

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM
KHOA TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

**Chủ biên: T.S Nguyễn Kim Quyển
T.S Lê Quang Cường
Đặng Thị Bạch Vân**

BÀI TẬP VÀ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THUẾ

LỜI NÓI ĐẦU

Quá trình đổi mới phương pháp giảng dạy ở bậc đại học lấy người học làm trung tâm là quá trình sinh viên thay đổi phương pháp học tập của mình từ thụ động sang chủ động, tự học là chính. Nhằm đáp ứng nhu cầu tự học của sinh viên và để gắn kết giữa luật thuế với thực tiễn, bộ môn Thuế – Khoa Tài Chính Nhà Nước đã tổ chức biên soạn tài liệu “**Bài tập và câu hỏi trắc nghiệm môn Thuế**”. Tài liệu này hệ thống hóa bài tập, câu hỏi trắc nghiệm theo từng sắc thuế phổ biến ở Việt Nam giúp người đọc dễ theo dõi.

Tham gia biên soạn tài liệu này gồm có:

- Tiến sỹ Nguyễn Kim Quyến, chủ biên.
- Tiến sỹ Lê Quang Cường, thành viên.
- Cử nhân Đặng Thị Bạch Vân, thành viên.

Hệ thống chính sách thuế của Việt Nam đang trong quá trình cải cách nên thường thay đổi, vì vậy trong quá trình biên soạn sẽ khó tránh khỏi thiếu sót. Tập thể tác giả kính mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

Đóng góp ý kiến vui lòng gửi về địa chỉ: kimquyen@ueh.edu.vn

Tập thể tác giả

Mục lục

Lời nói đầu

Phần I: Bài tập tự luận	5
- Thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu	6
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	18
- Thuế Giá trị gia tăng	31
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60
Phần II: Câu hỏi trắc nghiệm	145
- Tổng quan về thuế	145
- Thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu	149
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	173
- Thuế Giá trị gia tăng	195
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	258
- Thuế Thu nhập cá nhân	315

PHẦN I

BÀI TẬP TỰ LUẬN

THUẾ XUẤT KHẨU

THUẾ NHẬP KHẨU

Bài tập 1: Trích tài liệu của doanh nghiệp xuất nhập khẩu X, trong tháng có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU:

1. Xuất khẩu 50.000 SP C, giá bán tại cửa khẩu nhập theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương là 79,2 USD/SP (giá CIF), I & F chiếm 10% giá FOB.
2. Nhập xuất khẩu ủy thác 50.000 SP D, giá bán tại cửa khẩu xuất theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương là 60 USD/SP (giá FOB), hoa hồng xuất khẩu ủy thác là 2% trên giá bán.
3. Xuất khẩu 10.000 SP C cho một doanh nghiệp trong khu chế xuất để doanh nghiệp này dùng làm nguyên liệu sản xuất, giá bán theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương tại cửa khẩu khu chế xuất 20 USD/SP.

II. TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU:

1. Nhập khẩu 80.000 SP A, giá mua tại cửa khẩu xuất theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương là 30 USD/SP (giá FOB), I & F chiếm 10% trên giá mua tại cửa khẩu xuất.
2. Nhập khẩu 1 Ôtô mới, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương là 15.000 USD (giá CIF), doanh nghiệp thanh toán chậm sau 6 tháng nên phải thanh toán thêm tiền lãi trả chậm, hợp đồng ghi rõ tiền lãi trả chậm là 1%/tháng (lãi đơn).
3. Nhập khẩu 1 Ôtô 4 chỗ đã qua sử dụng, dung tích Xilanh 2.300 cm³, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam là 10.000 USD.
4. Nhập nhập khẩu ủy thác 30.000 SP E, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương là 40 USD/SP (giá CIF), hoa hồng ủy thác là 2% trên giá mua.
5. Nhập khẩu 1.000 SP B từ một doanh nghiệp trong khu chế xuất, giá mua tại cửa khẩu khu chế xuất theo hóa đơn thương mại và hợp đồng là 30 USD/SP.

Yêu cầu: Xác định thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu doanh nghiệp X phải nộp?

Tài liệu bổ sung:

- Hoạt động xuất nhập khẩu có hợp đồng ngoại thương, chứng từ hợp lệ, thanh toán qua ngân hàng.
- Các sản phẩm nhập khẩu có xuất xứ từ những nước đã ký hiệp định ưu đãi về thuế nhập khẩu với Việt Nam.
- Thuế suất thuế nhập khẩu theo biểu thuế ưu đãi:
 - + Xe Ôtô: 83%
 - + Sản phẩm E: 5%
 - + Sản phẩm A: 25%
 - + Sản phẩm B: 20%

- Thuế suất thuế xuất khẩu theo biểu thuế: sản phẩm C, D: 1%.
- Thuế tuyệt đối Ôtô đã qua sử dụng là 17.000 USD/xe.
- Tỷ giá hối đoái tính thuế: 17.000 VND/USD.

Bài tập 2: Trích tài liệu của Công ty xuất nhập khẩu X, trong năm có tình hình như sau:

1. Nhập khẩu 200.000 mét nguyên liệu A để sản xuất hàng xuất khẩu, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương quy ra tiền Việt Nam 40.000 đ/m (giá CIF). Công ty X dùng toàn bộ số nguyên liệu A nhập khẩu này để sản xuất được 100.000 SP B. Trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu của nguyên liệu A, Công ty X đã xuất khẩu được 90.000 SP B với giá bán tại cửa khẩu Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương quy ra tiền Việt Nam là 240.000 đ/SP (giá FOB), số sản phẩm còn lại Công ty X đã bán trong nước với giá chưa thuế GTGT là 200.000 đ/SP.

2. Nhập khẩu 40 tấn nguyên liệu C để gia công thành sản phẩm D cho nước ngoài. Công ty X dùng toàn bộ 40 tấn nguyên liệu C để sản xuất được 100.000 SP D. Đến ngày giao hàng, Công ty X chỉ xuất trả cho phía nước ngoài 95.000 SP D, 5.000 SP D còn lại do không đúng quy cách nên phía nước ngoài không nhận, Công ty X đã bán 5.000 sản phẩm D này trong nước với giá bán chưa thuế GTGT là 290.000 đ/SP. Công ty X và phía nước ngoài đã thỏa thuận là Công ty X sẽ mua lại toàn bộ nguyên liệu đã dùng để sản xuất 5.000 SP D không đúng quy cách, giá thỏa thuận quy ra tiền Việt Nam là 40.000 đ/kg (giá CIF).

3. Nhập khẩu 60 tấn nguyên liệu E để sản xuất sản phẩm xuất khẩu, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương quy ra tiền Việt Nam là 160.000 đ/kg (giá CIF). Công ty X dùng toàn bộ số nguyên liệu E nhập khẩu này để sản xuất được 160.000 SP F. Trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu của nguyên liệu E, Công ty X đã xuất khẩu được 100.000 SP F với giá bán tại cửa khẩu Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương quy ra tiền Việt Nam là 300.000 đ/SP (giá FOB). Khi đã hết thời gian nộp thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu E Công ty X đã nộp thuế nhập khẩu đầy đủ, sau đó Công ty X xuất khẩu thêm 60.000 SP F còn lại với giá bán tại cửa khẩu Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương quy ra tiền Việt Nam là 310.000 đ/SP (giá FOB), tuy nhiên trong số 60.000 SP F xuất khẩu này có 1.000 SP do không đúng quy cách đã bị trả về; số sản phẩm F bị trả về Công ty X đã bán trong nước với giá chưa thuế GTGT là 280.000 đ/SP.

Yêu cầu: Tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của công ty X phải nộp, thuế được hoàn?

Tài liệu bổ sung:

- Các trường hợp xuất nhập khẩu đều có hợp đồng, chứng từ hợp lệ, thanh toán qua ngân hàng.
- Các sản phẩm nhập khẩu có xuất xứ từ những nước đã ký hiệp định ưu đãi về thuế nhập khẩu với Việt Nam.
- Thuế suất thuế nhập khẩu theo biểu thuế ưu đãi: nguyên liệu A 5%, nguyên liệu C 10%, nguyên liệu E 20%.
- Thuế suất thuế xuất khẩu sản phẩm B, D, F: 1%.

Bài tập 3: Trích tài liệu của Công ty BT, trong tháng có tình hình xuất nhập khẩu như sau:

I. TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU:

1. Nhập khẩu 10 xe ô tô 04 chỗ ngồi xuất xứ Nhật Bản, giá nhập khẩu ghi trên hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán tính theo giá FOB là 20.000 USD/Xe, phí vận tải (F) chiếm 15% giá FOB, phí bảo hiểm (I) chiếm 0,3% giá (FOB + F). Thuế suất thuế nhập khẩu 83%.

2. Nhập khẩu 200 máy rửa chén, thuế suất thuế nhập khẩu 40%, giá nhập khẩu ghi trên hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán tính theo giá FOB là 500 USD/máy, phí vận tải (F) là 20 USD/máy, công ty không mua phí bảo hiểm hàng hóa (I).

3. Nhập khẩu 05 container linh kiện lắp ráp động cơ ô tô, mỗi container chứa 1.200 đơn vị hàng hóa, thuế suất thuế nhập khẩu 30%, giá nhập khẩu ghi trên hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán tính theo giá CIF là 300 USD/đơn vị (đã bao gồm lãi suất trả chậm), lãi suất trả chậm lô hàng trong vòng 06 tháng là 12.000 USD (lãi đơn).

4. Nhập khẩu 20 xe ô tô 04 chỗ ngồi xuất xứ Nhật Bản kèm theo phụ tùng bảo hành, giá nhập khẩu ghi trên hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán tính theo giá CIF là 28.500 USD/Xe (chưa kể phụ tùng bảo hành). Toàn bộ giá trị phụ tùng bảo hành của xe ô tô gửi kèm theo được hải quan xác định theo giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu giống hệt trên thị trường là 5.400 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu mặt hàng ô tô 83%, thuế suất thuế nhập khẩu của phụ tùng bảo hành xe ô tô là 25%.

5. Tạm nhập tái xuất 200.000 lít xăng A92, khi hết thời hạn tạm nhập-tái xuất, Công ty BT chỉ tái xuất ra khỏi Việt Nam 180.000 lít xăng A92 tạm nhập. Biết giá tính thuế nhập khẩu của mặt hàng xăng A92 nhập khẩu giống hệt thời điểm này hải quan đã áp dụng cho các doanh nghiệp nhập khẩu xăng A92 là 0,4 USD/Lít, thuế suất thuế nhập khẩu 20%.

6. Tạm nhập tái xuất 200.000 lít xăng A92, trong thời hạn tạm nhập tái xuất đơn vị chỉ xuất ra khỏi Việt Nam 100.000 lít xăng A92 tạm nhập. Khi đã hết thời hạn tạm nhập, Công ty BT đã nộp thuế nhập khẩu đầy đủ. Sau đó, Công ty BT tiếp tục tái xuất 100.000 lít xăng A92 còn lại. Biết giá tính thuế nhập khẩu của mặt hàng xăng A92 nhập khẩu giống hệt hải quan áp dụng cho các doanh nghiệp nhập khẩu xăng A92 thời điểm này là 0,4 USD/Lít, thuế suất thuế nhập khẩu 20%.

7. Nhập khẩu 02 container nước khoáng có gas, mỗi container chứa 2.000 đơn vị hàng hóa, giá nhập khẩu ghi trên hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán tính theo giá CIF là 2 USD/đơn vị, thuế suất thuế nhập khẩu 50%. Ngoài số lượng đơn vị hàng hóa nhập khẩu đã nêu trên, bên xuất khẩu có gửi kèm 300 đơn vị hàng hóa làm mẫu sử dụng thử không thu tiền của bên nhập khẩu (được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán).

8. Nhập khẩu 02 container nước khoáng có gas, theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu và hợp đồng mua bán ngoại thương mỗi container chứa 2.000 đơn vị hàng hóa, giá nhập khẩu ghi trên hóa đơn thương mại và hợp đồng mua ngoại thương tính theo giá CIF là 2 USD/đơn vị. thuế suất thuế nhập khẩu 50%. Khi kiểm hàng, hải quan kiểm hóa đã phát hiện thiếu 200 đơn vị hàng hóa,

9. Nhập khẩu 03 container nước khoáng có ga, theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu và hợp đồng mua bán mỗi container chứa 2.000 đơn vị hàng hóa, giá nhập khẩu ghi trên hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán tính theo giá CIF là 2 USD/đơn vị. thuế suất thuế nhập khẩu 50%. Khi kiểm hàng, hải quan kiểm hóa đã phát hiện thừa 50 đơn vị hàng hóa.

10. Nhập khẩu 02 container nước khoáng có gas, theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu và hợp đồng mua bán mỗi container chứa 2.000 đơn vị hàng hóa, giá nhập khẩu ghi trên hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán

tính theo giá CFR là 5 USD/đơn vị. thuế suất thuế nhập khẩu 50%. Tuy nhiên, khi nhận hàng Công ty BT phát hiện 500 đơn vị hàng bị hỏng, Công ty BT không nhận mua số hàng hỏng này, tái xuất trả lại ngay cho bên xuất khẩu có văn bản xác nhận của bên xuất khẩu.

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU:

1. Xuất khẩu 100 tấn quặng B, giàu xuất khẩu ghi trên hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán ngoại thương theo giá CIF 500 USD/Tấn, phí vận tải (F) 60 USD/Tấn, phí bảo hiểm hàng hóa 6 USD/Tấn. Thuế suất thuế xuất khẩu 25%.

2. Tạm xuất tái nhập 200 tấn quặng B, thuế suất thuế xuất khẩu 25%, quá thời hạn tạm xuất công ty chỉ tái nhập lại 100 tấn quặng B, giá tính thuế xuất khẩu của quặng B được hải quan áp dụng tại cùng thời điểm tạm xuất trên thị trường là 440 USD/Tấn.

3. Tạm xuất tái nhập 200 tấn quặng B, thuế suất thuế xuất khẩu 25%, thời hạn tạm xuất 15 ngày. Tính đến ngày 16 Công ty BT chỉ tái nhập 100 tấn quặng B, giá tính thuế xuất khẩu của quặng B được hải quan áp dụng tại cùng thời điểm tái nhập trên thị trường là 440 USD/Tấn, đến ngày thứ 30 Công ty BT đã tái nhập 100 tấn quặng B còn lại về Việt Nam.

4. Xuất khẩu 300.000 tấn gỗ rừng tự nhiên chưa chế biến, giá xuất khẩu ghi trên hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán theo giá CIF 5.000 USD/Tấn, phí vận tải (F) 50 USD/Tấn, công ty không mua phí bảo hiểm lô hàng này. Thuế suất thuế xuất khẩu 25%.

5. Xuất khẩu 10 container quần áo, mỗi container chứa 20.000 đơn vị hàng hóa, giá FOB 5 USD/Tấn. Thuế suất thuế xuất khẩu 0%.

Yêu cầu: Tính thuế xuất khẩu và nhập khẩu Công ty BT phải nộp?

Tài liệu bổ sung:

- Hoạt động xuất nhập khẩu có hợp đồng ngoại thương, chứng từ hợp lệ, thanh toán qua ngân hàng.
- Xuất, nhập khẩu bằng phương tiện tàu biển.
- Tỷ giá hối đoái tính thuế 17.000 VND/USD.

THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Bài tập 4: Trích tài liệu tại doanh nghiệp X chuyên sản xuất rượu dưới 20 độ, trong tháng 6.200n có tình hình tiêu thụ rượu do đơn vị sản xuất như sau:

1. Bán cho công ty thương mại 6.000 chai rượu, giá bán chưa thuế GTGT: 23.400 đ/chai, theo hợp đồng công ty thương mại sẽ thanh toán tiền vào tháng 8.200n.
2. Dùng 1.000 chai rượu để trao đổi với doanh nghiệp B để lấy nguyên liệu, đồng thời tặng 50 chai rượu cho doanh nghiệp B.
3. Trực tiếp bán lẻ 2.000 chai rượu, giá bán chưa thuế GTGT: 25.200 đ/chai.
4. Giao đại lý 4.000 chai rượu, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với doanh nghiệp X theo giá chưa bao gồm thuế GTGT là 24.000 đ/chai; hoa hồng cho đại lý 10% trên giá bán chưa thuế GTGT.
5. Xuất khẩu trực tiếp 5.000 chai rượu, giá bán tại cửa khẩu Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán quy ra tiền Việt Nam: 30.000 đ/chai (giá FOB).
6. Bán 800 chai rượu cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp với giá bán chưa thuế GTGT: 24.600 đ/chai.
7. Thu tiền bán 2.000 chai rượu của tháng trước: 55 trđ (trong đó thuế GTGT đầu ra 5 trđ)

Yêu cầu: Xác định thuế TTĐB doanh nghiệp X phải nộp trong tháng 6.200n?

Tài liệu bổ sung:

- Cuối tháng 6.200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ được 90% số lượng rượu được giao và số lượng rượu còn thừa đại lý đã xuất trả cho doanh nghiệp X.
- Thuế suất thuế TTĐB của rượu dưới 20 độ là 25%.
- Giá thành vỏ chai 2.000 đ/vỏ.

Bài tập 5: Công ty sản xuất rượu ABC có các hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

1. Mua rượu 40 độ của C.ty sản xuất rượu Chợ Lớn: 10.000 lít với giá chưa thuế GTGT 9.860 đ/lít pha chế thành 100.000 chai rượu thuốc ABC;
2. Mua 16.000 chai rượu trái cây nhập khẩu của Cty XNK, giá chưa thuế GTGT 85.600đ/chai.
3. Bán cho nhà hàng Phong Lan 30.000 chai rượu thuốc ABC với giá chưa thuế GTGT 80.000đ/chai và bán 4.000 chai rượu trái cây với giá chưa thuế GTGT 98.000đ/chai.

Yêu cầu: Tính thuế TTĐB C.ty ABC phải nộp?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất thuế TTĐB rượu 40 độ là 45%, rượu trái cây và rượu thuốc 25%.
- Thuế suất thuế nhập khẩu rượu 65%.
- Công ty ABC có chứng từ chứng minh C.ty Chợ Lớn đã nộp đầy đủ thuế TTĐB đối với rượu bán cho công ty ABC.

Bài tập 6: Nhà hàng Hoa Hồng có doanh số bán tháng 8/200n như sau:

1. Thức ăn do nhà hàng chế biến: doanh số chưa thuế GTGT 522 trđ.
2. Rượu: rượu Brandy 860 chai, giá bán chưa thuế GTGT 0,6 trđ/chai; rượu trái cây 616 chai, giá bán chưa thuế GTGT 75.000 đ/chai.
3. Bia lon: 900 thùng, giá bán chưa thuế GTGT 240.000 đ/thùng.
4. Nước ngọt: 160 thùng, giá bán chưa thuế GTGT 95.000 đ/thùng.
5. Karaoke, massage: doanh số chưa thuế GTGT 676 trđ.
6. Vũ trường: doanh số chưa thuế GTGT 392 trđ, trong đó bán 60 chai rượu Brandy với giá chưa thuế GTGT 0,8 trđ/chai.

Yêu cầu: Tính thuế TTĐB nhà hàng Hoa Hồng phải nộp trong tháng 8.200n?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất thuế TTĐB: rượu Brandy 45%; rượu trái cây 25%; bia lon 45%; karaokê, massage 30%; vũ trường 40%.
- Rượu Brandy bán trong tháng 8.200n được nhập khẩu vào tháng 6.200n.
- Rượu trái cây được mua từ công ty BQ.
- Bia lon được mua từ công ty sản xuất bia SG.

Bài tập 7: Trích tài liệu tại doanh nghiệp thương mại X, trong tháng 5.200n có tình hình sau:

1. Nhập khẩu 1.000 cây thuốc lá, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán quy ra tiền Việt Nam: 40.000 đ/SP (giá CIF).
2. Nhập khẩu 01 Ô tô 4 chỗ ngồi, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán quy ra tiền Việt Nam 400 trđ (giá CIF).
3. Nhập khẩu 8.000 chai rượu Brandy, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán quy ra tiền Việt Nam: 120.000 đ/SP (giá CIF).
4. Doanh thu từ kinh doanh Karaokê chưa bao gồm thuế GTGT: 598 trđ.
5. Doanh thu từ kinh doanh nhà hàng chưa bao gồm thuế GTGT: 900 trđ, trong đó: bán 800 cây thuốc lá nhập khẩu với giá chưa thuế GTGT 190.000 đ/cây, bán 600 chai rượu Brandy nhập khẩu với giá chưa thuế GT 580.000 đ/chai.
6. Mua 1.000 chai rượu R&B từ doanh nghiệp sản xuất để xuất khẩu, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 80.000 đ/chai. Tuy nhiên, trong 1.000 chai rượu này: chỉ xuất khẩu được 900 chai rượu với giá FOB 150.000 đ/chai, 100 chai rượu còn lại đã bán trong nước với giá bán chưa thuế GTGT 174.900 đ/chai.
7. Mua 1.500 chai rượu T&T từ doanh nghiệp thương mại để xuất khẩu, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 70.000 đ/chai. Tuy nhiên, trong 1.500 chai rượu này: DN A chỉ xuất khẩu được 1.000 chai rượu với giá 130.000 đ/chai, bán trong nước 200 chai với giá bán chưa thuế GTGT 120.000 đ/chai, số rượu còn lại đã nhập kho.

Yêu cầu: Xác định thuế tiêu thụ đặc biệt doanh nghiệp X phải nộp trong tháng 5.200n?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất thuế nhập khẩu thuốc lá điều 100%, rượu 65%, Ôtô 83%.
- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt: thuốc lá điều 65%; Ôtô 50%; Karaôkê 30%; rượu Brandy, rượu R&B và rượu T&T: 45%

Bài tập 8: Trích tài liệu tại doanh nghiệp X chuyên sản xuất rượu thuốc, trong năm 200n có tình hình sau:

1. Bán cho công ty thương mại 90.000 chai rượu thuốc, giá bán chưa thuế GTGT 79.200 đ/chai.
2. Giao đại lý 80.000 rượu thuốc, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với doanh nghiệp X theo giá chưa bao gồm thuế GTGT là 80.400 đ/chai; hoa hồng đại lý 5% trên giá bán chưa thuế GTGT.
3. Xuất khẩu 50.000 chai rượu thuốc, giá bán tại cửa khẩu Việt Nam quy ra tiền Việt Nam là 80.000 đ/chai.
4. Bán cho các doanh nghiệp khu công nghiệp 20.000 chai rượu thuốc, giá bán chưa thuế GTGT 79.800 đ/chai.
5. Bán lẻ 30.000 chai rượu thuốc, giá bán chưa thuế GTGT 81.000 đ/chai.

Yêu cầu: Xác định thuế TTĐB mà doanh nghiệp X phải nộp trong 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Trong năm 200n doanh nghiệp X nhập khẩu 200.000 lít rượu trên 40 độ, giá CIF quy ra tiền Việt Nam 4.000 đ/lít. Doanh nghiệp X dùng 160.000 lít rượu trên 40 độ này để sản xuất 320.000 chai rượu thuốc cùng dung tích.
- Trong năm 200n doanh nghiệp X mua 360.000 vỏ chai, có hoá đơn GTGT, giá chưa thuế GTGT 8.000 đ/vỏ. Doanh nghiệp X dùng 320.000 vỏ chai này để sản xuất 320.000 chai rượu thuốc.
- Đến 31/12/200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ được 90% số lượng rượu thuốc; số lượng rượu thuốc chưa tiêu thụ đại lý đã xuất trả cho doanh nghiệp X.
- Số lượng rượu thuốc tồn kho đầu năm 200n: 0 chai.
- Số lượng rượu trên 40 độ tồn kho đầu năm 200n: 0 lít.
- Thuế suất thuế nhập khẩu rượu trên 40 độ: 65%.
- Thuế suất thuế TTĐB:
 - + Rượu trên 40 độ: 45%
 - + Rượu thuốc: 25%
- Thuế suất thuế GTGT đối với rượu: 10%.
- Doanh nghiệp X đã nộp đầy đủ các loại thuế khâu nhập khẩu.

Bài tập 9: Trích tài liệu tại Công ty X sản xuất hàng tiêu dùng thuộc diện chịu thuế TTĐB, trong tháng 8. 200n có tình hình như sau:

1. Bán cho công ty TNHH A 100 chai rượu, giá bán chưa có thuế GTGT là 198.650 đ/chai.
2. Bán cho khu công nghiệp 200 chai rượu, giá bán chưa có thuế GTGT là 194.300 đ/chai. Khi nhận hàng khu công nghiệp phát hiện và trả lại 20 chai rượu kém phẩm chất.
3. Xuất khẩu 5.000 chai rượu, giá FOB quy ra tiền Việt Nam là 220.000 đ/chai.

4. Bán cho khu chế xuất 100 chai rượu, giá bán tại công khu chế xuất là 200.000 đ/chai.
6. Bán qua hệ thống siêu thị 10.000 chai rượu, giá bán chưa có thuế GTGT là 195.750 đ/chai.
7. Giao cho đại lý của công ty 20.000 chai rượu, giá bán quy định cho đại lý chưa có thuế GTGT là 195.750 đ/chai. Hoa hồng đại lý được hưởng là 10% trên giá bán chưa thuế GTGT.
8. Bán 20.000 thùng bia lon qua hệ thống cửa hàng bán lẻ, giá bán chưa có thuế GTGT là 174.000 đ/thùng; xuất kho 100 thùng bia lon để biếu tặng cho khách hàng (không theo chương trình khuyến mãi do Luật Thương mại quy định).
9. Bán 40.000 thùng bia lon qua hệ thống siêu thị, giá bán chưa có thuế GTGT là 171.100 đ/thùng.
10. Bán 20.000 cây thuốc lá điều qua hệ thống cửa hàng bán lẻ, giá bán chưa có thuế GTGT là 209.550 đ/cây; xuất kho 10.000 cây thuốc lá điều để trao đổi lấy nguyên liệu.
11. Bán 30.000 cây thuốc lá điều qua hệ thống bán buôn, giá bán chưa có thuế GTGT là 198.000 đ/cây.
12. Gia công thuốc lá điều thành phẩm cho công ty B. Phí gia công hoàn tất 1 cây thuốc lá điều chưa có thuế GTGT là 60.000 đ/cây, số lượng thuốc giá thực tế đã gia công là 2.000 cây, giá bán chưa có thuế GTGT của thuốc lá điều thành phẩm sau khi gia công của công ty B là 198.000 đ/cây.
13. Bán cho công ty Xuất nhập khẩu C 5.000 cây thuốc lá điều theo đúng số lượng trên hợp đồng xuất khẩu mà công ty Xuất nhập khẩu C đã ký với nước ngoài, giá bán chưa có thuế GTGT là 200.000 đ/cây (thuốc lá thuộc diện chịu thuế). Tuy nhiên, Công ty C chỉ xuất khẩu được 4.500 cây thuốc lá.

Yêu cầu: Tính thuế TTĐB Công ty X phải nộp trong tháng 8.200n?

Tài liệu bổ sung:

- Trong tháng 8.200n, công ty X nhập khẩu 25.000 lít rượu nguyên liệu, thuế TTĐB đã nộp cho toàn bộ nguyên liệu rượu nhập khẩu là 250.000.000 đồng, mỗi chai rượu thành phẩm sử dụng 0,5 lít rượu nguyên liệu.
- Trong tháng 8.200n, công ty X đã sản xuất 50.000 chai rượu thành phẩm.
- Rượu nguyên liệu và rượu thành phẩm tồn kho đầu tháng 8.200n: 0.
- Thuế suất thuế TTĐB: rượu 45%, bia lon 45%, thuốc lá điều 65%.
- Công ty X đã nộp đầy đủ thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt khi nhập khẩu.
- Cuối tháng 8.200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ 90% chai rượu được giao, số lượng rượu chưa tiêu thụ đại lý đã xuất trả Công ty X.
- Công ty X sản xuất rượu, bia lon và thuốc lá điều.

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bài tập 10: Trích tài liệu tại công ty thương mại X, trong tháng 8.200n có tình hình kinh doanh như sau:

I. TÌNH HÌNH TỒN KHO VÀ MUA VÀO TRONG THÁNG:

Mặt hàng	Tồn kho đầu kỳ		Mua vào trong kỳ	
	Số lượng	Đơn giá chưa thuế GTGT	Số lượng	Đơn giá chưa thuế GTGT
SP A	80	100.000 đ	500	110.000 đ
SP B	50	80.000 đ	600	85.000 đ
SP C	90	20.000 đ	800	21.000 đ
SP D	30	19.000 đ	100	20.000 đ

Ngoài ra, trong tháng công ty X còn có mua một số vật tư và dịch vụ phục vụ cho việc bán hàng:

- Có hoá đơn GTGT: giá mua đã có thuế GTGT 33 trđ.
- Có hóa đơn GTGT tự in: giá mua đã có thuế GTGT 22 trđ.
- Có hoá đơn Bán hàng: giá mua 10 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG THÁNG:

Mặt hàng	Số lượng	Đơn giá chưa thuế GTGT
SP A	520	150.000 đ
SP B	630	120.000 đ
SP C	840	40.000 đ
SP D	110	35.000 đ

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT mà công ty thương mại X phải nộp trong tháng 8.200n?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất thuế GTGT các hàng hóa, dịch vụ 10%.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 11: Trích tài liệu tại doanh nghiệp sản xuất X, trong tháng 8.200n có tình hình như sau:

I. TÌNH HÌNH MUA VÀO VÀ SỬ DỤNG NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG THÁNG:

Mặt hàng	Tồn kho đầu kỳ		Mua vào trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ
	Số lượng	Đơn giá chưa thuế GTGT	Số lượng	Đơn giá chưa thuế GTGT	Số lượng
Nguyên liệu A	40 kg	50.000 đ	200 kg	60.000 đ	20 kg

Nguyên liệu B	30 kg	55.000 đ	300 kg	62.000 đ	10 kg
Vật liệu phụ C	20 kg	20.000 đ	250 kg	25.000 đ	12 kg

Ngoài ra, trong tháng doanh nghiệp X còn mua vào dịch vụ và TSCĐ phục vụ cho SXKD:

- Dịch vụ: có hóa đơn GTGT, giá mua đã có thuế GTGT 44 trđ.
- Dịch vụ: có hóa đơn GTGT tự in, giá mua đã có thuế GTGT 33 trđ.
- Tài sản cố định: có hóa đơn GTGT, giá mua chưa thuế GTGT 15 trđ.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ TRONG THÁNG:

Doanh nghiệp sản xuất được 1.700 SP D và đã bán 1.600 SP D với giá bán chưa thuế GTGT là 160.000 đ/SP.

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT mà doanh nghiệp X phải nộp trong tháng 8.200n?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ 10%.
- Sản phẩm D tồn kho đầu tháng: 100 SP, giá nhập kho chưa thuế GTGT 90.000 đ/SP.
- Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 12: Trích tài liệu của doanh nghiệp X chuyên đánh bắt chế biến thủy sản, trong tháng 10.200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ TRONG THÁNG:

Trong kỳ đánh bắt được 100 tấn thủy sản và sử dụng vào các mục đích sau:

- Dùng 50 tấn thủy sản để sản xuất nước chấm và bán hết số nước chấm này với giá bán chưa thuế GTGT là 500 trđ.
- Dùng 30 tấn thủy sản phơi khô, chế biến thành sản phẩm thủy sản ăn liền và đã bán hết số sản phẩm này với giá bán chưa thuế GTGT là 600 trđ.
- Dùng 20 tấn thủy sản phơi khô và xuất khẩu với tổng số tiền theo giá FOB 20.000 USD.

II. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG THÁNG:

- Phục vụ sản xuất nước chấm, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế là 200 trđ.
- Phục vụ sản xuất thủy sản ăn liền, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế là 220 trđ.
- Phục vụ xuất khẩu, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế là 140 trđ.

Ngoài ra, có một số dịch vụ mua vào dùng chung cho những hoạt động trên nhưng không hạch toán riêng được, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 100 trđ.

Yêu cầu: Xác định số thuế GTGT doanh nghiệp X phải nộp trong tháng 10.200n?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất thuế GTGT nước chấm, thủy sản ăn liền, hàng hóa, dịch vụ mua vào: 10%.
- Tỷ giá hối đoái 17.000 VND/USD.

- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 13: Trích tài liệu tại Công ty thương mại sản xuất X, trong tháng 3.200n có tình hình như sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG THÁNG:

1. Nhập khẩu 01 Ô tô 4 chỗ với giá CIF quy ra tiền Việt Nam 400 trđ/Ô tô.
2. Mua 300 tấn gạo trong nước, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 12 trđ/tấn.
3. Mua 10 tấn dứa tươi từ nông dân, có bảng kê mua hàng, với giá mua 3.000 đ/kg.
4. Mua 8.000 gói trà, có hóa đơn Bán hàng với giá mua 10.000 đ/gói.
5. Hàng hóa, dịch vụ khác mua vào, có hóa đơn GTGT, giá mua chưa thuế 200 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG THÁNG:

1. Xuất khẩu 280 tấn gạo, với giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 19 trđ/tấn.
2. Xuất khẩu 4 tấn dứa tươi, với giá FOB 6.000 đ/kg.
3. Công ty dùng 6 tấn dứa còn lại vào sản xuất 4.000 hộp Dứa đóng hộp, và bán được 3.500 hộp với giá bán chưa thuế GTGT là 15.000 đ/hộp.
4. Xuất khẩu 7.000 gói trà, với giá FOB quy ra tiền Việt Nam 18.000 đ/gói.

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT mà công ty X phải nộp trong tháng 3.200n ?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất thuế nhập khẩu Ô tô 4 chỗ ngồi: 83%.
- Công ty X đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.
- Thuế suất thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ, Ô tô: 10%.
- Thuế suất thuế TTĐB Ô tô 4 chỗ: 50%.
- Công ty X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước
- Tình hình tồn kho đầu 3.200n :
 - + Gạo: 10 tấn, có hóa đơn GTGT với giá nhập kho chưa thuế GTGT 11 trđ/tấn.
 - + Trà: 200 gói, có hóa đơn Bán hàng với giá nhập kho 9.000 đ/gói.
 - + Dứa đóng hộp, giá nhập kho 5.000 đ/hộp.
 - + Dứa tươi: 0 kg
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 14: Trích tài liệu của Công ty cổ phần X chuyên sản xuất SP E, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG NĂM (chưa bao gồm hoa hồng trả cho đại lý):

1. Mua 70.000 sản phẩm B, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT là 15.000 đ/SP.
2. Mua 40.000 sản phẩm C, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 8.000 đ/SP.
3. Mua 70.000 sản phẩm A từ doanh nghiệp trong khu công nghiệp, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 10.000 đ/SP.

4. Nhập khẩu 01 TSCĐ, giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 300 trđ.
5. Mua vật tư, có hoá đơn Bán hàng với giá mua là 10 trđ.
6. Mua một số dịch vụ, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT là 80 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRONG NĂM:

1. Bán cho Công ty thương mại H 32.000 SP E với giá bán chưa thuế GTGT là 60.000 đ/SP, tuy nhiên công ty thương mại H đã trả về 2.000 SP E do không đạt chất lượng. Công ty thương mại H chỉ thanh toán tiền cho 20.000 SP tại thời điểm giao hàng, số còn lại sẽ thanh toán vào tháng 2 năm 200(n+1).
2. Giao đại lý 40.000 SP E, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với công ty theo giá chưa bao gồm thuế GTGT là 70.000 đ/SP; hoa hồng cho đại lý là 5% trên giá bán chưa thuế GTGT.
3. Xuất khẩu 20.000 SP E theo giá bán tại cửa khẩu Việt Nam quy ra tiền Việt Nam là 75.000 đ/SP (giá FOB).
4. Bán lẻ 10.000 SP E với giá bán chưa thuế GTGT là 69.000 đ/SP.

Yêu cầu : Xác định số thuế GTGT mà công ty X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- TSCĐ, SP A, SPB, SP C, SP E và dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.
- Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa và dịch vụ: 10%.
- Thuế suất thuế nhập khẩu sản phẩm A là 30%, TSCĐ là 20%. Công ty X đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.
- Đến 31/12/200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ được 90% số lượng sản phẩm E, số sản phẩm E còn thừa đại lý đã xuất trả công ty X; đại lý áp dụng phương pháp tính GTGT thuế khấu trừ; 5% hoa hồng đại lý được hưởng chưa bao gồm thuế GTGT; Công ty X đã thanh toán tiền hoa hồng cho đại lý theo số lượng sản phẩm đại lý đã tiêu thụ.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều thanh toán qua ngân hàng.
- Trong số dịch vụ mua vào có 01 hóa đơn GTGT phát sinh ngày 14/03/200n nhưng công ty X đã bỏ sót chưa kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào trong tháng 03/200n đối với hóa đơn này, mãi đến tháng 25/09/200n công ty X mới phát hiện được sai sót này, doanh số mua vào chưa thuế GTGT của hóa đơn này là 40 trđ, thuế suất 10% (dịch vụ này chưa tính vào phần I).

Bài tập 15: Trích tài liệu của Công ty sản xuất ô tô Cửu Long có các hoạt động kinh doanh như sau:

1. Nhập khẩu thép: CIF = 6.600 trđ, trong đó I&F = 440 trđ. Cty Cửu Long dùng toàn bộ thép NK này sản xuất được 100 chiếc khung ô tô 12 chỗ rồi tiêu thụ như sau:
 - Bán cho C.ty Hồng Hà 20 chiếc, giá chưa thuế GTGT 120 trđ/chiếc.
 - 80 chiếc khung còn lại, Cty Cửu Long lắp ráp thành 80 chiếc ô tô 12 chỗ hoàn chỉnh và tiêu thụ như sau:
 - + Bán cho Cty thương mại Bến Thành 30 chiếc, giá bán chưa thuế GTGT 900 trđ/chiếc.
 - + Xuất khẩu 25 chiếc, CIF = 980 trđ/chiếc, trong đó I&F = 10% CIF.
2. Nhập khẩu 200 chiếc ô tô 4 chỗ, FOB = 600 trđ/chiếc, I&F = 15% FOB; C.ty Cửu Long bán 120 chiếc ô tô nhập khẩu này cho C.ty Thương mại An Đông với giá chưa thuế GTGT 1.800 trđ/chiếc.

Yêu cầu: Tính thuế nhập khẩu, thuế TTĐB và thuế GTGT đầu ra của C.ty Cửu Long?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất: thuế xuất khẩu ô tô: 0%,
- Thuế suất thuế nhập khẩu thép: 5%; ô tô: 83%.
- Thuế suất thuế TTĐB ô tô 12 chỗ: 30%; ô tô 4 chỗ: 50%; thuế suất thuế GTGT 10%.

Bài tập 16: Trích tài liệu của C.ty X sản xuất kinh doanh: đường, muối iốt, nước chấm và rượu có tình hình tháng 2.200n như sau:

1. Nhập khẩu: hương liệu để sản xuất rượu 500 trđ (CIF)

2. Mua trong nước:

- Hóa chất tẩy trắng đường, hóa đơn GTGT, thanh toán qua ngân hàng như sau:

Giá chưa thuế GTGT	90.000.000 đ
Thuế GTGT (5%)	4.500.000 đ
Giá thanh toán	94.500.000 đ

- Hương liệu để pha chế các loại nước chấm, hóa đơn GTGT, thanh toán bằng tiền mặt:

Giá chưa thuế GTGT	120.000.000 đ
Thuế GTGT (10%)	12.000.000 đ
Giá thanh toán	132.000.000 đ

- Vỏ chai và bao bì:

+ Bao bì cho đường, hóa đơn Bán hàng, giá thanh toán 100 trđ

+ Hộp giấy cho muối, hóa đơn GTGT:

Giá chưa thuế GTGT	100.000 hộp * 20 đ/h
	2.000.000 đ
Thuế GTGT (10%)	200.000 đ
Giá thanh toán	2.200.000 đ

+ Chai đựng rượu, hóa đơn Bán hàng:

$$100.000 \text{ chai} * 1.200 \text{ đ/chai} = 120.000.000 \text{ đ.}$$

+ Chai đựng nước chấm, hóa đơn Bán hàng:

$$200.00 \text{ chai} * 200 \text{ đ/chai} = 40.000.000 \text{ đ.}$$

- Mua mía của nông dân: 800 trđ (có bảng kê mua hàng).

- Mua muối của những người làm muối: 930 trđ (có bảng kê mua hàng).

- Tiền điện, điện thoại và văn phòng phẩm, hóa đơn GTGT đầy đủ, với giá chưa thuế GTGT tổng cộng là 14 trđ

3. Tiêu thụ hàng hóa:

- Xuất khẩu:

+ 10.000 chai nước chấm, giá CIF 20.000 đ/chai.

+ 100.000 hộp muối iốt, giá FOB 2.000 đ/hộp.

- Tiêu thụ trong nước:

+ 1.200 chai rượu, giá chưa thuế GTGT 40.000 đ/chai.

+ 10.000 chai nước chấm, giá chưa thuế GTGT 5.000 đ/chai.

Yêu cầu: Tính các loại thuế C.ty chế biến thực phẩm phải nộp trong tháng 2.200n?

Tài liệu bổ sung:

- I&F của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đều là 10% FOB.
- Thuế suất thuế nhập khẩu hương liệu 6%.
- Thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng 0%.
- Thuế suất thuế TTĐB rượu 25%.
- Thuế suất thuế GTGT hương liệu, dịch vụ chịu thuế GTGT 10%; riêng thuế suất thuế GTGT hàng hóa xuất khẩu 0%.

Bài tập 17: Trích tài liệu tại một công ty X sản xuất hàng tiêu dùng thuộc diện chịu thuế GTGT, trong năm 200n có tình hình sản xuất kinh doanh như sau:

I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRONG NĂM:

1. Bán cho công ty T/T 10.000 sản phẩm A, giá bán chưa có thuế GTGT là 100.000 đ/SP (đã viết hóa đơn GTGT và giao toàn bộ hàng nhưng mới chỉ thu được 50% tiền bán lô hàng này).
2. Bán cho hệ thống siêu thị 30.000 sản phẩm A, giá bán chưa có thuế GTGT là 105.000 đ/SP.
3. Giao cho hệ thống đại lý 30.000 sản phẩm A và 35.000 sản phẩm B, giá bán quy định cho đại lý chưa có thuế GTGT đối với sản phẩm A là 100.000 đ/sp; sản phẩm B là 150.000 đ/SP.
4. Bán lẻ qua hệ thống cửa hàng 50.000 sản phẩm A và 55.000 sản phẩm B, giá bán chưa có thuế GTGT sản phẩm A là 110.000 đ/SP và sản phẩm B là 160.000 đ/SP; xuất kho 1.000 sản phẩm A để trao đổi nguyên liệu, giá trao đổi trên hợp đồng trao đổi chưa bao gồm thuế GTGT là 98.000 đ/SP.
5. Ủy thác xuất khẩu 10.000 sản phẩm A, giá FOB quy ra tiền Việt Nam là 120.000 đ/sp.
6. Bán cho doanh nghiệp chế xuất 10.000 sản phẩm B để doanh nghiệp này phục vụ sản xuất, kinh doanh, giá bán tại công khu chế xuất là 170.000 đ/sp.
7. Bán cho công ty K/K 10.000 sản phẩm B, **giá bán đã bao gồm thuế GTGT** là 165.000 đ/sp (khi kiểm hàng, công ty K/K phát hiện toàn bộ lô hàng chưa phù hợp phẩm chất so với qui cách đã quy định trong hợp đồng mua bán nên công ty K/K đã lập biên bản yêu cầu công ty X giảm giá 10% theo giá bán đã có thuế GTGT. Hai bên đã ký biên bản và công ty X đã viết hóa đơn giảm giá hàng bán).
8. Bán cho công ty M/M 10.000 sản phẩm B, giá bán chưa có thuế GTGT là 150.000 đ/sp, công ty M/M đã trả lại 100 sản phẩm kém phẩm chất và viết hóa đơn trả hàng giao cho công ty bán hàng.
9. Bán trả chậm cho DNTN B/B 1.000 sản phẩm A, giá bán đã bao gồm thuế GTGT và lãi trả chậm (lãi đơn) trong thời hạn 6 tháng là 186.560 đ/SP. Lãi trả chậm 1%/tháng, tính trên giá bán đã bao gồm thuế GTGT.
10. Gia công 10.000 sản phẩm C cho công ty H/H, đơn giá gia công chưa có thuế GTGT là 5.000 đ/sp.
11. Bán 20.000 sản phẩm D giá bán 80.000 đ/sp.

II. TÌNH HÌNH MUA VÀO VÀ SẢN XUẤT SẢN PHẨM TRONG NĂM:

1. Nhập khẩu 10.000 sản phẩm A, giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 50.000 đ/sp.
2. Nhập khẩu 2 tài sản cố định phục vụ sản xuất, giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 1 tỷ đồng/1 tài sản. 01 tài sản cố định được sử dụng để sản xuất sản phẩm D. 01 tài sản sử dụng để sản xuất các sản phẩm khác.
3. Nguyên liệu, nhiên liệu mua trong thị trường nội địa để phục vụ sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả phần nguyên liệu trao đổi) có hóa đơn GTGT với giá mua chưa có thuế GTGT là 12.500.000.000 đồng. Biết

20% nguyên liệu được sử dụng để sản xuất sản phẩm D và 80% nguyên liệu dùng để sản xuất các sản phẩm khác.

4. Dịch vụ mua trong thị trường nội địa:

- Có hóa đơn GTGT với giá mua chưa có thuế GTGT là 2.000.000.000 đồng.
- Có hóa đơn đặc thù với giá đã có thuế GTGT là 55.000.000 đồng.
- Có hóa đơn bán hàng thông thường là 12.000.000 đồng.
- Không có hóa đơn là 50.000.000 đồng.

Công ty không thể hạch toán riêng được phần trị giá dịch vụ đã phục vụ cho sản xuất, kinh doanh sản phẩm D và phần trị giá dịch vụ đã phục vụ cho sản xuất, kinh doanh sản phẩm khác là bao nhiêu.

Yêu cầu: Tính thuế GTGT công ty X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất thuế nhập khẩu sản phẩm A, TSCĐ: 30%.
- Thuế suất thuế GTGT sản phẩm A, B, C, gia công, hàng hóa, dịch vụ mua vào 10%.
- Sản phẩm D thuộc diện không chịu thuế GTGT.
- Sản phẩm A, B, C, TSCĐ, gia công, hàng hóa, dịch vụ mua vào không thuộc diện chịu thuế TTĐB.
- Nguyên liệu, tài sản cố định có đầy đủ chứng từ nộp thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu.

- Cuối năm 200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ được 90% sản phẩm A và 95% sản phẩm B được giao. Số sản phẩm thừa đại lý đã xuất trả Công ty.

- Hàng hóa, dịch vụ mua trong nước đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 18: Trích tài liệu tại C.ty Cổ phần C/O sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB và chịu thuế GTGT, trong tháng 3.200n có tình hình sản xuất kinh doanh như sau:

1. Bán cho hệ thống siêu thị 10.000 chai rượu C/O, giá bán chưa có thuế GTGT 29.000 đ/chai; xuất 3.000 chai rượu để trao đổi lấy nguyên liệu, giá trên hợp đồng trao đổi chưa có thuế GTGT 25.000 đ/chai.

2. Bán cho khu công nghiệp 2.000 chai rượu C/O, giá bán chưa có thuế GTGT 30.450 đ/chai (khu công nghiệp đã trả lại 50 chai rượu do kém phẩm chất).

3. Xuất khẩu 20.000 chai rượu C/O, giá FOB quy ra tiền Việt Nam 45.000đ/chai.

4. Bán cho khu chế xuất 10.000 chai rượu C/O, giá bán tại cổng khu chế xuất 33.350 đ/chai.

5. Giao cho hệ thống đại lý 100.000 chai rượu C/O, giá bán chưa có thuế GTGT quy định cho đại lý 30.450 đ/chai.

6. Bán lẻ 200.000 chai rượu C/O, giá bán chưa có thuế GTGT 33.350 đ/chai.

7. Bán cho hệ thống siêu thị 20.000 thùng bia lon C/O, giá bán chưa có thuế GTGT 189.950 đ/thùng.

8. Bán cho C.ty TNHH A 30.000 thùng bia lon C/O, giá bán chưa có thuế GTGT 188.500 đ/thùng.

9. Bán lẻ 50.000 thùng bia lon C/O, giá bán chưa có thuế GTGT 191.400 đ/thùng.

10. Bán cho C.ty B 20.000 cây thuốc lá điều C/O, giá bán chưa có thuế GTGT 70.950 đ/cây.

11. Tiêu thụ qua hệ thống bán buôn 30.000 cây thuốc lá điều C/O, giá bán chưa có thuế GTGT 69.300 đ/cây.

12. Bán cho C.ty xuất nhập khẩu C 20.000 cây thuốc lá điều C/O theo đúng số lượng trên hợp đồng mà công ty C đã ký để xuất khẩu ra nước ngoài, giá bán chưa có thuế GTGT 70.000 đ/cây. Tuy nhiên, C.ty xuất nhập khẩu C chỉ xuất khẩu 15.000 cây thuốc lá C/O này.

13. Nhận gia công thuốc lá điều cho C.ty C. Phí gia công khi hoàn thành 1 cây thuốc lá điều chưa có thuế GTGT là 30.000 đ/cây. Cuối tháng 3.200n, C.ty C/O đã gia công hoàn tất 10.000 cây thuốc lá điều và giao trả sản phẩm cho C.ty C. Biết giá bán thuốc lá điều hoàn thành này của C.ty C trên thị trường với giá chưa có thuế GTGT 59.400 đ/cây.

14. Bán lẻ 50.000 cây thuốc lá điều C/O, giá bán chưa có thuế GTGT 72.600 đ/cây.

Yêu cầu: Tính thuế GTGT, TTĐB mà C.ty C/O phải nộp trong tháng 3.200n?

Tài liệu bổ sung:

1. Thuế suất:

- Thuế GTGT: 10%.
- Thuế TTĐB rượu C/O và rượu nguyên liệu 45%; bia 45%; thuốc lá điều 65%.
- Thuế xuất khẩu: 0%.
- Thuế nhập khẩu: 25%.

2. Tồn kho đầu tháng 3.200n:

- Sản phẩm rượu, bia, thuốc lá điều: 0 đơn vị.
- Nguyên liệu: 0 đơn vị.

3. Trong tháng 3.200n:

- Nhập khẩu 400.000 lít rượu nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, giá CIF quy ra tiền Việt Nam 5.000 đ/lít, mỗi chai rượu thành phẩm C/O sử dụng 1 lít rượu nguyên liệu, trong kỳ sản xuất 400.000 chai rượu C/O.
- Nhập khẩu 02 tài sản cố định phục vụ cho sản xuất, giá CIF quy ra tiền Việt Nam 200 trđ/tài sản.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong nước có hóa đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT là 1 tỷ đồng.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong nước có hóa đơn Bán hàng thông thường là 300 triệu đồng.
- Hàng hóa mua vào trong nước có hóa đơn đặc thù với giá đã có thuế GTGT là 22 triệu đồng.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong nước không có hóa đơn là 13 triệu đồng.
- C.ty C/O vừa sản xuất thuốc lá điều C/O vừa gia công thuốc lá điều nhãn hiệu khác cho C.ty C.
- Các hàng hóa, dịch vụ mua vào chỉ có nguyên liệu rượu nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB.
- Cuối tháng 3.200n, đại lý báo cáo quyết toán đã tiêu thụ được 90% số rượu C/O được giao. Số rượu còn thừa đã xuất trả C.ty C/O.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 19: Trong tháng 5.200n, C.ty thương mại Hòa Bình có tình hình kinh doanh như sau:

1/. Xuất khẩu:

- 1.1. Rượu trái cây: 200.000 lít, FOB = 56.200 đồng/lít.
- 1.2. Vải thổ cẩm: 150.000 mét, CIF = 89.600 đồng/mét (I&F = 10% FOB).

2/. Nhập khẩu:

- 2.1. Đồ chơi trẻ em: 400.000 bộ, FOB = 48.200 đồng/bộ (I&F = 10% FOB).
- 2.2. Bia lon: 600.000 lon, CIF = 2.420 đồng/lon.

3/. Mua, bán hàng hóa trong nước được thể hiện qua các hóa đơn sau đây:

<p>HÓA ĐƠN GTGT</p> <p>Người bán: Cty Hòa Bình</p> <p>Người mua: Cty An Đông</p> <p>Giá chưa T.GTGT 500 trđ</p> <p>T.GTGT (10%) 50 trđ</p> <p>Giá thanh toán 550 trđ</p>	<p>HÓA ĐƠN GTGT</p> <p>Người bán: Cty Hòa Bình</p> <p>Người mua: Cty Đakao</p> <p>Giá chưa T.GTGT 640 trđ</p> <p>T.GTGT (10%) 64 trđ</p> <p>Giá thanh toán 704 trđ</p>	<p>HÓA ĐƠN GTGT</p> <p>Người bán: Cty Anh Đào</p> <p>Người mua: Cty Hòa Bình</p> <p>Giá chưa T.GTGT 400 trđ</p> <p>T.GTGT (10%) 40 trđ</p> <p>Giá thanh toán 440 trđ</p>
<p>HÓA ĐƠN GTGT</p> <p>Người bán: Cty Hòa Bình</p> <p>Người mua: Cty Tân Định</p> <p>Giá chưa T.GTGT 320 trđ</p> <p>T.GTGT (10%) 32 trđ</p> <p>Giá thanh toán 352 trđ</p>	<p>HÓA ĐƠN GTGT</p> <p>Người bán: Cty Nhà bè</p> <p>Người mua: Cty Hòa Bình</p> <p>Giá chưa T.GTGT 60 trđ</p> <p>T.GTGT (10%) 6 trđ</p> <p>Giá thanh toán 66 trđ</p>	<p>HÓA ĐƠN GTGT</p> <p>Người bán: Cty Bến Thành</p> <p>Người mua: Cty Hòa Bình</p> <p>Giá chưa T.GTGT 1.200 trđ</p> <p>T.GTGT (10%) 120 trđ</p> <p>Giá thanh toán 1.320 trđ</p>
<p>HÓA ĐƠN GTGT</p> <p>Người bán: Cty Thị Nghè</p> <p>Người mua: Cty Hòa Bình</p> <p>Giá chưa T.GTGT 800 trđ</p> <p>T.GTGT (10%) 80 trđ</p> <p>Giá thanh toán 880 trđ</p>	<p>HÓA ĐƠN GTGT</p> <p>Người bán: Cty Hòa Bình</p> <p>Người mua: Cty Chợ Lớn</p> <p>Giá chưa T.GTGT 1.100 trđ</p> <p>T.GTGT (10%) 110 trđ</p> <p>Giá thanh toán 1210 trđ</p>	<p>HÓA ĐƠN GTGT</p> <p>Người bán: Cty Hòa Bình</p> <p>Người mua: Cty Gia Định</p> <p>Giá chưa T.GTGT 1.620 trđ</p> <p>T.GTGT(5%) 81 trđ</p> <p>Giá thanh toán : 1.701 trđ</p>
<p>HÓA ĐƠN BÁN HÀNG</p> <p>Người bán: Cơ sở Hoa Mai</p> <p>Người mua: Cty Hòa Bình</p> <p>Giá thanh toán 120 trđ</p>	<p>HÓA ĐƠN ĐẶC THÙ</p> <p>Người bán: C.ty Bông Sen</p> <p>Người mua: Cty Hòa Bình</p> <p>Giá thanh toán 210 trđ</p>	<p>HÓA ĐƠN GTGT</p> <p>Người bán: Cty Hòa Bình</p> <p>Người mua: Cty Bảy Hiền</p> <p>Giá chưa T.GTGT</p> <p>T.GTGT (10%)</p> <p>Giá thanh toán :</p>

		220 trđ
--	--	---------

Yêu cầu: Tính thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT mà C.ty Hòa Bình phải nộp trong tháng 5.200n?

Thông tin bổ sung :

- Thuế suất: thuế xuất khẩu các mặt hàng đều là 0%, thuế GTGT các mặt hàng đều là 10%, thuế TTĐB rượu trái cây 25%, thuế TTĐB bia 45%, thuế nhập khẩu đồ chơi trẻ em 20%, thuế nhập khẩu bia lon 100%.
- C.ty Hòa Bình đã nộp đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều thanh toán qua ngân hàng.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Bài tập 20: Trích tài liệu của doanh nghiệp X chuyên sản xuất sản phẩm B, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG NĂM:

1. Xuất khẩu 20.000 SP B, giá bán tại cửa khẩu Việt Nam 52.000 đ/SP (giá FOB).
2. Bán cho công ty thương mại 25.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT 50.000 đ/SP.
3. Bán cho công ty xuất nhập khẩu 20.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT 49.000 đ/SP. Tuy nhiên, đến 31/12 công ty xuất nhập khẩu chỉ xuất khẩu được 18.000 SP B.
4. Giao cho đại lý 20.000 SP B, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với doanh nghiệp X theo giá chưa bao gồm thuế GTGT là 52.000 đ/SP; hoa hồng đại lý 5% trên giá bán chưa thuế GTGT.

II. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM:

1. Nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất: 1.100 trđ.
2. Chi phí khấu hao TSCĐ:
 - Thuộc bộ phận sản xuất 440 trđ, trong đó có khấu hao TSCĐ thuê tài chính 40 trđ.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 90 trđ.
3. Chi phí tiền lương thuộc bộ phận sản xuất 480 trđ; bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 230 trđ.
4. Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN cho cơ quan chức năng theo tỷ lệ quy định.
5. Trích trước sửa chữa TSCĐ thuộc bộ phận sản xuất 80 trđ; tuy nhiên, trong năm thực chi 78 trđ.
6. Chi thanh toán tiền hoa hồng cho đại lý theo số sản phẩm đại lý đã tiêu thụ.
7. Chi ủng hộ đồng bào bị lũ lụt 18 trđ.
8. Chi phí thuộc bộ phận bán hàng, thuế môn bài, thuế nhà đất: 24 trđ.
9. Chi xây dựng nhà xưởng 200 trđ. Cuối năm đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đầu năm sau.
10. Chi phí hợp lý khác:
 - Thuộc bộ phận sản xuất: 510 trđ
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng: 260 trđ.

Yêu cầu: Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của doanh nghiệp X trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của doanh nghiệp X đều có hóa đơn, chứng từ đầy đủ.
- Trong năm 200n doanh nghiệp X sản xuất được 100.000 SP B; sản phẩm tồn kho đầu năm 200n: 1.000 SP, giá thành sản phẩm tồn kho 27.500 đ/SP. Sản phẩm B không thuộc diện chịu thuế TTĐB.
- Doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
- Tính đến cuối 31/12/200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ 90% số lượng sản phẩm được giao, số thừa đại lý đã xuất trả doanh nghiệp X.
- Thuế suất thuế xuất khẩu 0%.
- Thuế suất thuế TNDN 25%.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ không đáng kể.

Bài tập 21: Trích tài liệu của Công ty cổ phần X chuyên sản xuất sản phẩm E, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG NĂM:

1. Nhập khẩu 600 tấn nguyên liệu A, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam là 3 trđ/tấn (giá CIF).
2. Mua 200 tấn nguyên liệu B, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT là 4 trđ/tấn.
3. Mua 2.000 lít rượu, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT là 10.000 đ/lít.
4. Dịch vụ mua ngoài, có hóa đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT là 80 trđ.
5. Mua nông sản, có hóa đơn Bán hàng với giá thanh toán là 80 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRONG NĂM:

1. Bán cho công ty thương mại 500 tấn SP E, giá bán chưa thuế GTGT là 6,5 trđ/tấn. Công ty X thu 80% số tiền ngay lúc giao hàng, 20% còn lại sẽ thu vào tháng 1 năm sau.
2. Bán cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp 300 tấn SP E, giá bán chưa thuế GTGT là 6,4 trđ/tấn.
3. Bán lẻ 300 tấn SP E, giá bán chưa thuế GTGT là 6,45 trđ/tấn.

III. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM:

1. Chi phí nguyên vật liệu phục vụ sản xuất 1.700 trđ.
2. Chi phí khấu hao TSCĐ:
 - Phục vụ cho sản xuất: 550 trđ, trong đó có 10 trđ là khấu hao của TSCĐ đã hết thời hạn khấu hao nhưng vẫn còn phục vụ sản xuất.
 - Phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 110 trđ, trong đó có 20 trđ là khấu hao của TSCĐ đầu tư bằng tiền vay ngân hàng.
3. Chi phí tiền lương:
 - Thuộc bộ phận sản xuất: năng suất bình quân 2 tấn/Lđ/tháng, đơn giá tiền lương 1,8 trđ/Lđ/tháng.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 380 trđ.
4. Chi phí phục vụ tiêu thụ hàng hóa 100 trđ.
5. Chi khuyến mãi 130 trđ.
6. Chi nộp thuế Môn bài, thuế Nhà đất 14 trđ.
7. Chi trả nợ gốc tiền vay ngân hàng 300 trđ.
8. Chi tạm nộp thuế TNDN quý I, II, III và IV trong năm 120 trđ.
9. Chi phí hợp lý khác (bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN):
 - Thuộc bộ phận sản xuất 520 trđ.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 140 trđ.

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại mà công ty X phải nộp trong năm 200n?.

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ 10%.
- Thuế suất thuế TNDN 25%.
- Thuế suất thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu A là 10%, nguyên liệu A không chịu thuế TTĐB.
- Công ty đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.

- Trong năm 200n công ty sản xuất được 1.200 tấn SP E, tồn kho đầu năm 0 SP.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu năm và cuối năm xem như bằng nhau.
- Lãi tiền gửi ngân hàng trong năm 10 trđ.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 22: Trích tài liệu của doanh nghiệp X chuyên sản xuất sản phẩm B, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG NĂM:

1. Ủy thác xuất khẩu 40.000 SP B, giá bán tại cửa khẩu Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 58.000 đ/SP (giá FOB). Hoa hồng ủy thác chưa bao gồm thuế GTGT 2% trên giá bán.
2. Bán cho công ty xuất nhập khẩu 25.000 SP B, giá bán bao gồm thuế GTGT 56.100 đ/SP.
3. Bán cho công ty thương mại 10.000 SP B, giá bán bao gồm thuế GTGT là 55.000 đ/SP. Tuy nhiên, có 500 SP không đạt yêu cầu, DN A phải nhận về sửa chữa và bán lại với giá bao gồm thuế GTGT là 53.900 đ/SP.
4. Bán lẻ 15.000 SP B, giá bán bao gồm thuế GTGT 55.000 đ/SP.

II. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM:

1. Chi phí nguyên vật liệu:
 - Phục vụ sản xuất 1.250 trđ, trong đó tồn kho năm trước chuyển sang sử dụng trong năm nay 100 trđ.
 - Phục vụ bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp 100 trđ.
2. Chi phí khấu hao TSCĐ: (chưa bao gồm khấu hao của TSCĐ cho thuê)
 - Thuộc bộ phận sản xuất: 380 trđ, trong đó khấu hao TSCĐ đầu tư bằng nguồn vốn vay ngân hàng 20 trđ.
 - Thuộc bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp: 170 trđ.
3. Chi phí tiền lương:
 - Thuộc bộ phận sản xuất: năng suất bình quân 2.000 SP/Lđ/năm, đơn giá tiền lương 21 trđ/Lđ/năm.
 - Thuộc bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp 420 trđ, trong đó lương thuê ngoài theo thời vụ: 60 trđ.
4. Chi thanh toán tiền hoa hồng ủy thác xuất khẩu.
5. Chi tạm nộp thuế TNDN quý I, II, III, IV trong năm 140 trđ
6. Chi xây dựng nhà xưởng sản xuất 80 trđ.
7. Chi sửa chữa 500 SP B bị hư hỏng 5 trđ.
8. Chi nộp thuế Nhà đất, thuế Môn bài: 28 trđ
9. Chi phí hợp lý khác (bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN):
 - Thuộc bộ phận sản xuất: 420 trđ
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 160 trđ.

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại mà doanh nghiệp X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của doanh nghiệp X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế TNDN 25%.

- Thuế suất thuế GTGT SP B 10%, SP B không chịu thuế TTĐB.
- Thuế suất thuế xuất khẩu SP B 1%. Doanh nghiệp X đã nộp đầy đủ thuế xuất khẩu.
- Trong năm 200n doanh nghiệp X sản xuất được 100.000 SP; tồn kho đầu năm 200n: 10.000 SP, giá thành SP tồn kho: 38.000 đ/SP.
- Doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ không đáng kể.
- Tất cả tư liệu sản xuất kinh doanh mua vào trong năm 200n đều có hoá đơn GTGT với giá mua đã có thuế GTGT 1.540 trđ, thuế suất thuế GTGT 10%.
- Trong năm 200n doanh nghiệp X có cho thuê 01 TSCĐ, giá cho thuê chưa có thuế GTGT 20 trđ, thuế suất thuế GTGT 10%; Khấu hao của TSCĐ cho thuê 16 trđ.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 23: Trích tài liệu tại một doanh nghiệp tư nhân X sản xuất hàng tiêu dùng, trong năm 200n có tình hình sản xuất kinh doanh như sau:

I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRONG NĂM:

1. Bán cho Cty T&T 10.000 SP A, giá bán chưa có thuế GTGT 50.000 đ/SP (C.ty T&T chưa trả tiền mua lô hàng này).
2. Bán cho khu công nghệ cao 5.000 SP A, giá bán chưa có thuế GTGT 52.500 đ/SP (Khu công nghệ cao đã trả lại 50 SP A kém phẩm chất).
3. Xuất khẩu 10.000 SP A, giá FOB 52.000 đ/SP.
4. **Bán** qua đại lý 45.000 SP A, giá bán quy định cho đại lý chưa có thuế GTGT là 50.000 đ/SP. Hoa hồng đại lý 2% trên giá bán chưa có thuế GTGT.
5. Bán lẻ 30.000 SP A, giá bán đã có thuế GTGT 55.000 đ/SP.

II. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM (chưa tính các khoản thuế hạch toán vào chi phí, trừ thuế Môn bài):

1. Xuất kho 50.100 kg nguyên liệu trực tiếp sản xuất sp A. Biết định mức tiêu hao nguyên liệu xây dựng đầu năm cho SP A là 0,5 kg/sp.
2. Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ trực tiếp sản xuất 40 trđ; phục vụ quản lý doanh nghiệp và bán hàng 20 trđ.
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định:
 - Thuộc bộ phận trực tiếp sản xuất: 300 trđ, trong đó mức trích khấu hao tài sản đi thuê tài chính 100 trđ.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp: 50 trđ, trong đó mức trích khấu hao tài sản mua bằng tiền vay ngân hàng 10 trđ.
 - Thuộc bộ phận bán hàng: 50 trđ, trong đó mức trích khấu hao tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn tiếp tục sử dụng 20 trđ.
4. Chi phí tiền lương:
 - Bộ phận trực tiếp sản xuất: 500 trđ.
 - Bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất: 80 trđ.
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng: 110 trđ, trong đó 10 trđ là lương của Giám đốc là chủ DNTN X.

5. Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo đúng tỷ lệ quy định.
6. Chi ủng hộ lũ lụt 20 trđ.
7. Chi thanh toán tiền hoa hồng cho đại lý theo số sản phẩm đại lý đã tiêu thụ.
8. Chi phí khác (chưa tính các khoản thuế hạch toán vào chi phí):
 - Thuộc bộ phận sản xuất: 500 trđ, trong đó 20 trđ không có hóa đơn.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp: 50 trđ.
 - Thuộc bộ phận bán hàng: 60 trđ, trong đó có 10 trđ là tiền nộp phạt do vi phạm hành chính.

Yêu cầu: Tính các loại thuế mà doanh nghiệp X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của doanh nghiệp X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Sản phẩm A tồn kho đầu năm 200n: 20.000 SP, giá nhập kho 35.000 đ/sp.
- Trong năm 200n doanh nghiệp X sản xuất 100.000 SP A.
- Tồn kho nguyên liệu đầu năm 200n: 60.000 kg, giá nhập kho 41.000 đ/kg.
- Doanh nghiệp X trong năm 200n không mua vào hoặc nhập khẩu nguyên liệu.
- Doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
- Thuế suất thuế GTGT: 10%
- Thuế suất thuế nhập khẩu: 30%
- Thuế suất thuế xuất khẩu: 5%
- Thuế suất thuế TNDN: 25%
- **Hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh:**
 - + Nhập khẩu 01 dây chuyền sản xuất mới phục vụ sản xuất, giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 2 tỷ đồng.
 - + Trị giá của hàng hóa, dịch vụ mua trong nước (đã bao gồm hoa hồng trả cho đại lý) có hóa đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT là 3 tỷ đồng.
 - + Trị giá thanh toán dịch vụ mua vào có hóa đơn đặc thù với giá đã có thuế GTGT 22 trđ.
- Các yếu tố mua vào và bán ra không thuộc diện chịu thuế TTĐB.
- Doanh nghiệp X đã nộp đầy đủ thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu.
- Đại lý áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 24: Trích tài liệu của công ty may Hòa Bình, có số liệu trong năm 200n như sau:

I. TÌNH HÌNH TỒN KHO VÀ MUA VÀO:

1. Vật liệu chính (các loại vải):

1.1. Tồn kho đầu năm:

- Vải nhập khẩu: 220.000 mét, giá nhập kho: 22.100 đ/m
- Vải nội địa: 66.000 mét, giá nhập kho: 18.200 đ/m

1.2. Mua trong năm:

- Nhập khẩu vải: 4.000.000 m, FOB = 12.000 đ/m, I&F = 12% CIF
- Mua vải nội địa, có hóa đơn GTGT: 2.000.000 mét, với giá chưa thuế GTGT 16.000 đ/m.

2. Mua các loại vật liệu phụ có hóa đơn Bán hàng: 100 trđ

3. Mua các loại dịch vụ và văn phòng phẩm: có hóa đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT: 1.000 trđ.

II. TIÊU THỤ THÀNH PHẨM:

- Xuất khẩu: 1.200.000 áo sơ mi, CIF = 106.200 đ/áo, I&F = 12% CIF

- Bán trong nước:

+ 600.000 áo sơ mi, giá chưa thuế GTGT 110.000 đ/áo.

+ 500.000 bộ quần áo trẻ em, giá chưa thuế GTGT 120.000 đ/bộ.

Ngoài ra:

- Bán vải vụn cho C.ty sản xuất đồ chơi Lucky, xuất hóa đơn GTGT với các số liệu như sau: Giá chưa kể thuế GTGT = 20 trđ; thuế GTGT (10%) = 2 trđ; Giá thanh toán = 22 trđ

- Bán cho C.ty may Sài Gòn 20.000 m vải nhập khẩu với giá chưa thuế GTGT 18.600 đ/m.

III. CHI PHÍ PHÁT SINH:

- Tiêu hao thực tế vật liệu chính: 4.200.000 mét vải nhập khẩu để may áo sơ mi, và sử dụng 1.750.000 mét vải nội địa để may quần áo trẻ em.

- Chi phí tiền lương công nhân sản xuất: C.ty chi trả lương đúng định mức tiền lương như sau: 20.000 đ/áo sơ mi, 25.000 đ/bộ quần áo trẻ em.

- Các chi phí hợp lý còn lại (khấu hao, vật liệu phụ, nhiên liệu, bán hàng, quản lý, ... nhưng chưa kể các khoản thuế phải nộp ở khâu tiêu thụ hàng hóa) chiếm 15% doanh thu.

Yêu cầu: Tính thuế GTGT và thuế TNDN mà Cty may Hòa Bình phải nộp năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Số lượng hàng hóa sản xuất: 2.000.000 áo sơ mi và 600.000 bộ quần áo trẻ em.

- Định mức tiêu hao vải: 2 mét vải nhập khẩu/áo sơ mi; 3 mét vải nội địa/bộ quần áo trẻ em.

- Thu nhập từ kinh doanh siêu thị quần áo thời trang ở nước ngoài chuyển về:

+ 500 trđ (là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thu nhập công ty ở nước ngoài với thuế suất 20%, nước này đã ký hiệp định tránh đánh thuế trùng với Việt Nam)

+ 600 trđ (không phải nộp thuế thu nhập công ty ở nước ngoài)

- Phương pháp tính giá xuất kho các loại vải: LIFO.

- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được thanh toán toàn bộ qua ngân hàng.

- Nộp thuế GTGT còn thiếu của năm 200(n-1): 20 trđ.

- Tạm nộp thuế TNDN năm 200n: 100 trđ

- Thuế suất: thuế nhập khẩu vải 20%; thuế xuất khẩu áo sơ mi 0%; thuế GTGT các mặt hàng 10%; thuế TNDN 25%.

Bài tập 25: Trích tài liệu của Nhà hàng ABC, có tình hình kinh doanh trong năm 200n như sau:

I. HÀNG HÓA TỒN KHO ĐẦU NĂM:

- Rượu nhập khẩu: 106 chai, giá nhập kho 82.500 đ/chai.

- Bánh kẹo mua trong nước: 155 hộp, giá nhập kho: 22.000 đ/hộp.

II. HÀNG HÓA MUA VÀO TRONG NĂM (chứng từ thanh toán qua ngân hàng đầy đủ):

1. Nhập khẩu rượu:

- Lần I: 20.000 chai, CIF = 45.000 đ/chai (I&F = 5.000 đ/chai).

- Lần II: 36.000 chai, FOB = 42.200 đ/chai (I&F = 12% FOB)

2. Mua trong nước:

- Bia chai: 60.000 thùng (12 chai/thùng), có hóa đơn GTGT, giá mua chưa thuế GTGT 48.000 đ/thùng.
- Bánh kẹo: 600 hộp, có hóa đơn GTGT, giá mua chưa thuế GTGT 23.500 đ/hộp.
- Điện, nước, điện thoại: có hóa đơn GTGT, giá mua chưa thuế GTGT 62 trđ.
- Rượu hoa quả, có hóa đơn Bán hàng thông thường: 200 chai, giá 26.400 đ/chai.
- Gia vị và thực phẩm tươi sống, có bảng kê mua hàng: 2 trđ/ngày * 360 ngày.

III. HÀNG HÓA TỒN KHO CUỐI NĂM:

- Rượu nhập khẩu: 1.800 chai.
- Các loại bánh kẹo: 215 hộp.
- Bia chai: 112 thùng.
- Rượu hoa quả: 16 chai.
- Gia vị và thực phẩm tươi sống: không đáng kể.

IV. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ (giá chưa thuế GTGT):

- Món ăn do nhà hàng chế biến: 8 trđ/ngày * 360 ngày.
- Hàng hóa khác: rượu nhập khẩu 180.000 đ/chai, rượu hoa quả 70.000 đ/chai, bia 8.000 đ/chai, bánh kẹo 50.000 đ/hộp.
- Doanh thu karaoke: 655 trđ.

Yêu cầu: Tính các loại thuế nhà hàng ABC phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và chi phí được trừ khác (chưa giá vốn hàng hóa bán ra và các khoản thuế được tính vào chi phí, trừ thuế môn bài) = 25% tổng doanh số bán chưa thuế GTGT.
- Thuế suất thuế nhập khẩu rượu 65%; thuế suất thuế TTĐB rượu nhập khẩu 45%, rượu hoa quả 25%, bia chai 45%, karaoke 30%; thuế suất thuế GTGT các loại hàng hóa và dịch vụ 10%; thuế suất thuế TNDN 25%.
- Phương pháp tính giá xuất kho: FIFO.
- Lãi tiền gửi ngân hàng: 11 trđ.

Bài tập 26: Trích số liệu tại doanh nghiệp XYZ, có tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 200n như sau:

I. HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO :

- Vật liệu chính X là 40.000kg, có hóa đơn GTGT, giá chưa thuế GTGT là 19.000đ/kg
- Hàng hóa khác mua vào phục vụ kinh doanh, có hóa đơn GTGT, giá chưa thuế GTGT là 300 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ NHƯ SAU :

Trong năm, doanh nghiệp XYZ sản xuất được 90.000 SP A và:

- Xuất khẩu ra nước ngoài 10.000 SP theo giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 27.040 đ/sp. Phí vận tải bảo hiểm chiếm 3% FOB.
- Bán cho C.ty thương mại 20.000 SP, giá bán chưa thuế GTGT 25.000 đ/sp.

- Bán cho doanh nghiệp thuộc khu chế xuất 14.000 SP, giá bán 26.000 đ/sp.
- Thưởng cho công nhân viên là 2000 SP.
- Giao cho đại lý 35.000 SP, giá đại lý bán ra chưa thuế GTGT 27.000 đ/sp. Hoa hồng đại lý là 6% trên giá bán chưa thuế GTGT.

III. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM:

- Giá thành sản xuất của SP A bằng 50% giá bán chưa thuế GTGT cho C.ty thương mại.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp, bán hàng và chi phí được trừ khác (chưa kể hoa hồng trả cho đại lý, phí vận tải & bảo hiểm hàng hóa xuất khẩu, thuế được tính vào chi phí) trong năm bằng 45% giá thành sản xuất của số SP A bán được trong năm.
- Thuế Môn bài, thuế nhà đất: 8 trđ.

Yêu cầu: Tính thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp trong năm 200n của doanh nghiệp XYZ?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất thuế xuất khẩu (A) là 2%;
- Thuế suất thuế GTGT SP A, vật liệu X, hàng hóa, dịch vụ 10%.
- Thuế suất thuế TNDN 25%.
- Đại lý chỉ tiêu thụ được 95% sản phẩm được giao.
- Doanh nghiệp có tồn kho đầu năm là 5.000 SP A với giá thành là 65 trđ.
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho thành phẩm: FIFO.
- Doanh nghiệp đã nộp đủ thuế xuất khẩu.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 27: Công ty thương mại Kim Cương có số liệu kinh doanh trong năm 200n:

	Hàng hóa A	Hàng hóa B	Hàng hóa C
1/. Tồn kho đầu năm	5000 SP, giá nhập kho 21.000 đ/sp	4000 SP, giá nhập kho: 20.500 đ/sp	2000 SP, giá nhập kho: 31.000 đ/sp
2/. Mua trong năm	16.000 SP, 20.000đ/sp (giá chưa thuế GTGT)	Nhập khẩu 8.000 SP, giá CIF = 18.000đ/sp	Nhập khẩu 6.000 SP, giá CIF = 22.000đ/sp
3/. Tiêu thụ trong năm			
- Xuất khẩu	4.000 SP, giá FOB = 30.000đ/ sp		
- Bán sỉ	5000 SP, 39.000 đ/sp (giá chưa thuế GTGT)	3000 SP, 40.000 đ/sp (giá chưa thuế GTGT)	4000 SP, 60.000 đ/sp (giá chưa thuế GTGT)
- Tặng		1.000 SP	200 SP
- Bán lẻ	8.000 SP, 44.000 đ/sp (giá chưa thuế GTGT)	6.000 SP, 41.000 đ/sp (giá chưa thuế GTGT)	3.000 SP, 62.000 đ/sp (giá chưa thuế GTGT)

Thông tin bổ sung:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng (chưa bao gồm giá vốn, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt) là 380 trđ.
- Chi ủng hộ địa phương 30 trđ
- C.ty Kim Cương bán phế liệu và xuất hóa đơn GTGT như sau:

Giá chưa thuế GTGT	14.000.000 đ
Thuế GTGT (10%)	1.400.000 đ
Giá thanh toán	15.400.000 đ
- Thuế GTGT của các dịch vụ mua vào phục vụ kinh doanh 8 trđ.
- C.ty Kim Cương được bồi thường theo hợp đồng kinh tế 30 trđ.
- C.ty Kim Cương chi bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế 20 trđ.
- Phương pháp xác định giá xuất kho: FIFO.
- Thuế suất: thuế xuất khẩu (A): 2%; thuế GTGT (A), (B), (C), phế liệu: 10%; thuế nhập khẩu (B): 10%; thuế nhập khẩu (C): 20%; thuế TTĐB (C): 25%; thuế TNDN: 25%.

Yêu cầu: Tính các khoản thuế phải nộp trong năm 200n của C.ty Kim Cương?

Bài tập 28: Công ty chế biến thực phẩm X có số liệu kinh doanh trong năm 200n như sau:

1. Bán 170.000 SP cho doanh nghiệp chế xuất, giá bán chưa thuế GTGT 200.000 đ/SP.
2. Xuất khẩu 130.000 SP, CIF = 244.800 đ/SP; phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế được tính bằng 2% giá FOB.
3. Nhập khẩu vật liệu để gia công cho nước ngoài, giá CIF 20 tỷ đồng. Công việc hoàn thành 100% và toàn bộ thành phẩm đã xuất trả. C.ty X được hưởng tiền công gia công 500 trđ.
4. Xuất khẩu ủy thác hàng hóa: giá FOB 12 tỷ đồng, hoa hồng = 3% giá trị lô hàng.
5. Làm đại lý tiêu thụ hàng cho công ty nước ngoài. Tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu theo điều kiện CIF là 40 tỷ đồng. Tổng giá hàng bán theo đúng quy định với giá chưa thuế GTGT là 50 tỷ đồng, hoa hồng 6% giá bán chưa có thuế GTGT.
6. Bán cho công ty thương mại nội địa 300.000 SP, giá bán chưa thuế GTGT = 210.000 đ/SP.
7. Thu nhập khác:
 - Lãi tiền gửi 340 trđ
 - Chuyển nhượng tài sản 280 trđ
 - Thu nhập do góp vốn liên doanh 6.880 trđ (bên nhận góp vốn đã nộp thuế TNDN trước khi chia lợi nhuận)
 - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ở nước ngoài chuyển về Việt Nam bao gồm: 1.600 trđ (là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập công ty ở nước đầu tư với thuế suất 20%); 800 trđ (không phải nộp thuế thu nhập ở nước ngoài).
8. Tổng chi phí cả năm (bao gồm cả giá vốn, nhưng chưa kể thuế xuất khẩu): 142 tỷ đồng.

Yêu cầu: Tính thuế TNDN phải nộp của công ty X trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Thuế suất thuế xuất khẩu 1%; Thuế suất thuế GTGT 10%; Thuế suất thuế TNDN 25%.
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm 200n: 8,1 tỷ đồng.

Bài tập 29: Trích tài liệu tại một doanh nghiệp tư nhân X sản xuất hàng tiêu dùng, trong năm 200n có tình hình sản xuất kinh doanh như sau:

I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRONG NĂM:

1. Bán cho siêu thị 12.000 SP A, giá bán chưa có thuế GTGT là 51.000 đ/sp; xuất kho 100 SP A để biếu tặng (không theo chương trình khuyến mãi).
2. Xuất khẩu 15.000 SP A, giá CIF qui ra tiền Việt Nam là 60.000 đ/SP.
3. Giao đại lý 10.000 SP A, giá bán qui định cho đại lý chưa có thuế GTGT là 50.000 đ/SP.
4. Bán cho doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu 12.000 SP A, giá bán đã có thuế GTGT là 55.000 đ/SP (doanh nghiệp mua hàng chỉ mới trả tiền 50% tổng trị giá hàng hóa đã mua).
5. Bán cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp 10.000 SP A, giá bán chưa có thuế GTGT là 55.000 đ/SP, trong đó khách hàng đã trả lại 200 SP A do không đúng qui cách đã qui định trong hợp đồng.
6. Bán lẻ 10.000 SP A, giá bán đã có thuế GTGT là 55.000 đ/sp.

II. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM (chưa kể các khoản thuế hạch toán vào chi phí, trừ thuế Môn bài):

1. Vật liệu dùng cho sản xuất 800 triệu đồng, trong đó vật liệu mua vào không có hóa đơn là 50 triệu đồng; Vật liệu dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng là 100 triệu đồng, trong đó hóa đơn bất hợp pháp chiếm 20 triệu đồng.
2. Chi phí tiền lương trả cho công nhân sản xuất là 550 triệu đồng, lương bộ phận quản lý phân xưởng là 22 triệu đồng; lương bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng là 100 triệu đồng, trong đó lương của giám đốc là người được DNTN X thuê theo đúng qui định Luật Lao động là 40 triệu đồng.
3. Trích nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo đúng tỷ lệ.
4. Chi phí khấu hao TSCĐ tại phân xưởng sản xuất là 200 triệu đồng, trong đó có 20 triệu đồng là mức trích khấu hao TSCĐ đã ngừng hoạt động; Chi phí khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng là 40 triệu đồng, trong đó có 10 triệu là mức trích khấu hao TSCĐ đi thuê tài chính.
5. Chi ủng hộ cho chính quyền địa phương 20 triệu đồng.
6. Chi xây dựng mới 01 nhà xưởng mới 2 tỷ đồng.
7. Trả lãi vay ngân hàng 60 triệu đồng, trả nợ gốc ngân hàng 800 triệu đồng.
8. Trả tiền hoa hồng cho đại lý theo số lượng sản phẩm đại lý đã tiêu thụ với mức 2% trên giá bán chưa có thuế GTGT.
9. Chi trả Phí vận tải (I) và bảo hiểm (F) hàng hóa xuất khẩu là 5.000 đ/sp.
10. Chi phí khác (chưa kể các khoản thuế hạch toán vào chi phí, trừ thuế Môn bài):
 - Thuộc bộ phận sản xuất 100 triệu đồng.
 - Thuộc bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 200 triệu đồng, trong đó có 20 triệu đồng tiền nộp phạt do vi phạm hành chính, 10 triệu đồng không có hóa đơn.

Yêu cầu: Tính các loại thuế doanh nghiệp X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Sản phẩm A tồn kho đầu năm 200n 30.000 SP A, giá nhập kho 42.000 đ/sp. Chi phí lưu kho sản phẩm A cho đến khi xuất kho đưa vào sử dụng là 500 đ/SP.
- Trong năm 200n doanh nghiệp X sản xuất được 40.000 SP A. Chi phí lưu kho sản phẩm A cho đến khi xuất kho đưa vào sử dụng là 500 đ/sp.
- Doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Tổng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm 600 triệu đồng.
- Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế suất thuế xuất khẩu: 2%.
- Thuế suất thuế TNDN: 25%.
- Sản phẩm A không thuộc diện chịu thuế TTĐB.
- Doanh nghiệp X đã nộp đầy đủ thuế xuất khẩu phát sinh trong năm.
- Cuối năm 200n, đại lý quyết toán chi tiêu thụ được 80% SP A được giao, số sản phẩm chưa tiêu thụ đã xuất trả doanh nghiệp. Đại lý áp dụng phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp.

Bài tập 30: Trích tài liệu trong năm 200n của Công ty cổ phần X chuyên sản xuất vải và áo somy, có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG NĂM:

1. Nhập khẩu 1 TSCĐ theo giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam là 300 trđ (giá CIF).
2. Nguyên vật liệu:
 - Có hóa đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT là 800 trđ.
 - Có hóa đơn Bán hàng với giá thanh toán là 100 trđ.
3. Dịch vụ (bao gồm cả hoa hồng trả cho đại lý), có hóa đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT 260 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRONG NĂM:

1. Vải

- 1.1. Bán cho công ty thương mại 50.000 mét vải, với giá bán chưa thuế GTGT là 15.000 đ/mét.
- 1.2. Giao đại lý 40.000 mét vải, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với công ty theo giá chưa thuế GTGT là 17.000 đ/mét; hoa hồng cho đại lý 2% trên giá bán chưa thuế GTGT.
- 1.3. Bán lẻ 20.000 mét vải với giá bán chưa thuế GTGT 16.000 đ/mét.

2. Áo sơ my

- 2.1. Bán cho một công ty thương mại 4.500 áo với giá bán chưa thuế GTGT là 100.000 đ/áo.
- 2.2. Giao đại lý 2.000 áo, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với công ty theo giá chưa bao gồm thuế GTGT là 110.000 đ/áo; hoa hồng cho đại lý là 2% trên giá bán chưa thuế GTGT.
- 2.3. Bán lẻ 1.000 áo với giá chưa thuế GTGT là 105.000 đ/áo.

III. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM:

1. Giá thành sản xuất 1 mét vải: bằng 60% giá bán 1 mét vải chưa thuế GTGT cho công ty thương mại.
2. Giá thành 1 áo sơ my:
 - Vải: để may một áo sơ my cần 2 mét vải.
 - Chi phí sản xuất khác bằng 40% giá bán 1 áo sơ my chưa thuế GTGT cho công ty thương mại.

3. Chi phí bán hàng (đã bao gồm hoa hồng cho đại lý) và quản lý doanh nghiệp trong năm bằng 40% tổng giá thành của vải và áo sơ my đã bán ra trong năm.

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại mà công ty X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào, vải, áo sơ my, TSCĐ 10%.
- Thuế suất thuế nhập khẩu TSCĐ 20%. Công ty X đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.
- Thuế suất thuế TNDN 25%.
- Tính đến 31/12/200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ được 90% vải và 90% áo; số sản phẩm thừa đại lý đã xuất trả công ty X.
- Công ty X không có sản phẩm tồn kho đầu năm 200n.
- Sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ không đáng kể.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều thanh toán qua ngân hàng.
- Trong năm 200n công ty X còn có thu nhập từ hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh ở nước ngoài: 320 trđ, đây là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài với mức thuế suất 20%. Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế trùng với nước này.

Bài tập 31: Trích tài liệu của Công ty X chuyên sản xuất sản phẩm B, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG NĂM:

1. Nhập khẩu 100.000 kg nguyên liệu E, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 10.000 đ/kg (giá CIF).
2. Vật liệu mua trong nước:
 - Có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT: 900 trđ.
 - Có hoá đơn Bán hàng với giá mua 100 trđ.
3. Dịch vụ mua trong nước (chưa bao gồm hoa hồng trả đại lý), có hóa đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT 700 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM TRONG NĂM:

1. Bán cho công ty thương mại 30.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT 45.000 đ/SP.
2. Giao cho đại lý 20.000 SP B, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với công ty theo giá chưa bao gồm thuế GTGT là 47.000 đ/SP; hoa hồng đại lý 5% trên giá bán chưa thuế GTGT.
3. Bán sỹ 20.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT là 46.000 đ/SP.
4. Bán lẻ 18.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT là 47.000 đ/SP.

III. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM:

1. Xuất kho 90.000 kg nguyên liệu E để sản xuất sản phẩm B, biết định mức cho phép là 1 kg/SP.
2. Chi phí khấu hao TSCĐ:
 - Thuộc bộ phận sản xuất 370 trđ, trong đó khấu hao của TSCĐ đầu tư bằng vốn vay ngân hàng 20 trđ.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 160 trđ, trong đó khấu hao của TSCĐ đã hết thời hạn khấu hao 10 trđ.
3. Chi phí tiền lương:

- Thuộc bộ phận sản xuất: tính theo sản phẩm hoàn thành với định mức 6.000 đ/SP
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 145 trđ.
4. Vật liệu mua trong nước: 60% phục vụ sản xuất; 20% phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng.
 5. Dịch vụ mua trong nước: 70% phục vụ sản xuất; 30 % cho bộ phận QLDN và bán hàng.
 6. Chi thanh toán hoa hồng cho đại lý theo số lượng sản phẩm đại lý đã tiêu thụ.
 7. Chi trả lãi tiền vay ngân hàng 20 trđ.
 8. Chi nộp thuế Môn bài, thuế Nhà đất: 20 trđ
 9. Chi phí hợp lý khác (bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN):
 - Thuộc bộ phận sản xuất: 290 trđ.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng: 110 trđ

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại mà công ty X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ: 10%.
- Thuế suất thuế TNDN 25%
- Thuế suất nhập khẩu nguyên liệu E 10%, nguyên liệu E không thuộc diện chịu thuế TTĐB. Nguyên liệu E không có tồn kho đầu năm. Công ty X đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.
- Trong năm 200n công ty X sản xuất được 100.000 SP B, không có sản phẩm tồn kho đầu năm.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu năm và cuối năm không đáng kể.
- Tính đến 31/12/200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ 90% số lượng sản phẩm, số sản phẩm thừa đại lý đã xuất trả cho công ty X. Đại lý áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ, 5% hoa hồng đại lý được hưởng chưa bao gồm thuế GTGT.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 32: Trích tài liệu trong **quý IV năm 200n** của doanh nghiệp X chuyên sản xuất sản phẩm B, có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG QUÝ IV:

1. Xuất khẩu 15.000 SP B, giá bán tại cửa khẩu xuất theo hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán quy ra tiền Việt Nam: 50.000 đ/SP (giá FOB).
2. Bán cho công ty xuất nhập khẩu 25.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT 51.000 đ/SP.
3. Bán cho công ty thương mại 35.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT là 52.000 đ/SP. Xuất trao đổi 2.000 SP B.
4. Bán lẻ 15.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT 53.000 đ/SP.

II. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG QUÝ IV (chưa kể các khoản thuế được hạch toán vào chi phí, trừ thuế Môn bài):

1. Chi phí nguyên vật liệu:
 - Phục vụ sản xuất 1.100 trđ, trong đó nguyên liệu tự chế tạo 80 trđ.

- Phục vụ bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp 120 trđ, trong đó dùng bảo hành sản phẩm 20 trđ.
- 2. Chi phí khấu hao TSCĐ: thuộc bộ phận sản xuất 320 trđ; thuộc bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp 160 trđ.
- 3. Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương: thuộc bộ phận sản xuất 970 trđ; thuộc bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp 420 trđ.
- 4. Chi phí tiền công tác phí cho nhân viên thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp 10 trđ.
- 5. Chi phí thuê quầy bán hàng 40 trđ.
- 6. Chi ủng hộ quỹ khuyến học 10 trđ.
- 7. Chi phí hợp lý khác (chưa kể các loại thuế được hạch toán vào chi phí):
 - Thuộc bộ phận sản xuất 430 trđ.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 170 trđ.

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại mà doanh nghiệp X phải nộp trong quý IV, cả năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của doanh nghiệp X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế GTGT SP B 10%, sản phẩm này không chịu thuế TTĐB.
- Thuế suất thuế xuất khẩu SP B 1%. Doanh nghiệp X đã nộp thuế xuất khẩu đầy đủ.
- Thuế suất thuế TNDN 25%.
- Trong quý IV năm 200n, doanh nghiệp sản xuất được 100.000 SP B; tồn kho đầu quý IV 10.000 SP B, giá thành 01 sản phẩm tồn kho bằng 90% giá thành 01 sản phẩm sản xuất trong quý IV.
- Doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu quý và cuối quý không đáng kể.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào, nhận trao đổi trong quý IV năm 200n:
 - + Có hoá đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 1.280 trđ, thuế suất thuế GTGT 10%.
 - + Có hóa đơn Đặc thù với giá mua đã có thuế 220 trđ, thuế suất thuế GTGT 10%.
 - + Có hóa đơn Bán hàng với giá mua 60 trđ.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều thanh toán qua ngân hàng.
- Tổng Doanh thu của quý I, II, III: 10.200 trđ.
- Tổng chi phí hợp lý được trừ của quý I, II, III: 8.400 trđ.
- Chi tạm nộp thuế TNDN của quý I, II, III: 500 trđ.
- Chi nộp thuế GTGT của quý I, II, III đúng bằng số phải nộp: 520 trđ.
- Trong quý IV, doanh nghiệp X thu được tiền bán hàng của quý II: 110 trđ (trong đó thuế GTGT đầu ra 10 trđ)

Bài tập 33: Trích tài liệu của công ty cổ phần X sản xuất sản phẩm B, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG NĂM:

1. Nhập khẩu 100.000 kg nguyên liệu E, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 10.000 đ/kg (giá CIF).
2. Vật liệu H mua trong nước 80.000 kg, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 8.000 đ/kg.

3. Dịch vụ mua trong nước (chưa bao gồm hoa hồng trả đại lý), có hoá đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT 600 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THU TRONG NĂM:

1. Bán cho công ty thương mại 30.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT 48.000 đ/SP.

2. Giao cho đại lý 40.000 SP B, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với công ty theo giá bán chưa thuế GTGT là 50.000 đ/SP; hoa hồng đại lý 2% trên giá bán chưa thuế GTGT.

3. Bán lẻ 20.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT là 49.000 đ/SP.

III. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM (đã bao gồm các loại thuế được hạch toán vào chi phí):

1. Xuất kho 80.000 kg nguyên liệu E để sản xuất SP B, biết định mức cho phép là 0,9 kg/SP.

2. Chi phí khấu hao TSCĐ:

- Thuộc bộ phận sản xuất 340 trđ, trong đó khấu hao của TSCĐ đầu tư bằng vốn vay ngân hàng 20 trđ

- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 180 trđ, trong đó khấu hao của TSCĐ đã hết thời hạn khấu hao 10 trđ.

3. Chi phí tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca:

- Thuộc bộ phận sản xuất 620 trđ, trong đó có chi tiền ăn giữa ca cho 2 người thuộc bộ phận quản lý phân xưởng với mức chi 1.000.000 đồng/người/tháng.

- Tiền lương bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 145 trđ, trong đó có 60 trđ chi thanh toán vào tháng 01/200(n+1)

4. Vật liệu H tồn kho đầu năm 200n:

- 70% phục vụ sản xuất.

- 30% phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng.

5. Vật liệu H mua trong năm 200n:

- 50% phục vụ sản xuất.

- 20% phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng.

6. Dịch vụ mua trong nước: 70% phục vụ sản xuất; 30% phục vụ quản lý doanh nghiệp và bán hàng.

7. Chi thanh toán hoa hồng cho đại lý theo số lượng sản phẩm đại lý đã tiêu thụ.

8. Chi nộp thêm thuế TNDN năm 200(n-1) theo quyết toán 40 trđ.

9. Chi nộp thuế Môn bài, thuế Nhà đất: 20 trđ

10. Chi phí hợp lý khác (bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN):

- Thuộc bộ phận sản xuất 320 trđ.

- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 130 trđ.

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại mà công ty X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

- Thuế suất thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ: 10%.

- Thuế suất thuế TNDN 25%.

- Thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu E 10%, nguyên liệu E không thuộc diện chịu thuế TTĐB. Công ty X đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.

- Nguyên liệu E tồn kho đầu năm 200n: 10.000 kg, giá nhập kho 12.000 đ/kg.

- Vật liệu H tồn kho đầu năm 200n: 2.000 kg, có hóa đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT 7.000 đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%.
- Công ty X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Trong năm 200n, Công ty X sản xuất được 100.000 SP B, không có sản phẩm B tồn kho đầu năm.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu năm và cuối năm không đáng kể.
- Tính đến 31/12/200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ 90% số sản phẩm được giao trong năm, số sản phẩm thừa đại lý đã xuất trả cho công ty X. Đại lý áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ, 2% hoa hồng đại lý được hưởng chưa bao gồm thuế GTGT.
- Trong năm 200n, công ty X còn có thu nhập từ hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh ở nước ngoài: 480 trđ, đây là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài với mức thuế suất 20%. Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế trùng với nước này.
- Chi chia lãi cho cổ đông trong năm 250 trđ.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 34: Trích tài liệu của công ty X chuyên sản xuất sản phẩm B, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG NĂM:

1. Nhập khẩu 50.000 kg nguyên liệu E, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 20.000 đ/kg (giá CIF).
2. Vật liệu mua trong nước:
 - Có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT: 800 trđ.
 - Có hoá đơn Bán hàng với giá mua 100 trđ.
3. Dịch vụ mua trong nước, có hoá đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT 600 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG NĂM:

1. Bán cho công ty thương mại 30.000 SP B, giá bán 50.000 đ/SP.
2. Bán cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp 40.000 SP B, giá bán 52.000 đ/SP.
3. Trực tiếp bán lẻ 20.000 SP B, giá bán 51.000 đ/SP.

III. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM (chưa bao gồm các loại thuế được hạch toán vào chi phí):

1. Xuất kho 40.000 kg nguyên liệu E để sản xuất SP B (trong định mức cho phép).
2. Chi phí khấu hao TSCĐ:
 - Thuộc bộ phận sản xuất 340 trđ.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 170 trđ.
3. Chi phí tiền lương thuộc bộ phận sản xuất 600 trđ; bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 140 trđ.
4. Vật liệu mua trong nước: 70% phục vụ sản xuất; 20% phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng.
5. Dịch vụ mua trong nước : 70% phục vụ sản xuất; 30 % cho bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng.
6. Chi nộp thuế Môn bài, thuế Nhà đất: 20 trđ
7. Chi phí hợp lý khác (đã bao gồm BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhưng chưa bao gồm các loại thuế được hạch toán vào chi phí):
 - Thuộc bộ phận sản xuất: 290 trđ.

- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 110 trđ.

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại mà công ty X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Sản phẩm B không chịu thuế GTGT.
- Thuế suất thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ: 10%
- Thuế suất thuế TNDN 25%.
- Thuế suất nhập khẩu nguyên liệu E 20%, nguyên liệu E không thuộc diện chịu thuế TTĐB. Nguyên liệu E không tồn kho đầu năm. Công ty X đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.
- Trong năm 200n công ty X sản xuất được 100.000 SP B; Sản phẩm B tồn kho đầu năm: 1.000 SP, giá thành 01 sản phẩm tồn kho bằng 90% giá thành 01 sản phẩm sản xuất trong năm.
- Công ty X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu năm và cuối năm không đáng kể.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 35: Trích tài liệu của công ty X chuyên sản xuất sản phẩm A và sản phẩm B, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG NĂM:

1. Sản phẩm A:

- Trực tiếp xuất khẩu 10.000 SP, giá bán tại cửa khẩu Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 46.000 đ/SP (giá FOB).
- Bán cho công ty thương mại 20.000 SP, giá bán chưa thuế GTGT 44.000 đ/SP
- Bán lẻ 10.000 SP, giá bán chưa thuế GTGT 46.000 đ/SP

2. Sản phẩm B:

- Bán cho công ty thương mại 20.000 SP, giá bán 42.000 đ/SP
- Bán lẻ 10.000 SP, giá bán là 43.000 đ/SP.

II. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM (riêng chi phí SXKD của SP B đã bao gồm thuế GTGT):

1. Chi phí nguyên vật liệu:

- Dùng sản xuất sản phẩm A 580 trđ.
- Dùng để sản xuất sản phẩm B 620 trđ.

2. Chi phí khấu hao TSCĐ:

- Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm A 150 trđ, trong đó khấu hao của TSCĐ thuê tài chính 20 trđ.
- Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm B 180 trđ.
- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 170 trđ.

3. Chi phí tiền lương:

- Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm A 130 trđ.
- Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm B 150 trđ.
- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 220 trđ.

4. Chi trả lãi tiền vay ngân hàng 20 trđ.
5. Chi ủng hộ đồng bào bị lũ lụt 12 trđ.
6. Chi ủng hộ đoàn thể địa phương 10 trđ
7. Chi nộp thêm thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước theo quyết toán được duyệt 40 trđ
8. Chi nộp thuế Môn bài, thuế Nhà đất: 20 trđ
9. Chi phí hợp lý khác (đã bao gồm BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhưng chưa bao gồm thuế xuất khẩu):
 - Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm A: 180 trđ.
 - Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm B: 200 trđ.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng: 310 trđ.

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại mà công ty X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Sản phẩm B không chịu thuế GTGT.
- Sản phẩm A chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.
- Thuế suất thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ: 10%.
- Thuế suất thuế xuất khẩu SP A: 0%.
- Thuế suất thuế TNDN 25%.
- Trong năm 200n công ty X sản xuất được:
 - + 50.000 SP A, không có tồn kho đầu năm.
 - + 40.000 SP B, không có tồn kho đầu năm.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ không đáng kể.
- Tư liệu sản xuất kinh doanh mua vào trong năm 200n có hóa đơn GTGT:
 - + Dùng sản xuất sản phẩm A: giá mua chưa thuế GTGT 600 trđ, thuế suất 10%.
 - + Dùng sản xuất sản phẩm B: giá mua chưa thuế GTGT 700 trđ, thuế suất 10%.
 - + Dùng chung cho bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng nhưng không hạch toán riêng được: giá mua chưa thuế GTGT 100 trđ, thuế suất 10%.
- Dịch vụ mua vào trong năm 200n có hóa đơn Bán hàng, dùng chung cho quản lý doanh nghiệp và bán hàng nhưng không hạch toán riêng được: giá mua 80 trđ.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 36: Trích tài liệu của công ty X chuyên sản xuất Sản phẩm A và Sản phẩm B, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG NĂM:

1. Nhập khẩu 50.000 kg nguyên liệu E để sản xuất SP A, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 5.000 đ/kg (giá CIF).
2. Nhập khẩu 40.000 kg nguyên liệu F để sản xuất SP B, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 10.000 đ/kg (giá CIF).
3. Vật liệu K mua trong nước để sản xuất sản phẩm A:
 - Có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 520 trđ.

- Có hoá đơn Bán hàng với giá mua 80 trđ.

4. Vật liệu H mua trong nước để sản xuất sản phẩm B:

- Có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 500 trđ.

5. Dịch vụ V mua trong nước dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng, có hoá đơn Bán hàng với giá mua 200 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG NĂM:

1. Sản phẩm A: tổng sản phẩm tiêu thụ trong nước là 40.000 SP với giá chưa thuế GTGT là 45.000 đ/SP.

2. Sản phẩm B: tổng sản phẩm tiêu thụ trong nước là 30.000 SP với giá bán là 40.000 đ/SP.

III. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM:

1. Xuất kho 40.000 kg nguyên liệu E để sản xuất sản phẩm A, biết định mức cho phép là 0,9 kg/ SP.

2. Xuất kho 30.000 kg nguyên liệu F để sản xuất sản phẩm B, biết định mức cho phép là 0,8 kg/ SP.

3. Chi phí khấu hao TSCĐ:

- Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm A 160 trđ, trong đó khấu hao của TSCĐ đầu tư bằng vốn vay ngân hàng 20 trđ.

- Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm B 140 trđ, trong đó khấu hao của TSCĐ đầu tư bằng vốn chủ sở hữu 10 trđ.

- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 160 trđ.

4. Chi phí tiền lương:

- Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm A 120 trđ.

- Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm B 140 trđ.

- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 245 trđ.

5. Vật liệu K mua trong nước: 60% phục vụ sản xuất sản phẩm A.

6. Vật liệu H mua trong nước: 70% phục vụ sản xuất sản phẩm B.

7. Dịch vụ V mua trong nước: 100% cho bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng.

8. Chi trả lãi tiền vay ngân hàng 20 trđ.

9. Chi nộp thuế Môn bài, thuế Nhà đất: 20 trđ

10. Chi phí hợp lý khác (đã bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN):

- Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm A: 190 trđ.

- Thuộc bộ phận sản xuất sản phẩm B: 180 trđ.

- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng: 170 trđ.

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại mà công ty X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

- Sản phẩm B không chịu thuế GTGT.

- Sản phẩm A chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

- Thuế suất thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ khác: 10%.

- Thuế suất thuế TNDN 25%.

- Thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu E, F: 10%; nguyên liệu E, F không thuộc diện chịu thuế TTĐB.

Nguyên liệu E, F không có tồn kho đầu năm. Công ty đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.

- Vật liệu K, H: không tồn kho đầu năm 200n.

- Trong năm 200n công ty sản xuất được:
- + 50.000 SP A, không có tồn kho đầu năm.
- + 40.000 SP B, không có tồn kho đầu năm.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ không đáng kể.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 37: Trích tài liệu của Công ty cổ phần X sản xuất bia hộp, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG NĂM:

1. Bán cho công ty thương mại 20.000 hộp bia, giá bán chưa thuế GTGT là 136.300 đ/hộp.
2. Bán lẻ 10.000 hộp bia, giá bán chưa thuế GTGT là 135.575 đ/hộp. Dùng 5.000 hộp bia để thanh toán nợ.
3. Trực tiếp xuất khẩu 10.000 hộp bia, giá bán tại cửa khẩu xuất quy ra tiền Việt Nam 135.000 đ/hộp (giá FOB).
4. Giao đại lý 60.000 hộp bia, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với công ty 135.430 đ/hộp (giá chưa bao gồm thuế GTGT); hoa hồng cho đại lý là 10% trên giá chưa thuế GTGT.

II. CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH (chưa bao gồm các loại thuế được hạch toán vào chi phí, trừ thuế Môn bài)

1. Giá thành sản xuất 01 hộp bia sản xuất trong năm bằng 40% giá bán 01 hộp bia chưa thuế GTGT cho công ty thương mại.
2. Tổng chi phí bán hàng (đã gồm hoa hồng trả cho đại lý), chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí hợp lý khác bằng 20% tổng giá thành của bia sản xuất trong năm.

Yêu cầu: Xác định tiền thuế các loại thuế mà công ty phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế TTĐB đối với bia hộp 45%.
- Thuế suất thuế GTGT bia hộp 10%.
- Thuế xuất khẩu bia là 0%.
- Thuế suất thuế TNDN 25%.
- Đến 31/12/200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ 90% số bia được giao, số bia thừa đại lý đã xuất trả công ty X.
- Công ty X đã nộp đầy đủ thuế TTĐB khi tiêu thụ bia trong nước và thuế xuất khẩu.
- Trong năm 200n công ty X sản xuất được 100.000 hộp bia.
- Sản phẩm tồn kho đầu năm 200n: 6.000 hộp bia, giá thành 1 hộp bia tồn kho đầu năm bằng 90% giá thành 1 hộp bia sản xuất trong năm.
- Công ty X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n (bao gồm cả hoa hồng thanh toán cho đại lý) đều có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 10.200 đ, thuế suất thuế GTGT 10%.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều thanh toán qua ngân hàng.
- Chi chia lãi cho cổ đông trong năm: 200 đ.

Bài tập 38: Trích tài liệu của Công ty X chuyên sản xuất bia chai, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG NĂM:

- 1- Bán cho công ty thương mại 30.000 két bia, với giá bán chưa thuế GTGT là 104.400 đ/két.
- 2- Trực tiếp xuất khẩu 10.000 két bia theo giá bán tại cửa khẩu xuất quy ra tiền Việt nam là 160.000 đ/két (giá FOB)
- 3- Giao cho các đại lý 60.000 két bia, đại lý bán đúng theo hợp đồng với công ty với giá chưa thuế GTGT là 108.750 đ/két; hoa hồng cho đại lý là 5% trên giá chưa thuế GTGT.
- 4- Bán lẻ 20.000 két bia, giá bán chưa thuế GTGT là 105.025 đ/két.

II. CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH TRONG NĂM (chưa kể các loại thuế được hạch toán vào chi phí, trừ thuế Môn bài):

- 1- Giá thành sản xuất 01 két bia sản xuất trong năm (chưa kể giá trị vỏ chai và két nhựa) bằng 40% giá bán 01 két bia chưa thuế GTGT cho công ty thương mại.
- 2- Tổng chi phí bán hàng (bao gồm cả hoa hồng trả cho đại lý), chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí hợp lý khác bằng 20% tổng giá thành của bia sản xuất trong năm (chưa bao gồm vỏ chai và két nhựa).

Yêu cầu: Xác định số tiền các loại thuế mà công ty X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế TTĐB đối với bia chai 45%.
- Thuế suất thuế GTGT bia chai 10%.
- Thuế suất thuế TNDN 25%.
- Thuế xuất khẩu bia là 0%.
- Công ty X đã nộp đầy đủ thuế TTĐB khi tiêu thụ bia và thuế xuất khẩu.
- Tính đến 31/12/200n, đại lý quyết toán đã tiêu thụ 90% số bia được giao, số bia thừa đại lý đã xuất trả công ty X.
- Trong năm 200n công ty sản xuất được 120.000 két bia.
- Sản phẩm tồn kho đầu năm 200n 10.000 két bia, giá thành 1 két bia tồn kho đầu năm bằng 90% giá thành 1 két bia sản xuất trong năm.
- Công ty X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Công ty X bán bia theo phương thức thu đổi vỏ chai; giá bán bia không bao gồm giá vỏ chai và két nhựa, riêng trường hợp xuất khẩu thì giá bán bao gồm cả vỏ chai và két nhựa.
- 1 két bia có 20 chai, giá thành vỏ chai 4.000 đ/vỏ, giá thành két nhựa 15.000đ/két.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n (bao gồm cả hoa hồng thanh toán cho đại lý) có hóa đơn GTGT với giá mua chưa có thuế GTGT 9.200 trđ, thuế suất 10%; Có hóa đơn Bán hàng với giá mua 100 trđ.
- Thuế suất thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào 10%.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 39: Trích tài liệu của Công ty X chuyên sản xuất rượu, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG NĂM:

1. Trực tiếp xuất khẩu 7.000 chai rượu, giá bán tại cửa khẩu Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 74.000 đ/chai (giá FOB).
2. Bán cho công ty thương mại 10.000 chai rượu với giá chưa thuế GTGT 84.100 đ/chai.
3. Bán cho công ty xuất nhập khẩu B để công ty B xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài: 10.000 chai rượu, giá bán chưa thuế GTGT 72.000 đ/chai.
4. Nhận gia công 8.000 chai rượu cho công ty C với đơn giá gia công chưa thuế GTGT 40.000 đ/chai. Công ty C bán loại rượu này trên thị trường trong nước với giá chưa thuế GTGT 85.550 đ/chai (theo tài liệu công ty C).

II. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM (chưa kể các loại thuế được hạch toán vào chi phí, trừ thuế Môn bài):

Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và giá vốn rượu (bao gồm cả sản phẩm nhận gia công) chiếm 60% doanh thu chưa thuế GTGT.

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại thuế mà công ty X phải nộp trong năm 200n?.

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế TTĐB rượu do công ty sản xuất và nhận gia công: 25%.
- Thuế xuất khẩu rượu: 0%.
- Thuế suất thuế GTGT rượu: 10%.
- Thuế suất thuế TNDN: 25%.
- Công ty X đã nộp đầy đủ thuế TTĐB và thuế xuất khẩu.
- Công ty B chỉ xuất khẩu 9.000 chai rượu trong tổng số 10.000 chai rượu mua từ công ty X; 1.000 chai còn lại công ty B đã tiêu thụ trong nước, giá bán chưa thuế GTGT 82.000 đ/chai.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n của công ty X đều có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT bằng 50% tổng doanh thu chưa thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT 10%.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 40: Trích tài liệu của Công ty thương mại X, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG NĂM:

1. Mua 80.000 hộp sữa, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT là 6.000 đ/hộp.
2. Mua 40.000 mét vải, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT là 12.000 đ/mét.
3. Mua 5.000 hộp bia, có hoá đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 130.000 đ/hộp.
4. Mua 70.000 áo thun, có hóa đơn Bán hàng với giá thanh toán là 30.000 đ/bộ.
5. Mua một TSCĐ, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 150 trđ.
6. Mua một số vật tư dịch vụ, có hóa đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT là 90 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG NĂM (chỉ tiêu thụ trong nước):

Hàng hóa	Số lượng	Đơn giá bán chưa thuế GTGT
----------	----------	----------------------------

1. Sữa	79.900 hộp	9.000 đ
2. Vải	39.800 mét	19.000 đ
3. Bia lon	4.900 thùng	140.000 đ
4. T-Shirt	69.800 bộ	40.000 đ

III. CHI PHÍ KINH DOANH TRONG NĂM (chưa kể giá vốn hàng bán ra): 770 trđ, trong đó:

- Khấu hao TSCĐ đã hết hạn khấu hao 10 trđ.
- Chi ủng hộ đồng bào bị lũ lụt 20 trđ.
- Chi trả lương nhân viên thời vụ 20 trđ.
- Chi ủng hộ trường học 10 trđ.
- Chi phí quảng cáo 9 trđ.
- Chi nộp thuế Nhà đất, thuế Môn bài 20 trđ.

Yêu cầu: Xác định số tiền thuế các loại thuế mà công ty X phải nộp trong năm?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế GTGT TSCĐ, hàng hóa, dịch vụ mua vào: 10%.
- Thuế suất thuế TTĐB đối với mặt hàng bia hộp là 45% .
- Thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Sản phẩm tồn kho đầu năm 200n:
 - + Sữa: 2.000 hộp, giá thành 5.600 đ/hộp.
 - + Vải : 5.000 mét, giá thành 11.000 đ/m.
 - + Bia lon và T-Shirt: 0 SP.
- Công ty X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Trong năm 200n, Công ty X có thanh lý 1 TSCĐ (có nguyên giá 100 trđ, đã hao mòn 95 trđ) với giá chưa thuế GTGT 10 trđ, thuế suất thuế GTGT của TSCĐ 10%.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều được thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 41: Trích tài liệu của Công ty thương mại X, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG NĂM:

1. Nhập khẩu 1 TSCĐ, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 200 trđ (giá CIF).
2. Nhập khẩu 5.000 sản phẩm A, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 50.000 đ/SP (giá CIF).
3. Mua 10.000 sản phẩm B, có hoá đơn GTGT với giá mua đã có thuế GTGT 44.000 đ/SP.
4. Mua 10.000 sản phẩm C, có hoá đơn GTGT với giá mua đã có thuế GTGT 66.000 đ/SP.
5. Dịch vụ vật tư mua ngoài, có hóa đơn GTGT với giá mua đã có thuế GTGT 121 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ (chỉ tiêu thụ trong nước):

Mặt hàng	Số lượng	Đơn giá bán chưa thuế GTGT
1. Sản phẩm A	4.900	200.000 đ/SP

2. Sản phẩm B	9.800	65.000 đ/SP
3. Sản phẩm C	9.900	85.000 đ/SP

III. CHI PHÍ PHÁT SINH TRONG NĂM (chưa kể giá vốn hàng bán):

1. Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng và quản lý doanh nghiệp: 100 trđ.
2. Chi phí tiền lương: 240 trđ.
3. Chi phí dịch vụ mua ngoài: 80 trđ.
4. Chi phí phục vụ tiêu thụ hàng hóa: 160 trđ.
5. Chi trả nợ gốc tiền vay ngân hàng 100 trđ.
6. Chi xây dựng cửa hàng: 150 trđ.
7. Chi nộp thuế Môn bài, thuế Nhà đất: 7 trđ
8. Các khoản chi phí hợp lý khác (đã bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN): 90 trđ

Yêu cầu: Xác định tiền thuế các loại thuế mà công ty X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của công ty X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế GTGT của TSCĐ, SP A, SP B, SP C, dịch vụ, vật tư: 10%.
- Thuế suất thuế TNDN: 25%.
- Thuế suất thuế nhập khẩu: TSCĐ 40 %; SPA 60 %. C.ty đã nộp đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.
- Sản phẩm A thuộc diện chịu thuế TTĐB với thuế suất: 25%
- TSCĐ không thuộc diện chịu thuế TTĐB.
- Công ty không có sản phẩm tồn kho đầu năm 200n.
- Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng: 16 trđ
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều được thanh toán qua ngân hàng.

Bài tập 42: Trích tài liệu của doanh nghiệp X chuyên mua bán, sửa chữa xe Ôtô, trong năm 200n có tình hình sau:

I. TÌNH HÌNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG NĂM:

1. Nhập khẩu 8 Ôtô 4 chỗ với giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 200 trđ/Ôtô (giá CIF).
2. Mua 10 Ôtô 5 chỗ ngồi, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 550 trđ/Ôtô.
3. Hàng hóa, dịch vụ khác mua vào có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế 200 trđ.

II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ TRONG NĂM:

1. Bán trong nước 7 Ôtô 4 chỗ ngồi, với giá bán chưa thuế GTGT (theo phương thức thanh toán tiền 01 lần) là 820 trđ/Ôtô. Tuy nhiên, người mua hợp đồng sẽ thanh toán sau 3 tháng, lãi suất đơn 1%/tháng tính trên giá bán bao gồm cả thuế GTGT.
2. Bán trong nước 9 Ôtô 5 chỗ ngồi với giá chưa thuế GTGT 600 trđ/Ôtô.
3. Sửa chữa xe Ôtô 4 chỗ ngồi: doanh thu chưa thuế GTGT 900 trđ.

III. CHI PHÍ KINH DOANH TRONG NĂM (chưa bao gồm giá vốn Ô tô):

Tổng chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và chi phí phục vụ hoạt động sửa chữa xe 16 chỗ: bằng 15% tổng doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT.

Yêu cầu: Xác định tiền thuế các loại doanh nghiệp X phải nộp trong năm 200n?

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi của doanh nghiệp X đều có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Thuế suất thuế TTĐB Ôtô 4 chỗ ngồi, 5 chỗ ngồi: 50%.
- Thuế suất thuế GTGT Ôtô 4 chỗ ngồi, 5 chỗ ngồi, hàng hóa, dịch vụ khác: 10%.
- Thuế suất thuế TNDN: 25%.
- Thuế suất thuế nhập khẩu Ôtô 4 chỗ ngồi: 83%. Doanh nghiệp X đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu.
- Doanh nghiệp X không có sản phẩm tồn kho đầu năm 200n.
- Trong năm 200n, doanh nghiệp X có thu tiền bán hàng của năm trước: 220 trđ (trong đó thuế GTGT đầu ra 20 trđ).
- Cuối năm 200n, doanh nghiệp X đã thu tiền bán hàng trong năm 200n đầy đủ.
- Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm 200n đều được thanh toán qua ngân hàng.

PHẦN II CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

TỔNG QUAN VỀ THUẾ

1/ Thuế là khoản thu chủ yếu của ngân sách nhà nước vì:

- a. Thuế có phạm vi điều tiết rộng và có tính hoàn trả trực tiếp.
- b. Thuế chỉ thu vào một số ít đối tượng và có tính bắt buộc.
- c. Thuế có phạm vi điều tiết rộng và có tính không bắt buộc.
- d. Thuế có phạm vi điều tiết rộng và có tính bắt buộc.

2/ Chức năng khởi thủy của thuế là:

- a. Điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh.
- b. Đảm bảo công bằng xã hội.
- c. Huy động nguồn thu vào ngân sách nhà nước.
- d. Kiểm chế lạm phát.

3/ Loại thuế nào sau đây có mức thuế suất bằng số tuyệt đối:

- a. Thuế Môn bài.
- b. Thuế Nhà, đất.
- c. Thuế Nhập khẩu.
- d. a, b và c đều đúng.

4/ Căn cứ vào phương thức đánh thuế thì các sắc thuế được chia thành:

- a. Thuế trực thu và thuế gián thu.
- b. Thuế tiêu dùng và thuế thu nhập
- c. Thuế tiêu dùng, thuế thu nhập và thuế tài sản
- d. Thuế thu vào doanh nghiệp và thuế thu vào cá nhân

5/ Thuế gián thu là loại thuế:

- a. Được tính vào giá bán hàng hóa, dịch vụ.
- b. Người tiêu dùng là người chịu thuế.
- c. Người bán là người nộp nhưng không phải là người chịu thuế.
- d. a, b và c đều đúng

6/ Căn cứ vào cơ sở đánh thuế thì các sắc thuế được chia thành:

- a. Thuế thu vào doanh nghiệp và thuế thu vào cá nhân.
- b. Thuế tiêu dùng và thuế thu nhập.
- c. Thuế tiêu dùng, thuế thu nhập và thuế tài sản.
- d. Thuế trực thu và thuế gián thu.

7/ Đặc trưng cơ bản nhất của thuế là:

- a. Tính không hoàn trả trực tiếp.
- b. Tính bắt buộc.
- c. Tính không bắt buộc.
- d. Tính hoàn trả trực tiếp.

8/ Hình thức nào được xem là ưu đãi thuế:

- a. Miễn 100% số thuế phải nộp.
- b. Giảm 50% số thuế phải nộp.
- c. Hoãn nộp thuế.
- d. a, b và c đều đúng.

9/ Để dùng thuế điều tiết nền kinh tế có thể sử dụng biện pháp:

- a. Áp dụng các ưu đãi thuế.
- b. Xác định số thu hợp lý giữa thuế trực thu và thuế gián thu.
- c. Thay đổi thuế suất.
- d. a, b và c đều đúng.

THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

10/ Trường hợp nào sau đây thuộc diện không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- a. Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào khu phi thuế quan.
- b. Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào trong nước.
- c. Hàng hóa từ trong nước bán vào khu phi thuế quan để phục vụ sản xuất của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.
- d. a, b và c đều đúng

11/ Trường hợp nào sau đây thuộc diện không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- a. Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào trong nước.
- b. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài.
- c. Hàng hóa trong nước bán cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan để phục vụ sản xuất của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.
- d. a, b và c đều sai.

12/ Trường hợp nào sau đây thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- a. Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào khu phi thuế quan.
- b. Hàng hóa từ khu phi thuế quan này đưa sang khu phi thuế quan khác.
- c. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài.
- d. a, b và c đều sai

13/ Trường hợp nào sau đây chịu thuế nhập khẩu:

- a. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan.
- b. Hàng hóa là nguyên liệu của doanh nghiệp trong nước nhập khẩu để gia công cho nước ngoài.
- c. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài.
- d. a, b và c đều sai.

14/ Trường hợp nào sau đây chịu thuế nhập khẩu:

- a. Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.
- b. Phần mềm kế toán mua từ nước ngoài.
- c. Quy trình công nghệ phục vụ sản xuất mua từ nước ngoài.
- d. a, b và c đều đúng.

15/ Trường hợp nào sau đây thuộc diện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- a. Hàng hóa tạm nhập – tái xuất để dự hội chợ triển lãm.
- b. Hàng hóa là sản phẩm gia công xuất trả cho nước ngoài.
- c. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài.

d. a, b và c đều đúng

16/ Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, nhập khẩu xe ô tô 4 chỗ ngồi từ nước ngoài, vậy:

- a. Ô tô 4 chỗ thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu.
- b. Ô tô 4 chỗ không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu.
- c. Ô tô 4 chỗ chỉ thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu khi sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.
- d. a, b và c đều sai.

17/ Doanh nghiệp có hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

- a. Phải nộp thuế xuất khẩu ngay khi tạm xuất và phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập.
- b. Phải nộp thuế xuất khẩu ngay khi tạm xuất, khi tái nhập thì được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu.
- c. Phải nộp thuế xuất khẩu ngay khi tạm xuất, khi tái nhập thì được hoàn thuế xuất khẩu.
- d. Không phải nộp thuế xuất khẩu khi tạm xuất và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập trong thời gian tạm xuất – tái nhập cho phép.

18/ Doanh nghiệp có hàng hóa tạm nhập - tái xuất thì:

- a. Phải nộp thuế nhập khẩu ngay khi tạm nhập và phải nộp thuế xuất khẩu khi tái xuất.
- b. Phải nộp thuế nhập khẩu khi quá thời tạm nhập mà doanh nghiệp chưa tái xuất, khi tái xuất thì được hoàn thuế nhập khẩu và phải nộp thuế xuất khẩu.
- c. Không phải nộp thuế nhập khẩu khi tạm nhập và không phải nộp thuế xuất khẩu khi tái xuất trong thời gian tạm nhập – tái xuất cho phép.
- d. Phải nộp thuế nhập khẩu khi quá thời tạm nhập mà doanh nghiệp chưa tái xuất, khi tái xuất thì không được hoàn thuế nhập khẩu và phải nộp thuế xuất khẩu.

19/ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu để gia công sản phẩm cho nước ngoài theo hợp đồng:

- a. Phải nộp thuế nhập khẩu khi nhập khẩu nguyên liệu và phải nộp thuế xuất khẩu khi xuất trả thành phẩm.
- b. Không phải nộp thuế nhập khẩu khi nhập khẩu nguyên liệu và không phải nộp thuế xuất khẩu khi xuất trả thành phẩm.
- c. Phải nộp thuế nhập khẩu khi nhập khẩu nguyên liệu và không phải nộp thuế xuất khẩu khi xuất trả thành phẩm.
- d. Không phải nộp thuế nhập khẩu khi nhập khẩu nguyên liệu và phải nộp thuế xuất khẩu khi xuất trả thành phẩm.

20/ Doanh nghiệp A trong khu phi thuế quan có nhập khẩu nguyên liệu B từ nước ngoài, doanh nghiệp A:

- a. Không phải nộp thuế nhập khẩu.
- b. Nguyên liệu B thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu.

- c. Khi xuất khẩu sản phẩm được chế tạo từ nguyên liệu B thì doanh nghiệp A không phải nộp thuế xuất khẩu.
- d. a, b và c đều đúng.

21/ Doanh nghiệp A trong khu phi thuế quan có nhập khẩu nguyên liệu B từ nước ngoài:

- a. Doanh nghiệp A không phải nộp thuế nhập khẩu.
- b. Nếu bán một số sản phẩm được chế tạo từ nguyên liệu B vào thị trường trong nước thì doanh nghiệp A phải nộp thuế nhập khẩu khi nhập khẩu nguyên liệu B.
- c. Khi xuất khẩu sản phẩm được chế tạo từ nguyên liệu B thì doanh nghiệp A phải nộp thuế xuất khẩu.
- d. a, b và c đều đúng.

22/ Thuế nhập khẩu của Việt Nam hiện nay có bao nhiêu phương pháp xác định trị giá tính thuế?

- a. 6 phương pháp.
- b. 4 phương pháp.
- c. 2 phương pháp.
- d. 1 phương pháp.

23/ Công ty thương mại nhập khẩu xe Ô tô 4 chỗ nguyên chiếc thì phải tính các loại thuế theo trình tự sau:

- a. Thuế Nhập khẩu; Thuế TTĐB; Thuế GTGT.
- b. Thuế Nhập khẩu; Thuế GTGT.
- c. Thuế Nhập khẩu; Thuế TTĐB.
- d. Thuế Nhập khẩu; Thuế GTGT; Thuế TTĐB.

24/ Tỷ giá hối đoái dùng để tính trị giá thuế nhập khẩu là:

- a. Tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
- b. Tỷ giá bán do ngân hàng thương mại (cùng tính với địa điểm làm thủ tục thông quan hàng hóa) công bố.
- c. Tỷ giá mua do ngân hàng thương mại (cùng tính với địa điểm làm thủ tục thông quan hàng hóa) công bố.
- d. Tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố.

25/ Tỷ giá hối đoái dùng để tính thuế nhập khẩu theo quy định được xác định vào thời điểm:

- a. Đơn vị nhập khẩu ký hợp đồng với đơn vị xuất khẩu.
- b. Hàng hóa đến cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam.
- c. Đơn vị nhập khẩu nộp thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước.
- d. Đơn vị nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan với cơ quan hải quan.

26/ Thuế suất thuế xuất khẩu là:

- a. Thuế suất lũy tiến.
- b. Thuế suất ưu đãi.
- c. Thuế suất ưu đãi đặc biệt.
- d. a, b và c đều sai.

27/ Thuế suất thuế nhập khẩu thông thường:

- a. Do Bộ tài chính ban hành.
- b. Do Hải quan ban hành.
- c. Bằng 150% thuế suất ưu đãi do Bộ tài chính ban hành.
- d. Bằng 150% thuế suất ưu đãi đặc biệt do Bộ tài chính ban hành.

28/ Thuế suất thuế nhập khẩu MFN (Most Favored Nations) là:

- a. Thuế suất thông thường.
- b. Thuế suất ưu đãi.
- c. Thuế suất ưu đãi đặc biệt.
- d. a, b và c đều sai.

29/ Thuế suất ưu đãi đặc biệt của thuế nhập khẩu được áp dụng:

- a. Đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ những nước đã ký hiệp định ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.
- b. Người nhập khẩu phải có C/O phù hợp với lô hàng nhập khẩu.
- c. a và b đều sai.
- d. a và b đều đúng.

30/ Mặt hàng khi đăng ký tờ khai nhập khẩu vào Việt Nam nhưng chưa nộp C/O để đủ điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt thì:

- a. Áp dụng mức thuế suất ưu đãi (MFN - Most Favored Nations).
- b. Áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt.
- c. Áp dụng mức thuế suất thông thường.
- d. a, b và c đều sai.

31/ Hệ thống ưu đãi phổ cập – GSP (General System of Preference) là hệ thống ưu đãi thuế nhập khẩu thực hiện theo khuôn khổ:

- a. Đa phương.
- b. Song phương.
- c. Đơn phương.
- d. a, b và c đều sai.

32/ Mặt hàng khi nhập khẩu vào Việt Nam đủ điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt nhưng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt của mặt hàng này cao hơn mức thuế suất ưu đãi (MFN) thì:

- a. Áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt.
- b. Áp dụng thuế suất ưu đãi (MFN).
- c. Áp dụng thuế suất thông thường
- d. a, b và c đều sai.

33/ Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa nhưng thiếu giấy chứng nhận C/O chứng minh hàng hóa thuộc diện ưu đãi, tuy nhiên doanh nghiệp đã làm giấy cam kết hàng hóa có xuất xứ được hưởng thuế suất ưu đãi. Vậy lô hàng này sẽ:

- a. Tính thuế theo mức thuế suất thông thường.
- b. Tính thuế theo mức thuế suất ưu đãi.
- c. Tính thuế theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt.
- d. a, b và c đều sai.

34/ Mặt hàng ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống được xem là đã qua sử dụng để áp dụng mức thuế nhập khẩu tụyệt đối khi:

- a. Đã được đăng ký sử dụng với thời gian tối thiểu 6 tháng và thời gian sử dụng không quá 5 năm.
- b. Đã chạy được quãng đường tối thiểu 10.000 km và thời gian sử dụng không quá 5 năm.
- c. a và b đều đúng.
- d. a và b đều sai.

35/ Doanh nghiệp A nhập khẩu 1.000 mét nguyên liệu theo hợp đồng ngoại thương, loại nguyên liệu này được xác định là không bị thay đổi về số lượng trong quá trình vận chuyển; tuy nhiên khi Hải quan kiểm tra thì số lượng nguyên liệu thực tế nhập là 950 mét, vậy số lượng tính thuế nhập khẩu:

- a. 1.000 mét
- b. 950 mét
- c. a và b đều đúng
- d. a và b đều sai

36/ Doanh nghiệp A nhập khẩu 1.000 sản phẩm, tuy nhiên trong 1.000 sản phẩm này có 100 sản phẩm bị hư hỏng hoàn toàn (có xác nhận của cơ quan chức năng), vậy số lượng tính thuế nhập khẩu:

- a. 900 sản phẩm
- b. 1.000 sản phẩm
- c. a và b đều đúng
- d. a và b đều sai

37/ Doanh nghiệp A nhập khẩu 3 xe Ô tô với giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 500 triệu đồng, trong đó dùng quỹ phúc lợi để mua 01 xe, thuế suất thuế nhập khẩu 83%, doanh nghiệp A:

- a. Không phải nộp thuế nhập khẩu
- b. Nộp thuế nhập khẩu = 2 xe * 500 trđ * 83%
- c. Nộp thuế nhập khẩu = 1 xe * 500 trđ * 83%
- d. Nộp thuế nhập khẩu = 3 xe * 500 tr đ * 83%

38/ Doanh nghiệp nhập khẩu lô hàng theo giá C&F. Đến cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam thì tiếp tục phát sinh chi phí bốc dỡ, vận chuyển từ cửa khẩu về kho của công ty và chi phí lắp ráp lô hàng. Khoản chi phí nào sau đây sẽ tính vào trị giá tính thuế nhập khẩu của lô hàng nhập khẩu:

- a. Chi phí bốc dỡ hàng về kho của doanh nghiệp.
- b. Chi phí vận chuyển hàng về kho của doanh nghiệp.

- c. Chi phí lắp ráp lô hàng tại kho của doanh nghiệp.
- d. a, b và c đều sai.

39/ Doanh nghiệp A nhập khẩu một TSCĐ, doanh nghiệp A chỉ thanh toán tiền sau khi TSCĐ này đã được lắp đặt và hoạt động tốt, tổng giá thanh toán cho toàn bộ lô hàng theo hóa đơn thương mại là 980 trđ, trong đó có 10 trđ là chi phí vận chuyển phát sinh từ cửa khẩu về kho của doanh nghiệp A, vậy:

- a. Giá tính thuế nhập khẩu: 980 trđ.
- b. Giá tính thuế nhập khẩu: 980 trđ - 10 trđ.
- c. Giá tính thuế nhập khẩu: 980 trđ + 10 trđ.
- d. a, b và c đều đúng.

40/ Doanh nghiệp A nhập khẩu một TSCĐ, điều kiện giao hàng là người bán sẽ giao tại cửa khẩu Việt Nam, tổng giá theo hợp đồng ngoại thương quy ra tiền Việt Nam là 980 trđ, trong đó có 80 trđ là chi phí vận chuyển từ cửa khẩu xuất đến cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, vậy:

- a. Giá tính thuế nhập khẩu: 980 trđ – 80 trđ.
- b. Giá tính thuế nhập khẩu: 980 trđ.
- c. Giá tính thuế nhập khẩu: 980 trđ + 80 trđ.
- d. a, b, c đều sai.

41/ Doanh nghiệp A nhập khẩu 01 tài sản cố định, giá FOB quy ra tiền Việt Nam là 600 triệu đồng; chi phí vận chuyển (F) từ cảng xuất về đến cảng nhập khẩu đầu tiên ở Việt Nam là 100 trđ, doanh nghiệp A không mua bảo hiểm (I), giá tính thuế nhập khẩu:

- a. 600 trđ + 100 trđ.
- b. 600 trđ.
- c. 600 trđ + 100 trđ + phí bảo hiểm do Hải quan ấn định.
- d. 600 trđ + phí vận tải và phí bảo hiểm do Hải quan ấn định.

42/ Doanh nghiệp A nhận ủy thác nhập khẩu 01 xe Ô tô cho doanh nghiệp B, giá CIF là 30.000 USD, hoa hồng nhận ủy thác là 2% trên giá CIF, vậy:

- a. Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế = $(30.000 \text{ USD} - 2\% * 30.000 \text{ USD}) * \text{Tỷ giá} * \text{Thuế suất}$.
- b. Doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế = $30.000 \text{ USD} * \text{Tỷ giá} * \text{Thuế suất}$.
- c. Doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế = $(30.000 \text{ USD} - 2\% * 30.000 \text{ USD}) * \text{Tỷ giá} * \text{Thuế suất}$.
- d. Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế = $30.000 \text{ USD} * \text{Tỷ giá} * \text{Thuế suất}$.

43/ Doanh nghiệp A nhập khẩu xe Ô tô 4 chỗ ngồi đã qua sử dụng 07 tháng và đã chạy được 12.000 km ở nước ngoài, với giá CIF là 25.000 USD, thuế nhập khẩu phải nộp:

- a. $25.000 \text{ USD} * \text{Thuế suất} * \text{Tỷ giá tính thuế}$.
- b. $\text{Mức thuế tuyệt đối} * 25.000 \text{ USD} * \text{Tỷ giá}$.
- c. $\text{Mức thuế tuyệt đối} * \text{Tỷ giá}$.
- d. $25.000 \text{ USD} * \text{Tỷ giá}$.

44/ Doanh nghiệp A nhập khẩu sản phẩm A, hợp đồng ngoại thương có ghi rõ nếu thanh toán trong vòng 2 tuần kể từ ngày giao hàng thì giá CIF là 9.000 USD, nếu thanh toán chậm sau 2 tuần sẽ bị phạt và phải thanh toán là 9.500 USD, nếu doanh nghiệp A thanh toán chậm sau 2 tuần thì giá tính thuế:

- a. 9.000 USD * Tỷ giá tính thuế.
- b. 9.500 USD * Tỷ giá tính thuế.
- c. 9.000 USD.
- d. 9.500 USD.

45/ Doanh nghiệp A nhập khẩu 1.000 mét nguyên liệu, giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 30.000 đ/mét, tuy nhiên trong quá trình vận chuyển đến Việt Nam thì chất lượng chỉ còn 80% (có giám định của cơ quan chức năng), vậy giá tính thuế:

- a. 24.000.000 đ
- b. 30.000.000 đ
- c. 6.000.000 đ
- d. 36.000.000 đ

46/ Doanh nghiệp A nhập khẩu nguyên liệu A, số lượng theo hợp đồng ngoại thương là 10.000 lít phù hợp với hóa đơn thương mại, nguyên liệu A được phép có sự chênh lệch trong quá trình vận chuyển là $\pm 2\%$. Khi kiểm tra thực tế thì số lượng nguyên liệu A nhập là 9.800 lít, vậy số lượng tính thuế nhập khẩu là:

- a. 9.800 lít.
- b. 10.000 lít.
- c. 10.200 lít.
- d. a, b và c đều đúng.

47/ Doanh nghiệp A nhập khẩu 1.000 chai rượu theo hợp đồng ngoại thương, giá CIF quy ra tiền Việt Nam 80.000 đ/chai, thuế suất thuế nhập khẩu 100%, thuế suất thuế TTĐB 25%, vậy thuế nhập khẩu phải nộp là:

- a. 16.000.000 đ
- b. 80.000.000 đ
- c. 96.000.000 đ
- d. 64.000.000 đ

48/ Hàng hóa nhập khẩu vượt quá tiêu chuẩn hành lý miễn thuế thì::

- a. Trị giá tính thuế của hàng hóa vượt sẽ do Hải quan áp dụng giá thị trường.
- b. Hải quan không cho nhập khẩu phần trị giá vượt.
- c. Trị giá tính thuế của hàng hóa vượt người nhập khẩu kê khai.
- d. a, b và c đều sai.

49/ Doanh nghiệp nhập khẩu 1 lô hàng gồm nhiều mặt hàng khác nhau và có mức thuế nhập khẩu khác nhau. Nếu doanh nghiệp không kê khai và không tính thuế chi tiết theo từng mặt hàng mà kê khai trên tổng trị giá lô hàng nhập khẩu. Mức thuế nhập khẩu áp dụng cho lô hàng:

- a. Mặt hàng có thuế suất cao nhất trong lô hàng.

- b. Mặt hàng có thuế suất thấp nhất trong lô hàng.
- c. Mặt hàng có trị giá cao nhất và thuế suất thấp nhất trong lô hàng.
- d. a, b và c đều sai.

50/ Doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật thuế khi nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu:

- a. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu là 175 ngày.
- b. Phải nộp thuế nhập khẩu trước khi thông quan, sau đó khi xuất khẩu thì được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp.
- c. Phải nộp thuế nhập khẩu khi đến hạn nộp thuế mà chưa có hàng hóa xuất khẩu; sau đó, khi có hàng xuất khẩu thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với sản phẩm xuất khẩu.
- d. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu là 295 ngày.

51/ Doanh nghiệp có nhập khẩu một lô hàng, khi hải quan kiểm tra đã không đồng ý về tên hàng hóa trên tờ khai của doanh nghiệp. Để giải quyết tranh chấp, hai bên đã thuê công ty kiểm định độc lập (kết quả kiểm định sẽ được công bố sau 15 ngày kể từ khi ký hợp đồng kiểm định). Vậy lô hàng này sẽ:

- a. Được tính thuế và thông quan trước khi có kết quả kiểm định.
- b. Được tính thuế và thông quan sau khi có kết quả kiểm định.
- c. a và b đều sai.
- d. a và b đều đúng.

THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

52/ Sản phẩm nào sau đây chịu thuế TTĐB:

- a. Rượu trên 40 độ.
- b. Rượu thuốc.
- c. Rượu trái cây.
- d. a, b và c đều đúng.

53/ Sản phẩm nào sau đây chịu thuế TTĐB:

- a. Mô tô có dung tích xi lanh từ 125 cm³ trở lên.
- b. Mô tô có dung tích xi lanh trên 125 cm³.
- c. a và b đều đúng.
- d. a và b đều sai.

54/ Doanh nghiệp A chuyên sản xuất rượu, trường hợp nào sau đây vừa chịu thuế TTĐB vừa chịu thuế GTGT:

- a. Bán rượu vào khu công nghiệp.
- b. Dùng rượu để thanh toán công nợ.
- c. Dùng rượu để tặng.
- d. a, b và c đều đúng.

55/ Doanh nghiệp A sản xuất rượu trên 40 độ, khi bán rượu cho doanh nghiệp B trong khu công nghiệp:

- a. Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế TTĐB.
- b. Doanh nghiệp A không là đối tượng nộp thuế TTĐB.
- c. Doanh nghiệp A không là đối tượng nộp thuế TTĐB, doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế TTĐB.
- d. Doanh nghiệp A và doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế TTĐB.

56/ Công ty thương mại A bán rượu trên 40 độ vào khu công nghiệp, vậy C.ty A:

- a. Tính thuế TTĐB căn cứ vào giá bán chưa thuế GTGT.
- b. Tính thuế TTĐB căn cứ vào giá bán chưa thuế TTĐB và chưa thuế GTGT.
- c. Không phải nộp thuế TTĐB.
- d. a, b và c đều sai.

57/ Doanh nghiệp nào là đối tượng nộp thuế TTĐB:

- a. Doanh nghiệp sản xuất xe Ô tô 16 chỗ và xuất khẩu.
- b. Doanh nghiệp sản xuất xe Ô tô 16 chỗ và bán xe vào khu phi thuế quan.
- c. Doanh nghiệp thương mại mua xe Ô tô 16 chỗ từ doanh nghiệp sản xuất và bán vào khu phi thuế quan.
- d. a, b và c đều đúng.

58/ Doanh nghiệp A nhận gia công thuốc lá điếu cho doanh nghiệp B:

- a. Doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế TTĐB khi bán thuốc lá điều này.
- b. Doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế TTĐB khi nhận thuốc lá điều này từ doanh nghiệp A.
- c. Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế TTĐB khi xuất trả thuốc lá điều này cho doanh nghiệp B.
- d. Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế TTĐB khi xuất trả thuốc lá điều này cho doanh nghiệp B và doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế TTĐB khi bán sản phẩm này.

59/ Doanh nghiệp nào sau đây phải nộp thuế TTĐB:

- a. Doanh nghiệp A mua rượu trắng trên 40 để sản xuất rượu thuốc và bán trong nước.
- b. Doanh nghiệp sản xuất B nhận gia công thuốc lá điều cho doanh nghiệp trong nước và xuất trả sản phẩm gia công.
- c. Doanh nghiệp thương mại C nhập khẩu xe ô tô 23 chỗ.
- d. a, b và c đều đúng

60/ Doanh nghiệp nào sau đây không phải nộp thuế TTĐB:

- a. Doanh nghiệp thương mại C nhập khẩu xe ô tô 24 chỗ ngồi rồi bán trong nước.
- b. Doanh nghiệp A mua rượu trắng trên 40 từ công ty thương mại để sản xuất rượu thuốc và bán rượu thuốc trong nước.
- c. Doanh nghiệp B nhận gia công thuốc lá điều cho doanh nghiệp trong nước và xuất trả sản phẩm gia công.
- d. a, b và c đều sai.

61/ Doanh nghiệp nào là đối tượng nộp thuế TTĐB:

- a. Doanh nghiệp nhập khẩu xe Ô tô 16 chỗ để phục vụ kinh doanh thuốc lá điều.
- b. Doanh nghiệp nhập khẩu xe Ô tô 16 chỗ để phục vụ đưa đón cán bộ công nhân viên.
- c. Doanh nghiệp nhập khẩu xe Ô tô 16 chỗ để phục vụ kinh doanh nước khoáng.
- d. a, b và c đều đúng.

62/ Doanh nghiệp thương mại nhập khẩu xe Ô tô 4 chỗ ngồi rồi bán trong nước, doanh nghiệp phải nộp thuế Tiêu thụ đặc biệt:

- a. Khi bán trong nước.
- b. Khi nhập khẩu và khi bán trong nước.
- c. Khi nhập khẩu.
- d. a, b và c đều đúng.

63/ Nhà hàng có bán thuốc lá điều nhập khẩu, rượu nhập khẩu, cho thuê phòng trọ, nước ngọt có gas, Karaôkê, Massage, Vậy nhà hàng phải nộp thuế TTĐB khi bán:

- a. Thuốc lá điều, rượu
- b. Massage, Karaôkê
- c. Cho thuê phòng trọ, nước ngọt
- d. Thuốc lá điều, rượu, Cho thuê phòng trọ, nước ngọt

64/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB, khi bán dưới hình thức trả góp, thời điểm tính thuế TTĐB là:

- a. Thời điểm người mua trả đủ tiền.
- b. Thời điểm người mua trả tiền lần đầu tiên.
- c. Thời điểm chuyển quyền sử dụng sản phẩm.
- d. Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm.

65/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB, bán sản phẩm thông qua đại lý bán đúng giá, thời điểm tính thuế TTĐB là:

- a. Khi xuất hóa đơn lúc giao hàng cho đại lý.
- b. Khi đại lý tiêu thụ được sản phẩm hoặc khi đại lý thanh toán tiền cho doanh nghiệp.
- c. Khi xuất hóa đơn vào cuối tháng căn cứ vào số sản phẩm đại lý tiêu thụ được.
- d. a và c đều đúng.

66/ Doanh nghiệp A sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB, bán sản phẩm thông qua đại lý bán đúng giá, vậy giá tính thuế TTĐB là:

- a. $[\text{Giá bán chưa thuế GTGT của đại lý}/(1 + \text{thuế suất thuế TTĐB})] + \text{Tiền hoa hồng chưa thuế GTGT của đại lý}$
- b. $\text{Giá bán chưa thuế GTGT của đại lý}/(1 + \text{thuế suất thuế TTĐB})$.
- c. $[\text{Giá bán chưa thuế GTGT của đại lý}/(1 + \text{thuế suất thuế TTĐB})] - \text{Tiền hoa hồng chưa thuế GTGT của đại lý}$.
- d. Giá bán đã có thuế GTGT của đại lý.

67/ Doanh nghiệp A là đại lý bán đúng giá sản phẩm C thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB) để hưởng hoa hồng, vậy doanh nghiệp A:

- a. Nộp thuế TTĐB căn cứ trên tiền hoa hồng được hưởng chưa bao gồm thuế GTGT.
- b. Không phải nộp thuế TTĐB.
- c. Nộp thuế TTĐB theo giá bán chưa thuế TTĐB và chưa thuế GTGT của sản phẩm C.
- d. Nộp thuế TTĐB theo (giá bán chưa thuế TTĐB và chưa thuế GTGT của sản phẩm C) + tiền hoa hồng được hưởng.

68/ Doanh nghiệp sản xuất xe Ô tô 4 chỗ, bán xe theo phương thức trả góp, vậy giá tính thuế TTĐB là:

- a. Giá bán chưa có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT và chưa có lãi trả góp.
- b. Giá bán không bao gồm lãi trả góp.
- c. Giá bán chưa có thuế TTĐB, chưa có thuế GTGT nhưng bao gồm lãi trả góp.
- d. a, b và c đều đúng.

69/ Doanh nghiệp A ủy thác cho C.ty B xuất khẩu ô tô 16 chỗ ngồi do doanh nghiệp A sản xuất, vậy doanh nghiệp A là:

- a. Đối tượng nộp thuế TTĐB nếu nước nhập khẩu có ký hiệp định ưu đãi thuế với Việt Nam.
- b. Đối tượng nộp thuế TTĐB nếu nước nhập khẩu chưa ký hiệp định ưu đãi thuế với Việt Nam.

- c. a và b đều sai
- d. a và b đều đúng.

70/ Doanh nghiệp A sản xuất Ô tô 4 chỗ ngồi và bán trong nước, giá chưa thuế GTGT là 320 trđ (thuế suất thuế TTĐB 50%) và khuyến mãi cho người mua tiền lệ phí trước bạ, vậy giá tính thuế TTĐB:

- a. $[(320 \text{ tr đ} + \text{Phí trước bạ}) / (1 + 50\%)] * 50\%$.
- b. $[320 \text{ tr đ} / (1 + 50\%)] * 50\%$.
- c. $[(320 \text{ tr đ} - \text{Phí trước bạ}) / (1 + 50\%)] * 50\%$.
- d. $\text{Phí trước bạ} * 50\%$.

71/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB, dùng sản phẩm này để tiêu dùng nội bộ không phục vụ sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp:

- a. Không phải tính thuế TTĐB.
- b. Tính thuế TTĐB theo chi phí sản xuất ra sản phẩm tiêu dùng nội bộ.
- c. Tính thuế TTĐB theo giá tính thuế TTĐB của phẩm bán ra cùng loại, cùng thời điểm.
- d. Chỉ tính thuế TTĐB khi việc tiêu dùng xảy ra ngoài doanh nghiệp.

72/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB, dùng sản phẩm này để tặng (không phải khuyến mãi) thì doanh nghiệp:

- a. Tính thuế TTĐB theo giá tính thuế TTĐB của phẩm bán ra cùng loại, cùng thời điểm.
- b. Không phải tính thuế TTĐB.
- c. Tính thuế TTĐB theo chi phí sản xuất ra sản phẩm tặng.
- d. Chỉ tính thuế TTĐB khi người nhận là cá nhân.

73/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB, dùng sản phẩm này để tặng dưới hình thức khuyến mãi, thì doanh nghiệp:

- a. Tính thuế TTĐB theo giá tính thuế TTĐB của phẩm bán ra cùng loại, cùng thời điểm.
- b. Không phải tính thuế TTĐB.
- c. Tính thuế TTĐB theo chi phí sản xuất ra sản phẩm tặng.
- d. Chỉ tính thuế TTĐB khi người nhận là cá nhân.

74/ Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB được giảm thuế nhập khẩu. Vậy giá tính thuế TTĐB là:

- a. Giá tính thuế nhập khẩu + mức thuế nhập khẩu chưa giảm.
- b. Giá tính thuế nhập khẩu + mức thuế nhập khẩu còn phải nộp sau khi đã được giảm.
- c. Giá tính thuế nhập khẩu.
- d. Giá tính thuế nhập khẩu – thuế nhập khẩu được giảm + thuế nhập khẩu còn phải nộp sau khi đã được giảm.

75/ Doanh nghiệp A mua 1.000 chai rượu từ doanh nghiệp sản xuất B để xuất khẩu, tuy nhiên doanh nghiệp A chỉ xuất khẩu được 950 chai, 50 chai rượu còn lại doanh nghiệp A đã bán trong nước:

- a. 50 chai rượu bán trong nước không chịu thuế TTĐB.

- b. 50 chai rượu bán trong nước chịu thuế TTĐB, doanh nghiệp A là người phải nộp thuế TTĐB.
- c. 50 chai rượu bán trong nước chịu thuế TTĐB, doanh nghiệp B là người phải nộp thuế TTĐB.
- d. 50 chai rượu bán trong nước chịu thuế TTĐB, doanh nghiệp A và doanh nghiệp B là người phải nộp thuế TTĐB.

76/ Doanh nghiệp A sản xuất rượu thuốc bằng rượu trắng trên 40 độ mua từ công ty thương mại B, khi bán rượu thuốc vào thị trường trong nước, doanh nghiệp A:

- a. Được khấu trừ thuế TTĐB nằm trong giá mua rượu trên 40 độ.
- b. Không là đối tượng nộp thuế TTĐB.
- c. Nộp thuế TTĐB khi thuế TTĐB của rượu thuốc bán ra (>) thuế TTĐB của rượu trên 40 độ mua vào.
- d. Là đối tượng nộp thuế TTĐB.

77/ Doanh nghiệp A sản xuất rượu thuốc bằng rượu trắng trên 40 độ nhập khẩu, khi bán rượu thuốc vào thị trường trong nước, doanh nghiệp A:

- a. Là đối tượng nộp thuế TTĐB và được khấu trừ toàn bộ thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu rượu trên 40 độ.
- b. Không là đối tượng nộp thuế TTĐB.
- c. Nộp thuế TTĐB khi thuế TTĐB của rượu thuốc bán ra (>) thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu của rượu trên 40 độ và được hoàn thuế TTĐB nếu thuế TTĐB của rượu thuốc bán ra (<) thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu của rượu trên 40 độ.
- d. Nộp thuế TTĐB khi thuế TTĐB của rượu thuốc bán ra (>) thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu của rượu trên 40 độ tương ứng với số lượng rượu thuốc bán ra.

78/ Doanh nghiệp A sản xuất rượu, giá thành 1 chai rượu là 10.000 đ, giá bán chưa thuế GTGT là 18.000 đ, thuế suất thuế TTĐB rượu là 25%, khi dùng rượu trao đổi để lấy hương liệu với giá trên hợp đồng trao đổi chưa có thuế GTGT là 14.000 đ, doanh nghiệp A:

- a. Tính thuế TTĐB = $[18.000 \text{ đ} / (1+20\%)] * 25\%$.
- b. Tính thuế TTĐB = $[14.000 \text{ đ} / (1+20\%)] * 25\%$.
- c. Tính thuế TTĐB = $[10.000 \text{ đ} / (1+20\%)] * 25\%$.
- d. Không phải nộp thuế TTĐB.

79/ Doanh nghiệp A gia công thuốc lá điều cho C.ty B, giá gia công chưa thuế GTGT là 16.000 đ/cây, giá bán chưa thuế GTGT thuốc là cùng loại của C.ty B trên thị trường là 120.000 đ/cây, thuế suất thuế TTĐB 65%, khi doanh nghiệp A xuất trả thuốc lá cho C.ty B thì doanh nghiệp A:

- a. Không phải nộp thuế TTĐB.
- b. Tính thuế TTĐB = $[120.000 \text{ đ}/\text{cây} / (1+ 65\%)] * 65\%$.
- c. Tính thuế TTĐB = $[16.000 \text{ đ}/\text{cây} / (1+ 65\%)] * 65\%$.
- d. Tính thuế TTĐB = $[120.000 \text{ đ}/\text{cây} / (1+ 65\%)]$.

80/ Doanh nghiệp A sản xuất rượu, giá thành 1 chai rượu là 10.000 đ, giá bán chưa thuế GTGT là 18.000 đ, thuế suất thuế TTĐB rượu là 25%, khi tặng rượu thì doanh nghiệp A:

- a. Tính thuế TTĐB = $18.000 \text{ đ} * 25\%$.
- b. Tính thuế TTĐB = $10.000 \text{ đ} * 25\%$.
- c. Tính thuế TTĐB = $[18.000 \text{ đ} / (1+25\%)] * 25\%$.
- d. Không phải nộp thuế TTĐB.

81/ Doanh nghiệp A sản xuất rượu, giao đại lý bán đúng giá chưa thuế GTGT là 40.000 đ/chai, hoa hồng đại lý là 10% trên giá bán chưa thuế GTGT, thuế suất thuế TTĐB rượu là 25%, khi đại lý bán được rượu thì giá tính thuế TTĐB của doanh nghiệp A:

- a. $[(40.000 \text{ đ/chai} - 10\% * 40.000 \text{ đ/chai}) / (1 + 25\%)]$.
- b. $[40.000 \text{ đ/chai} / (1 + 25\%)]$.
- c. $[(40.000 \text{ đ/chai} + 10\% * 40.000 \text{ đ/chai}) / (1 + 25\%)]$.
- d. Doanh nghiệp A không phải nộp thuế TTĐB.

82/ Doanh nghiệp A nhập khẩu Ô tô 4 chỗ, giá FOB 300 trđ, I&F = 10% giá FOB, thuế nhập khẩu 83%, thuế TTĐB 50%; sau đó bán trong nước với giá chưa thuế GTGT là 600 trđ, vậy tổng thuế TTĐB DN A nộp từ khâu nhập khẩu đến lúc bán trong nước:

- a. $[300 \text{ trđ} + 300 \text{ trđ} * 10\% + (300 \text{ trđ} + 300 \text{ trđ} * 10\%) * 83\%] * 50\%$.
- b. $[300 \text{ trđ} + 300 \text{ trđ} * 83\%] * 50\%$.
- c. $[330 \text{ trđ} + 330 \text{ trđ} * 83\%] * 50\% + [600 \text{ trđ} / (1 + 50\%)] * 50\%$.
- d. $[300 \text{ trđ} + 300 \text{ trđ} * 10\% + 300 \text{ trđ} * 83\%] * 50\%$.

83/ Doanh nghiệp X sản xuất SP A chịu thuế TTĐB với thuế suất 25%, trong tháng có tình hình sau:

1. Ủy thác xuất khẩu 4.000 SP A, giá bán tại cửa khẩu Việt Nam là 50.000 đ/SP.
2. Bán cho công ty thương mại 2.000 SP A, giá bán chưa thuế GTGT là 47.500 đ/SP.
3. Bán qua đại lý bán đúng giá 3.000 SP A với giá chưa thuế GTGT là 50.000 đ/SP; hoa hồng cho đại lý 10% trên giá bán chưa thuế GTGT.
4. Trực tiếp bán lẻ 2.000 SP A, giá bán chưa thuế GTGT là 48.750 đ/SP.

Thuế TTĐB doanh nghiệp X phải nộp trong tháng

- a. 38,5 trđ
- b. 118,5 trđ
- c. 68,5 trđ
- d. 65,5 trđ

84/ Đơn vị sản xuất rượu, khi bán rượu vào thị trường trong nước có giá trị trên 100.000 đồng, sẽ:

- a. Xuất hóa đơn GTGT cho người mua.
- b. Xuất hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn Bán hàng tùy theo phương pháp tính thuế GTGT của đơn vị sản xuất.
- c. Xuất hóa đơn Bán hàng cho người mua.
- d. Xuất hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn Bán hàng tùy theo phương pháp tính thuế GTGT của người mua.

85/ Đơn vị sản xuất rượu, khi xuất khẩu rượu sẽ:

- a. Không phải xuất hóa đơn.
- b. Chỉ xuất hóa đơn khi người mua yêu cầu.
- c. Phải xuất hóa đơn.
- d. Chỉ xuất hóa đơn khi giá trị lô hàng xuất khẩu có giá trị trên 100.000 đồng.

86/ Thời gian kê khai thuế TTĐB hàng tháng chậm nhất:

- a. Không quá ngày làm việc thứ 20 của tháng kế tiếp.
- b. Không quá ngày thứ 20 của tháng kê khai.
- c. Không quá ngày làm việc thứ 20 của tháng kê khai.
- d. Không quá ngày thứ 20 của tháng kế tiếp.

87/ Thời gian nộp thuế TTĐB hàng tháng chậm nhất:

- a. Không quá ngày làm việc thứ 20 của quý kế tiếp.
- b. Không quá ngày thứ 20 của tháng kê khai.
- c. Không quá ngày thứ 20 của tháng kế tiếp.
- d. Không quá ngày làm việc thứ 20 của tháng kê khai.

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

88/ Thuế GTGT thu ở khâu sản xuất trong nước:

- Là thuế gián thu.
- Được tính vào giá bán và người tiêu dùng gánh chịu thuế này.
- Được tính vào giá bán và người bán là người phải nộp.
- a, b và c đều đúng.

89/ Doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ, xác định số thuế GTGT phải nộp theo công thức:

- Thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
- Thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra - Thuế GTGT đầu vào.
- Thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu vào - Thuế GTGT đầu ra.
- Thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra - Thuế GTGT đầu vào tương ứng sản phẩm bán ra.

90/ Trường hợp nào sau đây thuộc diện không chịu thuế GTGT khi bán ra:

- Cá tươi bán ra của siêu thị do mua từ hộ gia đình.
- Cá tươi bán ra của công ty thương mại do nhập khẩu từ nước ngoài.
- Cá tươi do hộ gia đình nuôi bán ra.
- a, b và c đều đúng.

91/ Trường hợp nào sau đây thuộc diện không chịu thuế GTGT:

- Hoạt động dạy học của trường công lập.
- Hoạt động dạy nghề của trường dân lập.
- a và b đều đúng.
- a và b đều sai.

92/ Trường hợp nào sau đây không thuộc diện nộp thuế GTGT:

- Cá nhân sản xuất hàng hóa và bán ra.
- Cá nhân nhập khẩu hàng hóa.
- Cá nhân trồng lúa và bán lúa.
- a, b và c đều sai.

93/ Trường hợp nào sau đây không thuộc diện nộp thuế GTGT:

- Công ty A thu hoạch trái cây tự trồng để phục vụ cho hoạt động chế biến trái cây sấy ăn liền và bán ra.
- Siêu thị mua nông sản từ nông dân và bán ra.
- Cá nhân thu mua lúa của người nông dân và bán ra.
- a, b và c đều sai.

94/ Trường hợp nào sau đây thuộc diện nộp thuế GTGT:

- Công ty A bán sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

- b. Ngân hàng B cho vay và thu tiền lãi.
- c. Công ty cho thuê tài chính C cho thuê TSCĐ.
- d. Công ty D bán dịch vụ Internet.

95/ Trường hợp nào sau đây không thuộc diện nộp thuế GTGT:

- a. Hoạt động quảng cáo trên đài phát thanh.
- b. Hoạt động quảng cáo trên truyền hình.
- c. Xuất bản sách giáo khoa.
- d. a, b và c đều đúng.

96/ Trường hợp nào sau đây thuộc diện chịu thuế GTGT:

- a. Nhập khẩu nữ trang.
- b. Chuyển giao công nghệ ra nước ngoài.
- c. Vận chuyển hành khách công cộng.
- d. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất trong thời hạn.

97/ Hàng hóa nào sau đây chịu thuế GTGT:

- a. Ô tô dưới 24 chỗ ngồi nhập khẩu vào trong nước.
- b. Ô tô dưới 24 xuất khẩu.
- c. a và b đều sai.
- d. a và b đều đúng.

98/ Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hoạt động mua bán vàng, thì:

- a. Hoạt động mua bán vàng phải hạch toán riêng và kê khai nộp thuế theo phương pháp trực tiếp.
- b. Hoạt động mua bán vàng phải hạch toán chung và kê khai nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.
- c. Không phải kê khai nộp thuế GTGT đối với hoạt động mua bán vàng.
- d. Công ty được chọn phương án a hoặc b.

99/ Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm không chịu thuế GTGT, khi bán sản phẩm trong nước:

- a. Không phải tính thuế GTGT đầu ra, nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
- b. Không phải tính thuế GTGT đầu ra.
- c. Phải tính thuế GTGT đầu ra và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
- d. a, b và c đều đúng.

100/ Thuế suất thuế GTGT hiện hành ở Việt Nam gồm các mức thuế suất:

- a. 5%, 10%
- b. 0%, 10%, 20%
- c. 0%, 5%, 10%
- d. 0%, 5%, 10%, 20%

101/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm không chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu thì:

- a. Chịu thuế suất 0%.
- b. Được khấu trừ thuế đầu vào.
- c. a và b đều đúng.
- d. a và b đều sai.

102/ Mức thuế suất GTGT 0% được áp dụng trong trường hợp:

- a. Hàng hóa do đơn vị sản xuất trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài.
- b. Hàng hóa ủy thác xuất khẩu.
- c. Hàng hóa không chịu thuế GTGT do cơ sản xuất trực tiếp xuất khẩu.
- d. a, b và c đều đúng.

103/ Trường hợp nào sau đây áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

- a. Trực tiếp xuất khẩu.
- b. Ủy thác xuất khẩu.
- c. Bán hàng hóa cho DN trong khu chế xuất.
- d. a, b và c đều đúng.

104/ Trường hợp nào sau đây không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

- a. Muối xuất khẩu.
- b. Vận tải hàng hoá từ Sài Gòn sang Nhật Bản.
- c. Chuyển giao công nghệ ra nước ngoài.
- d. Hoạt động xây dựng công trình của doanh nghiệp chế xuất.

105/ Trường hợp nào sau đây áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

- a. Khách sạn cho doanh nghiệp chế xuất thuê phòng hội nghị.
- b. Doanh nghiệp A bán xăng cho xe của doanh nghiệp chế xuất.
- c. Hàng hoá xuất khẩu để bán tại hội chợ triển lãm hàng tại nước ngoài.
- d. a, b và c đều đúng.

106/ Sản phẩm A thuộc nhóm có thuế suất GTGT 10%, thì sẽ áp dụng mức 10%:

- a. Khi đơn vị sản xuất bán ra.
- b. Khi nhập khẩu.
- c. khi đơn vị thương mại bán ra.
- d. a, b và c đều đúng.

107/ Công ty kinh doanh sản phẩm không chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu thì:

- a. Không chịu thuế GTGT đầu ra.
- b. Được khấu trừ thuế đầu vào.
- c. a và b đều sai.
- d. a và b đều đúng.

108/ Doanh nghiệp bán sản phẩm chịu thuế GTGT dưới hình thức trả góp, thời điểm tính thuế GTGT đầu ra là:

- a. Thời điểm người mua trả đủ tiền.
- b. Thời điểm người mua trả tiền lần đầu tiên.
- c. Thời điểm chuyển quyền sử dụng sản phẩm.
- d. Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm.

109/ Doanh nghiệp bán sản phẩm chịu thuế GTGT dưới hình thức trả góp, thì giá tính thuế GTGT đầu ra:

- a. Không bao gồm thuế GTGT và không bao gồm lãi trả góp.
- b. Không bao gồm thuế GTGT và nhưng bao gồm lãi trả góp nếu thời gian thanh toán trên 12 tháng
- c. Không bao gồm thuế GTGT và không bao gồm lãi trả góp nếu thời gian trả góp dưới 12 tháng.
- d. b và c đúng.

110/ Doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm chịu thuế GTGT thông qua đại lý bán đúng giá, thời điểm tính thuế GTGT đầu ra là:

- a. Khi xuất hóa đơn lúc giao hàng cho đại lý.
- b. Khi đại lý tiêu thụ được sản phẩm hoặc khi đại lý thanh toán tiền cho doanh nghiệp.
- c. Khi xuất hóa đơn vào cuối tháng căn cứ vào số sản phẩm đại lý tiêu thụ được.
- d. a và c đều đúng.

111/ Thuế GTGT đang áp dụng tại Việt Nam có bao nhiêu phương pháp tính thuế?

- a. 1 phương pháp.
- b. 2 phương pháp.
- c. 3 phương pháp.
- d. 4 phương pháp.

112/ Doanh nghiệp A tiêu thụ sản phẩm chịu thuế GTGT thông qua đại lý bán đúng giá, doanh nghiệp A tính thuế GTGT đầu ra theo:

- a. Giá bán chưa thuế GTGT của đại lý + Tiền hoa hồng chưa thuế GTGT của đại lý.
- b. Giá bán chưa thuế GTGT của đại lý - Tiền hoa hồng chưa thuế GTGT của đại lý.
- c. Giá bán chưa thuế GTGT của đại lý.
- d. Giá bán đã có thuế GTGT của đại lý.

113/ Doanh nghiệp A là đại lý bán sản phẩm đúng giá với đơn vị B để hưởng hoa hồng, doanh nghiệp A:

- a. Tính thuế GTGT đầu ra trên tiền hoa hồng được hưởng chưa bao gồm thuế GTGT.
- b. Không phải tính thuế GTGT đầu ra đối với tiền hoa hồng được hưởng.
- c. Tính thuế GTGT đầu ra theo tiền hoa hồng được hưởng bao gồm thuế GTGT.
- d. Tính thuế GTGT đầu ra khi đơn vị B áp dụng phương pháp khấu trừ.

114/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB, khi xuất khẩu thì sản phẩm đó:

- a. Không chịu thuế TTĐB, nhưng chịu thuế GTGT.

- b. Không chịu thuế TTĐB và không chịu thuế GTGT.
- c. Không chịu thuế GTGT đầu ra nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
- d. Chịu thuế TTĐB và chịu thuế GTGT.

115/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB, khi bán vào thị trường trong nước thì:

- a. Tính thuế GTGT đầu ra theo giá bán chưa có thuế TTĐB và GTGT.
- b. Tính thuế GTGT đầu ra theo giá bán chưa có thuế GTGT.
- c. Không phải tính thuế GTGT đầu ra.
- d. Tính thuế GTGT đầu ra theo giá bán bao gồm cả thuế TTĐB và thuế GTGT.

116/ Doanh nghiệp A bán xe ô tô 4 chỗ ngồi cho C.ty B, sau đó C.ty B xuất khẩu xe Ô tô, vậy:

- a. C.ty B được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với xe ô tô xuất khẩu.
- b. Doanh nghiệp A được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với xe ô tô bán cho C. ty B.
- c. Doanh nghiệp A chỉ được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% khi C.ty B đã xuất khẩu.
- d. C.ty B chỉ được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với ô tô xuất khẩu nếu doanh nghiệp A là đơn vị trực tiếp sản xuất ô tô.

117/ Doanh nghiệp A ủy thác cho C.ty B xuất khẩu ô tô 16 chỗ ngồi do doanh nghiệp A sản xuất, vậy:

- a. Xe Ô tô được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% nếu nước nhập khẩu có ký hiệp định ưu đãi thuế nhập khẩu với Việt Nam.
- b. Xe Ô tô không được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% nếu nước nhập khẩu chưa ký hiệp định ưu đãi thuế nhập khẩu với Việt Nam.
- c. Xe Ô tô được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0%.
- d. a, b và c đều đúng.

118/ Chọn câu phát biểu sai:

- a. Giá tính thuế GTGT đối với trường hợp gia công là giá bán chưa thuế GTGT của đơn vị giao gia công.
- b. Giá tính thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh tính đến cửa nhập khẩu đầu tiên đã bao gồm thuế nhập khẩu.
- c. Thuế GTGT là một loại thuế gián thu.
- d. Giá tính thuế GTGT của hàng hóa chịu thuế TTĐB bán trong nước là giá bán chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm thuế TTĐB.

119/ Chọn câu phát biểu đúng:

- a. Thuế suất thuế GTGT được quy định phân biệt theo sản phẩm.
- b. Thuế suất thuế GTGT được quy định phân biệt theo loại hình kinh tế và ngành nghề kinh doanh.
- c. Thuế suất thuế GTGT được quy định phân biệt theo nguồn gốc xuất xứ hàng hóa.
- d. a, b và c đều đúng.

120/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, dùng sản phẩm này để tiêu dùng nội bộ không phục vụ sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp:

- a. Tính thuế GTGT đầu ra theo giá tính thuế GTGT của phẩm bán ra cùng loại, cùng thời điểm.
- b. Không phải tính thuế GTGT đầu ra.
- c. Tính thuế GTGT đầu ra theo chi phí sản xuất ra sản phẩm tiêu dùng nội bộ.
- d. Chỉ tính thuế đầu ra khi việc tiêu dùng xảy ra ngoài doanh nghiệp.

121/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, dùng sản phẩm này để tặng (không theo chương trình khuyến mãi) thì doanh nghiệp:

- a. Không phải tính thuế GTGT đầu ra.
- b. Tính thuế GTGT đầu ra theo chi phí sản xuất ra sản phẩm tặng.
- c. Tính thuế GTGT đầu ra theo giá tính thuế GTGT của phẩm bán ra cùng loại, cùng thời điểm.
- d. Chỉ tính thuế đầu ra khi người nhận là cá nhân.

122/ Chọn câu phát biểu đúng:

Đối với hàng hoá dùng để khuyến mãi theo chương trình đã đăng ký:

- a. Không tính thuế GTGT đầu ra; nhưng phải lập hoá đơn.
- b. Không tính thuế GTGT đầu ra; không ghi hoá đơn.
- c. Tính thuế GTGT đầu ra; phải lập hoá đơn.
- d. a, b và c đều sai.

123/ Doanh nghiệp A kinh doanh sản phẩm chịu thuế GTGT, có mua sản phẩm A chịu thuế GTGT, có hóa đơn GTGT, dùng sản phẩm A để tặng dưới hình thức khuyến mãi (đã đăng ký với cơ quan chức năng) thì doanh nghiệp A:

- a. Không phải tính thuế GTGT đầu ra và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với sản phẩm A.
- b. Tính thuế GTGT đầu ra theo giá mua và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của sản phẩm A.
- c. Tính thuế GTGT đầu ra theo giá tính thuế GTGT của phẩm bán ra cùng loại, cùng thời điểm và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối của sản phẩm A.
- d. Tính thuế GTGT đầu ra nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của sản phẩm A.

124/ Doanh nghiệp A sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, dùng sản phẩm này để trao đổi với đơn vị B, thì doanh nghiệp A:

- a. Tính thuế GTGT đầu ra theo giá tính thuế GTGT của phẩm bán ra cùng loại, cùng thời điểm.
- b. Chỉ tính GTGT đầu ra khi đơn vị B áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ.
- c. Tính thuế GTGT đầu ra theo chi phí sản xuất ra sản phẩm trao đổi.
- d. a và b đúng.

125/ Doanh nghiệp A sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, khi xuất sản phẩm để tiêu dùng nội bộ thì:

- a. Không tính thuế GTGT đầu ra và không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng sản xuất sản phẩm này.
- b. Tính thuế GTGT đầu ra theo giá tính thuế của sản phẩm cùng loại nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng sản xuất sản phẩm này.

- c. Không tính thuế GTGT đầu ra, nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng sản xuất sản phẩm này.
- d. Tính thuế GTGT đầu ra theo giá tính thuế của sản phẩm cùng loại và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng sản xuất sản phẩm này.

126/ Doanh nghiệp A nhận gia công sản phẩm chịu thuế GTGT cho đơn vị B, thì:

- a. Doanh nghiệp A không phải tính thuế GTGT đầu ra đối với doanh thu nhận gia công.
- b. Doanh nghiệp A tính thuế GTGT đầu ra theo giá nhận gia công không bao gồm GTGT.
- c. Doanh nghiệp A tính thuế GTGT đầu ra theo giá bán chưa thuế GTGT của đơn vị B.
- d. Doanh nghiệp A tính thuế GTGT đầu ra khi đơn vị B áp dụng phương pháp khấu trừ.

127/ Doanh nghiệp tư nhân có hoạt động cho thuê văn phòng thì doanh nghiệp này:

- a. Phải tính thuế GTGT đầu ra theo giá cho thuê đã có thuế GTGT.
- b. Không phải tính thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động cho thuê văn phòng.
- c. Chỉ tính thuế GTGT đầu ra nếu người đi thuê là doanh nghiệp.
- d. Phải tính thuế GTGT đầu ra theo giá cho thuê chưa có thuế GTGT.

128/ Công ty A giao cho đại lý 10.000 SPA (chịu thuế TTĐB, chịu thuế GTGT) với giá bán đã có thuế GTGT theo quy định là 90.750 đ/sp. Hoa hồng đại lý được hưởng 2% trên giá bán bao gồm thuế GTGT. Cuối kỳ đại lý tiêu thụ được 95% sản phẩm được giao và đã xuất trả lượng hàng chưa tiêu thụ được đồng thời thanh toán 80% tiền bán hàng cho A.

C.ty A đã thanh toán toàn bộ tiền hoa hồng cho đại lý. Đại lý nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT SPA 10%, thuế suất thuế TTĐB SPA là 25%.

Thuế GTGT đầu ra của công ty A:

- a. 78.375.000
- b. 61.446.000
- c. 62.700.000
- d. 86.212.500

129/ Doanh nghiệp A nhận gia công 1.000 SP A (chịu thuế TTĐB, chịu thuế GTGT) cho khu chế xuất với giá gia công chưa có thuế GTGT là 5.000 đ/sp, giá bán trên thị trường của phẩm gia công là 50.000 đ/sp; đồng thời Doanh nghiệp A bán 500 SP B do DN A sản xuất với giá bán chưa thuế GTGT là 36.000 đ/sp. Thuế suất thuế GTGT SPA và SPB đều là 10%, thuế suất thuế TTĐB_A = 25%. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 1 triệu đồng.

Thuế GTGT doanh nghiệp A phải nộp:

- a. Không phải nộp thuế GTGT
- b. - 500.000
- c. 1.383.333
- d. 800.000

130/ Doanh nghiệp A sản xuất rượu thuốc, bán rượu trong nước với giá bao gồm thuế GTGT là 33.000 đ/chai (thuế suất thuế GTGT rượu 10%, thuế suất thuế TTĐB rượu 25%), thuế GTGT đầu ra:

- a. $25.000 \text{ đ/chai} * 10\%$.
- b. $30.000 \text{ đ/chai} * 10\%$.
- c. $33.000 \text{ đ/chai} * 10\%$.
- d. $(30.000 \text{ đ/chai} + 30.000 \text{ đ/chai} * 20\%) * 10\%$.

131/ Doanh nghiệp thương mại A bán rượu trong nước với giá bao gồm thuế GTGT là 66.000 đ/chai (thuế suất thuế GTGT rượu 10%, thuế suất thuế TTĐB rượu 25%), thuế GTGT đầu ra:

- a. $50.000 \text{ đ/chai} * 10\%$.
- b. $66.000 \text{ đ/chai} * 10\%$.
- c. $70.000 \text{ đ/chai} * 10\%$.
- d. $60.000 \text{ đ/chai} * 10\%$.

132/ Doanh nghiệp A bán xe mô tô với giá chưa thuế GTGT là 20 trđ (thuế suất thuế GTGT mô tô 10%) và khuyến mãi cho người mua tiền lệ phí trước bạ, thuế GTGT đầu ra:

- a. $(20 \text{ tr đ} + \text{Phí trước bạ}) * 10\%$.
- b. $20 \text{ tr đ} * 10\%$.
- c. $(20 \text{ tr đ} - \text{Phí trước bạ}) * 10\%$.
- d. $\text{Lệ phí trước bạ} * 10\%$.

133/ Doanh nghiệp B bán cho khu công nghiệp 10.000 SP A với giá bán chưa thuế GTGT là 18.150 đ/sp (A thuộc diện chịu thuế TTĐB, thuế suất 65%; chịu thuế GTGT, thuế suất 10%), đồng thời sử dụng 100 SP A để tặng, tổng thuế GTGT đầu ra là:

- a. $10.000 \text{ SP} * [18.150 \text{ đ/SP} / (1 + 10\%)] * 10\%$.
- b. $10.100 \text{ SP} * [18.150 \text{ đ/SP} / (1 + 10\%)] * 10\%$.
- c. $10.000 \text{ SP} * [18.150 \text{ đ/SP} / (1 + 65\%)] * 10\%$.
- d. $10.000 \text{ SP} * 18.150 \text{ đ/SP} * 10\% + 100 \text{ SP} * 18.150 \text{ đ/SP} * 10\%$.

134/ Doanh nghiệp A bán cho doanh nghiệp xuất khẩu C: 10.000 SP B, giá bán đã có thuế GTGT là 99.000 đ/sp. Doanh nghiệp C đã trả lại 1.000 sản phẩm do kém chất lượng. Sản phẩm B thuộc diện chịu thuế GTGT với thuế suất 10%. Tổng thuế GTGT đầu ra của doanh nghiệp A là:

- a. $10.000 \text{ SP} * 99.000 \text{ đ/SP} * 0\%$.
- b. $10.000 \text{ SP} * 90.000 \text{ đ/SP} * 10\%$.
- c. $9.000 \text{ SP} * 90.000 \text{ đ/SP} * 10\%$.
- d. $9.000 \text{ SP} * 99.000 \text{ đ/SP} * 0\%$

135/ Ông A cho doanh nghiệp B thuê nhà của ông, thời gian 10 tháng với giá cho thuê 3 trđ/tháng, ông A:

- a. Phải tính thuế GTGT đối với doanh thu từ việc cho thuê nhà.
- b. Không tính nộp thuế GTGT đối với doanh thu từ việc cho thuê nhà vì cho thuê nhà không thuộc diện chịu thuế GTGT.

- c. Không tính thuế GTGT đối với doanh thu từ việc cho thuê nhà vì cho thuê nhà này là của cá nhân.
- d. Không tính thuế GTGT đối với doanh thu từ việc cho thuê nhà vì thời gian cho thuê dưới 12 tháng.

136/ Chứng từ nào sau đây được dùng để khấu trừ thuế GTGT đầu vào của doanh nghiệp:

- a. Hóa đơn GTGT.
- b. Hóa đơn Bán hàng thông thường.
- c. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu.
- d. a và c đúng.

137/ Chứng từ nào sau đây được dùng để khấu trừ thuế đầu vào của doanh nghiệp:

- a. Bảng kê hàng hóa mua vào.
- b. Chứng từ nộp thuế GTGT thay cho bên nước ngoài.
- c. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu.
- d. a và c đúng.

138/ Chứng từ nào sau đây được dùng để khấu trừ thuế đầu vào của doanh nghiệp:

- a. Hóa đơn GTGT.
- b. Chứng từ thanh toán đặc thù được phép ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT (hóa đơn đặc thù).
- c. Chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu.
- d. a, b và c đều đúng.

139/ Chứng từ nào sau đây được dùng để khấu trừ thuế đầu vào của doanh nghiệp:

- a. Hóa đơn GTGT, hóa đơn Bán hàng thông thường do Bộ tài chính phát hành; hóa đơn GTGT do doanh nghiệp tự in, hóa đơn đặc thù, chứng từ nộp thuế ở khâu nhập khẩu.
- b. Hóa đơn GTGT do Bộ Tài chính phát hành.
- c. Các loại hóa đơn do Bộ Tài chính phát hành, hóa đơn do doanh nghiệp tự in.
- d. Hóa đơn GTGT do Bộ tài chính phát hành, hóa đơn GTGT do doanh nghiệp tự in, hóa đơn đặc thù, chứng từ nộp thuế ở khâu nhập khẩu.

140/ Chứng từ nào sau đây không được dùng để khấu trừ thuế đầu vào của một công ty xuất khẩu hàng nông sản:

- a. Bảng kê mua rau quả kèm phiếu chi và hợp đồng.
- b. Bảng kê mua vải thổ cẩm kèm phiếu chi và hợp đồng.
- c. Bảng kê mua đồ gỗ kèm phiếu chi và hợp đồng.
- d. a, b và c đều đúng.

141/ Chọn câu phát biểu đúng.

- a. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ tương ứng với số lượng thực sử dụng.
- b. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ trực tiếp nhập khẩu hoặc trực tiếp mua của người sản xuất trong nước.

- c. Thuế GTGT được khấu trừ là thuế GTGT đầu vào.
- d. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ phục vụ cho SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

142/ Doanh nghiệp X trong khu công nghiệp, có mua sắt thép, vật liệu xây dựng (có hóa đơn GTGT, thanh toán qua ngân hàng) để xây dựng nhà để xe và nhà ăn giữa ca. Thuế GTGT này sẽ:

- a. Được khấu trừ toàn bộ.
- b. Được khấu trừ theo thời gian sử dụng của TSCĐ.
- c. Không được khấu trừ.
- d. a, b và c đều đúng.

143/ Doanh nghiệp A sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, khi mua nguyên liệu phục vụ sản xuất có hóa đơn GTGT, thì doanh nghiệp A được khấu trừ:

- a. Căn cứ vào số lượng nguyên liệu sử dụng trong kỳ.
- b. Căn cứ vào số lượng nguyên liệu cấu thành trong sản phẩm đã tiêu thụ.
- c. Căn cứ vào số lượng nguyên liệu tồn đầu kỳ + số lượng nguyên liệu mua trong kỳ.
- d. Căn cứ vào số lượng nguyên liệu mua vào trong kỳ.

144/ Doanh nghiệp A sản xuất mặt hàng chịu thuế GTGT, có phát sinh một tờ hóa đơn GTGT đầu vào ngày 25/12/200n nhưng doanh nghiệp bỏ sót chưa kê khai khấu trừ tờ hóa đơn này trong kỳ tính thuế tháng 12/200n, vậy doanh nghiệp A:

- a. Không được kê khai khấu trừ tờ hóa đơn này vào kỳ tính thuế tháng 01/200(n+1)
- b. Được kê khai khấu trừ tờ hóa đơn này vào kỳ tính thuế tháng 01/200(n+1).
- c. Doanh nghiệp chỉ được kê khai khấu trừ tờ hóa đơn này vào kỳ tính thuế tháng 01/200(n+1) khi có sự đồng ý của cơ quan thuế.
- d. a, b và c đều sai.

145/ Doanh nghiệp A sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, nhập khẩu xe Ôtô 12 chỗ ngồi để dùng cho bộ phận sản xuất, doanh nghiệp A đã nộp thuế GTGT khi nhập khẩu, trong thời gian kê khai thuế GTGT thì thuế GTGT đã nộp:

- a. Được khấu trừ thuế đầu vào.
- b. Được tính vào giá vốn sản phẩm bán ra.
- c. Được tính vào nguyên giá xe Ôtô.
- d. Được tính vào chi phí sản xuất.

146/ Doanh nghiệp A nhập khẩu nguyên liệu thuộc diện chịu thuế GTGT để sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, doanh nghiệp A:

- a. Được khấu trừ thuế đầu vào ngay sau khi nộp tờ khai nhập khẩu cho Hải quan.
- b. Được khấu trừ thuế đầu vào khi thực tế có dùng nguyên vật liệu vào sản xuất.
- c. Được khấu trừ thuế đầu vào khi đã nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu.
- d. a, b và c đều đúng.

147/ Doanh nghiệp A nhập khẩu nguyên liệu thuộc diện chịu thuế GTGT để sản xuất sản phẩm B không chịu thuế GTGT bán trong nước, doanh nghiệp A:

- Không phải nộp thuế GTGT khi nhập khẩu.
- Nộp thuế GTGT khi nhập khẩu và thuế GTGT này được tính vào giá nhập kho của nguyên liệu.
- Nộp thuế GTGT khi nhập khẩu và thuế GTGT này được khấu trừ thuế đầu vào.
- Nộp thuế GTGT khi nhập khẩu và thuế GTGT này được tính vào chi phí Bán hàng.

148/ Doanh nghiệp A nhập khẩu Ôtô 12 chỗ ngồi thuộc để phục vụ sản xuất sản phẩm B không chịu thuế GTGT, doanh nghiệp A:

- Không phải nộp thuế GTGT khi nhập khẩu Ôtô.
- Nộp thuế GTGT khi nhập khẩu Ôtô và thuế GTGT này được khấu trừ thuế đầu vào.
- Nộp thuế GTGT khi nhập khẩu Ôtô và toàn bộ thuế GTGT này được tính vào giá vốn sản phẩm bán ra trong năm.
- Nộp thuế GTGT khi nhập khẩu Ôtô và thuế GTGT này được tính vào nguyên giá xe Ôtô.

149/ Doanh nghiệp A sản xuất sản phẩm B không chịu thuế GTGT có nhập khẩu xe Ô tô 14 chỗ ngồi phục vụ Bán hàng, doanh nghiệp A:

- Nộp thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, không nộp thuế GTGT.
- Nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT, không nộp thuế TTĐB.
- Nộp thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT.
- Nộp thuế nhập khẩu.

150/ Một lô hàng nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB, được giảm thuế nhập khẩu. Giá tính thuế GTGT của hàng nhập khẩu là:

- Giá tính thuế nhập khẩu + mức thuế nhập khẩu chưa giảm + mức thuế TTĐB.
- Giá tính thuế nhập khẩu + mức thuế nhập khẩu còn phải nộp sau khi đã được giảm + mức thuế TTĐB.
- Giá tính thuế nhập khẩu + mức thuế nhập khẩu còn phải nộp sau khi đã được giảm.
- Giá tính thuế nhập khẩu + mức thuế nhập khẩu chưa được giảm.

151/ Doanh nghiệp vừa sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT và sản phẩm không chịu thuế GTGT, dịch vụ mua vào có hóa đơn GTGT và được dùng chung cho những hoạt động trên nhưng doanh nghiệp không hạch riêng được thì:

- Không được khấu trừ.
- Được khấu trừ căn cứ theo tỷ lệ giữa doanh số không chịu thuế GTGT so với tổng doanh số.
- Được khấu trừ căn cứ theo tỷ lệ giữa doanh số chịu thuế GTGT so với tổng doanh số.
- Được khấu trừ căn cứ theo tỷ lệ giữa doanh số chịu thuế GTGT so với doanh số không chịu thuế GTGT.

152/ Doanh nghiệp vừa sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT và sản phẩm không chịu thuế GTGT, nếu vật liệu mua vào có hóa đơn Bán hàng và được dùng chung cho những hoạt động trên, nhưng doanh nghiệp không hạch riêng được thì:

- Được khấu trừ căn cứ theo tỷ lệ giữa doanh số chịu thuế GTGT so với tổng doanh số.
- Không được khấu trừ.
- Được khấu trừ căn cứ theo tỷ lệ giữa doanh số không chịu thuế GTGT so với tổng doanh số.
- Được khấu trừ căn cứ theo tỷ lệ giữa doanh số chịu thuế GTGT so với doanh số không chịu thuế GTGT.

153/ Doanh nghiệp A nhập khẩu 10.000 m nguyên liệu B để gia công thành 5.000 sản phẩm cùng loại cho nước ngoài. Khi trả thành phẩm gia công thì công ty nước ngoài chỉ nhận 4.800 sản phẩm; 200 sản phẩm không được bên nước ngoài nhận, doanh nghiệp A đã bán trong nước.

Hỏi thuế GTGT phải nộp khâu nhập là bao nhiêu? Biết rằng trị giá tính thuế nhập khẩu của nguyên liệu B là 10.000 đ/m, thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu B 40%, thuế suất thuế GTGT 10%:

- 0,56 trđ.
- 1,4 trđ.
- 1, 96 trđ.
- Không phải nộp thuế GTGT.

154/ Doanh nghiệp A nhập khẩu 10.000 m nguyên liệu B để sản xuất thành 5.000 sản phẩm cùng loại để xuất khẩu, tuy nhiên doanh nghiệp A chỉ xuất khẩu được 4.000 sản phẩm trong thời hạn, 1.000 SP còn lại doanh nghiệp A đã bán trong nước.

Hỏi thuế GTGT phải nộp khâu nhập là bao nhiêu? Biết rằng trị giá tính thuế nhập khẩu của nguyên liệu B là 10.000 đ/m, thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu B 40%, thuế suất thuế GTGT 10% . :

- 2,8 trđ.
- 33,6 trđ.
- 5,6 trđ.
- Không phải nộp thuế GTGT.

155/ Doanh nghiệp A nhập khẩu 6.000 chai rượu, giá FOB quy ra tiền Việt Nam là 120.000 đ/chai, I và F là 10.000 đ/chai. Thuế suất thuế nhập khẩu: 100%; thuế TTĐB 50%, thuế GTGT 10%. Thuế GTGT khi nhập khẩu rượu:

- 234.000.000 đồng.
- 216.000.000 đồng.
- 78.000.000 đồng
- 156.000.000 đồng

156/ Công ty A sản xuất hàng tiêu dùng, trong tháng có nhập khẩu 01 ô tô 7 chỗ ngồi phục vụ kinh doanh, giá tính thuế GTGT đối với xe nhập khẩu này là 2 tỷ đồng, thuế suất thuế GTGT 10% (hoá đơn, chứng từ thanh toán qua ngân hàng đầy đủ). Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là:

- Không xác định được vì chưa biết phương pháp nộp thuế GTGT của công ty A.

- b. 200 triệu đồng.
- c. 2.000 triệu đồng.
- d. 160 triệu đồng.

157/ Công ty A có tình hình sau: tồn kho đầu tháng 50 SP B có hóa đơn GTGT; trong tháng mua vào 1.000 SP B có hóa đơn GTGT và trong tháng đã xuất khẩu được 1.040 SP B, vậy C.ty A được khấu trừ:

- a. Đối với 1.000 sản phẩm B mua trong tháng.
- b. 50 SP B tồn + 1.000 SP B mua trong tháng.
- c. Đối với 1.040 SP B đã xuất khẩu.
- d. Không được khấu trừ thuế đầu vào.

158/ Công ty A chuyên kinh doanh sản phẩm B chịu thuế GTGT: tồn kho đầu tháng 100 sản phẩm B có hóa đơn GTGT, trong tháng mua vào 2.000 sản phẩm B có hóa đơn GTGT, số lượng tiêu thụ trong tháng: 0 sản phẩm B, vậy

- a. Công ty A được khấu trừ thuế GTGT đầu vào gồm: 100 sản phẩm B tồn + 2.000 sản phẩm B mua trong tháng.
- b. Công ty A không được khấu trừ thuế đầu vào.
- c. Công ty A được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với 2.000 sản phẩm B mua trong tháng.
- d. a, b và c đều sai.

159/ Doanh nghiệp A có tình hình sau: thuế GTGT của bao bì mua vào trong kỳ (có hóa đơn GTGT) sử dụng cho việc đóng gói mặt hàng muối là 100 trđ. Doanh thu của muối xuất khẩu là 250 trđ, doanh thu của muối tiêu thụ trong nước là 650 trđ. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ của bao bì là:

- a. Không được khấu trừ.
- b. 100 trđ.
- c. $100 \text{ trđ} * [250 \text{ trđ} / (250 \text{ trđ} + 650 \text{ trđ})]$.
- d. $100 \text{ trđ} * [650 \text{ trđ} / (250 \text{ trđ} + 650 \text{ trđ})]$.

160/ Công ty thương mại kinh doanh các mặt hàng thuộc diện chịu thuế GTGT, có mua lô hàng A (có hóa đơn GTGT, thanh toán bằng tiền mặt) như sau: giá chưa thuế GTGT = 18 trđ, thuế GTGT = 1,8 trđ, giá thanh toán 19,8 trđ, chi phí thuê vận chuyển lô hàng về công ty là 1,1 trđ (hóa đơn đặc thù), thuế suất thuế GTGT 10% áp dụng cho tất cả các trường hợp. Tổng tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của lô hàng này là :

- a. 1,8 trđ.
- b. 1,9 trđ.
- c. 2,1 trđ.
- d. 0,1 trđ.

161/ Công ty thương mại kinh doanh các mặt hàng thuộc diện chịu thuế GTGT, có mua lô hàng A (có hóa đơn GTGT, đã được thanh toán bằng tiền mặt) như sau : giá chưa thuế GTGT = 300 trđ, thuế GTGT = 30 trđ, giá thanh toán 330 trđ. Chi phí thuê vận chuyển lô hàng về công ty là 1,1 trđ (có hóa đơn Bán hàng),

thuế suất thuế GTGT 10% áp dụng cho tất cả các trường hợp. Tổng Tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của lô hàng này là :

- a. 30 trđ.
- b. 30,1 trđ.
- c. $[(330 \text{ trđ} + 1,1 \text{ trđ}) / (1 + 10\%)] * 10\%$
- d. Không được khấu trừ.

162/ Chọn câu phát biểu sai:

- a. Thuế GTGT là loại thuế có kỳ tính thuế là tháng (trừ trường hợp nhập khẩu).
- b. Cơ sở kinh doanh vàng bạc, đá quý, ngoại tệ không được áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ.
- c. Sản phẩm muối chịu thuế GTGT ở khâu kinh doanh thương mại.
- d. Sản phẩm muối chịu thuế GTGT khi xuất khẩu

163/ Doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế khấu trừ nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trong tháng thì:

- a. Được chuyển sang khấu trừ tiếp trong tháng sau.
- b. Được chuyển sang khấu trừ tiếp trong tháng sau nhưng thời gian khấu trừ tối đa không quá 12 tháng.
- c. Không được chuyển sang khấu trừ tiếp trong tháng sau nếu tháng sau không phát sinh thuế đầu vào.
- d. a, b và c đều đúng

164/ Thời gian để kê khai bổ sung đối với các hoá đơn GTGT đầu vào bị bỏ sót của doanh nghiệp tối đa là:

- a. 6 tháng, kể từ tháng phát sinh của hoá đơn bị bỏ sót, nhưng không quá 01 năm tài chính.
- b. 6 tháng, kể từ tháng phát sinh của hoá đơn bị bỏ sót.
- c. Tuỳ vào tình hình chấp hành pháp luật thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh.
- d. Doanh nghiệp xuất khẩu mới được kê khai bổ sung.

165/ Doanh nghiệp A có tờ hóa đơn GTGT đầu vào hợp pháp phát sinh trong tháng 5/200n. Thời điểm kê khai khấu trừ thuế GTGT của tờ hóa đơn này có thể là:

- a. Từ 01/07/200n đến 31/011/200n.
- b. Từ 01/06/200n đến 20/11/200n.
- c. Từ 01/06/200n đến 01/11/200n.
- d. a, b và c đều sai.

166/ Doanh nghiệp A có số thuế GTGT phải nộp của tháng 12/200n: + 100 trđ; số thuế GTGT phải nộp của tháng 01/200(n+1): - 150 trđ, vậy doanh nghiệp A:

- a. Chuyển số thuế của tháng 12/200n sang căn trừ với số thuế của tháng 01/200(n+1) và nộp thêm 50 trđ.
- b. Nộp thuế của tháng 12/200n, thuế của tháng 01/200(n+1) chuyển sang căn trừ vào tháng 02/200(n+1).
- c. Được chọn 01 trong 02 cách trên
- d. a, b và c đều sai

167/ Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm chịu thuế GTGT trong nước, được hoàn thuế khi:

- a. Có số thuế đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục từ 03 tháng trở lên.
- b. Có số thuế đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục từ 03 tháng trở lên tính trong thời gian 06 tháng cuối năm.
- c. Có số thuế đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục từ 03 tháng trở lên tính trong thời gian 06 tháng đầu năm.
- d. Có số thuế đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục từ 03 tháng trở lên tính trong thời gian 01 năm.

168/ Doanh nghiệp có xuất khẩu hàng hoá, được hoàn thuế khi:

- a. Có thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu chưa khấu trừ hết trong 01 tháng từ 200 trđ trở lên.
- b. Có thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu chưa khấu trừ hết trong 03 tháng từ 200 trđ trở lên.
- c. Có thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết từ 03 tháng liên tục trở lên.
- d. a và c đúng.

169/ Chọn câu phát biểu đúng:

- a. Cơ sở nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp có số thuế đầu vào từ 3 tháng liên tục trở lên chưa được khấu trừ hết sẽ được xét hoàn thuế GTGT.
- b. Cơ sở nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có số thuế đầu vào chưa khấu trừ hết từ 3 tháng liên tục trở lên trong 1 năm dương lịch được xét hoàn thuế GTGT.
- c. Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ sẽ được xét hoàn thuế trong mỗi quý.
- d. Cơ sở kinh doanh vàng bạc, đá quý, ngoại tệ không được xét hoàn thuế GTGT.

170/ Chọn câu phát biểu đúng đối với công ty xuất nhập khẩu:

- a. Không phải nộp thuế GTGT hàng tháng vì thuế GTGT đầu ra luôn nhỏ hơn thuế GTGT đầu vào.
- b. Được hoàn thuế GTGT nếu số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu từ 3 tháng liên tục trở lên chưa được khấu trừ từ 200 trđ trở lên.
- c. Được hoàn thuế GTGT nếu số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu từ 6 tháng liên tục trở lên chưa được khấu trừ từ 200 trđ trở lên.
- d. Được hoàn thuế GTGT nếu số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 trđ trở lên.

171/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT bằng nguyên liệu A, trong tháng có tình hình sau:

- Nguyên liệu A tồn kho đầu tháng, có hóa đơn GTGT, số lượng 1.000 kg, đơn giá mua chưa thuế GTGT 1,4 trđ, thuế suất 10%.
- Nguyên liệu A mua trong tháng, có hóa đơn GTGT, số lượng 5.000 kg, đơn giá mua chưa thuế GTGT 1,5 trđ/Kg, thuế suất 10%.
- Trong tháng dùng 4.500 kg nguyên liệu A phục vụ sản xuất.

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong tháng, biết doanh nghiệp áp dụng phương pháp nhập trước-xuất trước:

- a. 665 trđ

- b. 675 trđ
- c. 890 trđ
- d. 750 trđ

172/ Tại Doanh nghiệp X sản xuất SP A chịu thuế TTĐB với thuế suất 25%, thuế suất thuế GTGT 10%, trong tháng có tình hình sau:

1. Ủy thác xuất khẩu 4.000 SP A, giá bán tại cửa khẩu Việt Nam 50.000 đ/SP.
2. Bán cho công ty thương mại 2.000 SP A, giá bán chưa thuế GTGT: 47.500 đ/SP.
3. Bán qua đại lý 3.000 SP A với giá chưa thuế GTGT là 50.000 đ/SP; hoa hồng cho đại lý 10% trên giá bán chưa thuế GTGT.
4. Trực tiếp bán lẻ 2.000 SP A, giá bán chưa thuế GTGT: 48.750 đ/SP.

Thuế GTGT đầu ra của doanh nghiệp X trong tháng:

- a. 32,75 trđ
- b. 54,25 trđ
- c. 34,25 trđ
- d. 27,4 trđ

173/ Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm A chịu thuế GTGT với thuế suất 10%, trong tháng có tình hình sau:

- Bán 1.000 sản phẩm A, đơn giá chưa thuế GTGT 0,5 trđ/SP, chỉ mới thu 80% tiền hàng, còn 20% sẽ thu vào tháng sau.
- Xuất khẩu trực tiếp 2.000 sản phẩm A, giá FOB quy ra tiền Việt Nam 0,55 trđ/SP.
- Ủy thác xuất khẩu 1.500 sản phẩm A, giá ủy thác xuất khẩu FOB quy ra tiền Việt Nam 0,56 trđ/SP.
- Bán lẻ 500 sản phẩm A, đơn giá chưa thuế GTGT 0,51 trđ/SP, và xuất trao đổi vật tư 100 sản phẩm A.

Số thuế GTGT đầu ra trong tháng:

- a. 70,6 trđ
- b. 80,6 trđ
- c. 164,6 trđ
- d. 154,6 trđ

174/ Tại một doanh nghiệp trong tháng có tình hình sau:

- Tồn đầu tháng 100 sản phẩm A, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 120.000 đ/SP.
- Mua 200 sản phẩm A, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 130.000 đ/SP.
- Mua vào 150 sản phẩm B, có hóa đơn bán hàng với giá mua 110.000 đ/SP.
- Dịch vụ mua vào phục vụ kinh doanh, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 20 trđ.
- Trong tháng bán được 260 SP A với giá bán chưa thuế GTGT 160.000 đ/SP; bán được 120 SP B với giá chưa thuế GTGT 130.000 đ/SP.

Thuế suất thuế GTGT tất cả hàng hóa, dịch vụ kể trên 10%. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp nhập trước, xuất trước.

174.1/ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

- a. 4,6 trđ
- b. 5,1 trđ
- c. 4,8 trđ
- d. 6 trđ

174.2/ Thuế GTGT đầu ra

- a. 4,16 trđ
- b. 1,56 trđ
- c. 5,72 trđ
- d. 5,27 trđ

174.3/ Thuế GTGT doanh nghiệp phải nộp

- a. 0,62 trđ
- b. 1,12 trđ
- c. 0,92 trđ
- d. -2,12 trđ

175/ Tại công ty thương mại A, trong tháng có tình hình sau:

- Bán ra:

- + Bán 1.000 SP C với giá chưa thuế GTGT 100.000 đ/SP, thuế suất thuế GTGT 10%.
- + Bán 2.000 SP F với giá chưa thuế GTGT 120.000 đ/SP, thuế suất thuế GTGT 10%

- Tình hình mua vào:

- + SP C là sản phẩm C.ty A nhận làm đại lý bán đúng giá cho C.ty B để hưởng hoa hồng, hoa hồng chưa thuế GTGT công ty A được hưởng là 10% trên giá bán chưa thuế GTGT của SP C. Trong kỳ C.ty A nhận được 1.200 SP C kèm hóa đơn GTGT của C.ty B, ghi giá chưa thuế GTGT 100.000 đ/SP.
- + SP F mua trong kỳ 2.100 SP, có hóa đơn GTGT giá mua chưa thuế GTGT 100.000 SP, thuế suất thuế GTGT 10%.
- + Vật tư, dịch vụ mua trong kỳ phục vụ kinh doanh có hóa đơn GTGT, giá chưa thuế GTGT 20 trđ, thuế suất thuế GTGT 10%.

175.1/ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

- a. 35 trđ
- b. 23 trđ
- c. 33 trđ
- d. 21 trđ

175.2/ Thuế GTGT đầu ra

- a. 34 trđ
- b. 25 trđ

- c. 24 trđ
- d. 35 trđ

175.3/ Số thuế GTGT phải nộp của Công ty A là:

- a. 2 trđ
- b. - 1 trđ
- c. 1 trđ
- d. 4 trđ

176/ Công ty A trồng cà phê trong tháng có tình hình sau:

- Tình hình tiêu thụ:

- + Doanh thu bán cà phê sơ chế trong nước do công ty trồng 120 trđ.
- + Doanh thu bán cà phê hòa tan 3.1 sử dụng ngay do công ty chế biến 400 trđ.
- + Doanh thu xuất khẩu cà phê hạt quy ra tiền Việt Nam 300 trđ.

- Tình hình mua vào: tổng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong tháng là 20 trđ.

Thuế suất thuế GTGT cà phê 3.1 là 10%, cà phê sơ chế và cà phê hạt khâu kinh doanh thương mại là 5%.

Số thuế GTGT Công ty A phải nộp là:

- a. 26 trđ
- b. 20 trđ
- c. 50 trđ
- d. 41 trđ

177/ Doanh nghiệp thương mại X, trong tháng có tình hình sau:

* Mua vào

1. Nhập khẩu 01 TSCĐ, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam 300 trđ (giá CIF).
2. Nhập khẩu 1.000 sản phẩm A, giá mua tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam quy ra tiền Việt Nam: 40.000 đ/SP (giá CIF).
3. Mua 8.000 sản phẩm B trong nước, có hóa đơn GTGT, giá mua chưa thuế GTGT 220.000 đ/SP.
4. Vật tư, dịch vụ mua vào phục vụ kinh doanh, có hóa đơn GTGT với giá chưa thuế GTGT 60 trđ

* Bán ra

1. Bán 900 sản phẩm A, giá bán chưa thuế GTGT 180.000 đ/SP.
2. Bán 7.400 sản phẩm B, giá chưa thuế GTGT 290.000 đ/SP.

Thông tin bổ sung

- Thuế suất thuế nhập khẩu sản phẩm A 100%, TSCĐ 83%.
- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt: sản phẩm A 65%; TSCĐ 50%; sản phẩm B 65%
- Công ty đã nộp đầy đủ các loại thuế khâu nhập khẩu.

177.1/ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

- a. 277,55 trđ

- b. 144,9 trđ
- c. 195,2 trđ
- d. 271,55 trđ

177.2/ Thuế GTGT phải nộp:

- a. 85,9 trđ
- b. 46,75 trđ
- c. 35,6 trđ
- d. -46,75 trđ

178/ C.ty kinh doanh xe máy có tình hình kinh doanh trong tháng như sau:

1. Bán 5 chiếc Wave với giá chưa thuế GTGT 16 trđ và 10 chiếc AirBlade với giá chưa thuế GTGT 40 trđ.
2. Tổng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ là 15 trđ; trong đó có 01 tờ hoá đơn GTGT mua mũ bảo hiểm phục vụ chương trình khuyến mãi (đã được đăng ký theo quy định) với tiền thuế GTGT 1 trđ.
3. Mỗi xe Wave hoặc AirBlade tiêu thụ được tặng khuyến mãi 01 mũ bảo hiểm trị giá chưa thuế GTGT 30.000 đ. Thuế suất thuế GTGT mặt hàng xe máy, nón bảo hiểm là 10%.

Thuế GTGT công ty phải nộp trong kỳ:

- a. $[(5 * 16 \text{ trđ} + 10 * 40 \text{ trđ} + 15 * 30.000 \text{ đ}) * 10\% - 15 \text{ trđ}]$.
- b. $[5 * 16 \text{ trđ} + 10 * 40 \text{ trđ}] * 10\% - (15 \text{ trđ} - 1 \text{ trđ})$.
- c. $[5 * 16 \text{ trđ} + 10 * 40 \text{ trđ}] - 15 \text{ tr}$.
- d. $[5 * 16 \text{ trđ} + 10 * 40 \text{ trđ}] * 10\% - 15 \text{ trđ}$

179/ Cơ sở hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, đóng trên địa bàn tỉnh cùng với nơi đóng trụ sở chính thì:

- a. Khai nộp thuế GTGT tại nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc.
- b. Không phải kê khai nộp thuế GTGT tại nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc, chỉ kê khai tại trụ sở chính.
- c. Chỉ kê khai nộp thuế GTGT tại nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc khi cơ sở hạch toán phụ thuộc có hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ.
- d. Chỉ kê khai nộp thuế GTGT tại nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc khi cơ sở hạch toán phụ thuộc có hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ và có sổ sách kế toán.

180/ Cơ sở hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đóng trên địa bàn tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính thì:

- a. Khai nộp thuế GTGT tại nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc.
- b. Không phải kê khai nộp thuế GTGT tại nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc, chỉ kê khai tại trụ sở chính.
- c. Chỉ kê khai nộp thuế GTGT tại nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc khi cơ sở hạch toán phụ thuộc có hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ.

d. Chỉ kê khai nộp thuế GTGT tại nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc khi cơ sở hạch toán phụ thuộc có hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ và có sổ sách kế toán.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

181/ Thuế thu nhập doanh nghiệp là:

- a. Thuế gián thu.
- b. Thuế trực thu.
- c. Thuế tiêu dùng.
- d. Thuế tài sản.

182/ Đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là:

- a. Doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.
- b. Hợp tác xã
- c. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- d. a, b và c đều đúng

183/ Đối tượng thuộc diện không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là:

- a. Các trường dân lập, tư thực.
- b. Tổ chức kinh tế của đơn vị sự nghiệp.
- c. Hợp tác xã.
- d. a, b và c đều sai.

184/ Doanh nghiệp A bán sản phẩm cho công ty B, doanh nghiệp A xác định doanh thu:

- a. Khi nhận được tiền thanh toán từ C.ty B.
- b. Khi nhận được chứng từ nhập kho từ C.ty B.
- c. Khi chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho C.ty B.
- d. a, b và c đều đúng.

185/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB và chịu thuế GTGT, khi bán sản phẩm trong nước thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- a. Giá bán bao gồm cả thuế TTĐB và thuế GTGT.
- b. Giá bán chưa bao gồm thuế TTĐB và thuế GTGT.
- c. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, nhưng bao gồm thuế TTĐB.
- d. a, b và c đều đúng.

186/ Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB, khi xuất khẩu thì doanh thu để thuế thu nhập doanh nghiệp:

- a. Giá bán trên hợp đồng ngoại thương.
- b. Giá bán bao gồm thuế TTĐB và thuế GTGT.
- c. Giá bán chưa bao gồm thuế TTĐB và thuế GTGT.
- d. a, b và c đều sai.

187/ Doanh nghiệp bán sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương thức trả góp thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- a. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT nhưng bao gồm lãi trả góp.
- b. Giá bán bao gồm lãi trả góp và bao gồm thuế GTGT
- c. Giá bán bao gồm thuế GTGT, nhưng chưa bao gồm lãi trả góp.
- d. Giá bán chưa bao gồm lãi trả góp và chưa bao gồm thuế GTGT.

188/ Doanh nghiệp A nhận gia công hàng hóa cho doanh nghiệp B, doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp A là:

- a. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT của doanh nghiệp B.
- b. Giá nhận gia công bao gồm thuế GTGT của doanh nghiệp A.
- c. Giá nhận gia công chưa bao gồm thuế GTGT của doanh nghiệp A.
- d. a, b và c đều sai.

189/ Doanh nghiệp A bán 1.000 SP C cho C.ty thương mại B (doanh nghiệp A chưa thu tiền), cuối tháng C.ty B chỉ bán lại được 900 SP C, vậy doanh nghiệp A:

- a. Tính doanh thu theo số lượng 900 SP.
- b. Tính doanh thu theo số lượng 1.000 SP.
- c. Chỉ tính doanh thu khi nhận đủ tiền thanh toán của công ty B đúng bằng số lượng 1.000 SP.
- d. Chỉ tính doanh thu khi nhận đủ tiền thanh toán của công ty B đúng bằng số lượng 900 SP.

190/ Doanh nghiệp A bán 1.000 sản phẩm C cho công ty xuất nhập khẩu B (doanh nghiệp A chưa thu tiền), vậy doanh nghiệp A:

- a. Tính doanh thu theo số lượng 1.000 SP.
- b. Chỉ tính doanh thu khi nhận đủ tiền thanh toán 1.000 SP từ C.ty B.
- c. Chỉ tính doanh thu khi C.ty B xuất khẩu hết 1.000 SP.
- d. a, b và c đều đúng.

191/ Doanh nghiệp A bán 1.000 sản phẩm C cho công ty B, nhưng có 100 sản phẩm C không đúng quy cách nên công ty B đã trả lại, vậy doanh nghiệp A:

- a. Tính doanh thu theo số lượng 1.000 sản phẩm, 100 sản phẩm bị trả lại tính vào chi phí.
- b. Tính doanh thu theo số lượng 900 sản phẩm.
- c. a và b đều đúng.
- d. a và b đều sai.

192/ Doanh nghiệp A dùng phiếu xuất kho giao 1.000 sản phẩm C cho đại lý bán đúng giá, cuối tháng đại lý chỉ bán được 900 sản phẩm C, vậy doanh nghiệp A:

- a. Tính doanh thu theo số lượng 1.000 SP.
- b. Tính doanh thu = doanh số bán 900 sản phẩm C - (trừ) hoa hồng trả cho đại lý.
- c. Chỉ tính doanh thu khi nhận đủ tiền thanh toán của đại lý theo số lượng 900 sản phẩm C.
- d. Tính doanh thu theo số lượng 900 sản phẩm C.

193/ Doanh nghiệp A nhận làm đại lý bán đúng giá sản phẩm C cho doanh nghiệp B, vậy doanh thu của doanh nghiệp A:

- a. Giá bán chưa thuế GTGT của sản phẩm C.
- b. Tiền hoa hồng chưa bao gồm thuế GTGT.
- c. Tiền hoa hồng + giá bán sản phẩm C chưa thuế GTGT.
- d. Giá bán bao gồm thuế GTGT của sản phẩm C.

194/ Doanh nghiệp A dùng sản phẩm chịu thuế GTGT để tặng (không phải khuyến mãi) thì doanh nghiệp A:

- a. Tính doanh thu của sản phẩm này theo doanh thu của sản phẩm cùng loại phát sinh cùng thời điểm.
- b. Không tính doanh thu đối với sản phẩm này.
- c. Tính doanh thu của sản phẩm này theo giá vốn.
- d. Tính doanh thu của sản phẩm này theo giá bán bao gồm thuế GTGT của sản phẩm cùng loại phát sinh cùng thời điểm.

195/ Công ty Thùy Ân giao đại lý 10.000 SPA (chịu thuế TTĐB, chịu thuế GTGT), giá bán của đại lý bao gồm thuế GTGT theo quy định là 90.750 đ/sp. Cuối kỳ đại lý bán được 95% sản phẩm và đã xuất trả sản phẩm chưa tiêu thụ được, đồng thời thanh toán 80% tiền bán hàng cho Thùy Ân.

- C.ty Thùy Ân đã thanh toán toàn bộ tiền hoa hồng cho đại lý với mức 2% trên giá bán chưa thuế GTGT. Thuế suất thuế GTGT SPA 10%, thuế suất thuế TTĐB là 25%.

Doanh thu công ty Thùy Ân trong trường hợp này:

- a. 783.750.000 đồng.
- b. 862.125.000 đồng.
- c. 844.882.500 đồng.
- d. 675.906.000 đồng.

196/ Một tài sản được xác định là tài sản cố định phải thỏa mãn điều kiện theo quy định:

- a. Có giá trị từ 10 trđ trở lên và thời gian sử dụng trên 1 năm.
- b. Có giá trị trên 10 trđ và thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên.
- c. Có giá trị trên 10 trđ và thời gian sử dụng trên 1 năm.
- d. Có giá trị từ 10 trđ trở lên và thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên.

197/ Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp do:

- a. Cơ quan thuế quyết định.
- b. Cơ quan tài chính quyết định.
- c. Doanh nghiệp lựa chọn phù hợp với quy định.
- d. a, b và c đều đúng.

198/ Khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp tư nhân được tính vào chi phí được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

- a. Tài sản cố định có tham gia SXKD và đứng tên sở hữu là tên doanh nghiệp.

- b. Tài sản cố định có tham gia SXKD và đứng tên sở hữu là tên chủ doanh nghiệp.
- c. a và b đều sai.
- d. a và b đều đúng.

199/ Khấu hao TSCĐ phục vụ SXKD của công ty cổ phần được tính vào chi phí được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

- a. TSCĐ đứng tên sở hữu là tên giám đốc công ty.
- b. TSCĐ đứng tên sở hữu là tên công ty.
- c. TSCĐ đứng tên sở hữu là Chủ tịch hội đồng quản trị.
- d. a, b và c đều đúng.

200/ Khấu hao TSCĐ của công ty được tính vào chi phí được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

- a. TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh.
- b. Tài sản cố định đã hết thời hạn khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng phục vụ sản xuất kinh doanh.
- c. Phần khấu hao vượt mức quy định của Bộ tài chính nhưng phù hợp với quy định của công ty.
- d. a, b và c đều sai.

201/ Chi phí tiền lương được tính vào chi phí được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty cổ phần là khoản tiền lương:

- a. Phù hợp quy định của luật lao động và tính theo số phải trả cho người lao động.
- b. Phù hợp quy định của luật lao động và tất cả các khoản tiền thưởng.
- c. Phù hợp quy định của luật lao động và chỉ tính theo số đã thực trả cho người lao động.
- d. Chỉ cần căn cứ vào hợp đồng lao động.

202/ Chi phí tiền lương được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- a. Lương thời vụ.
- b. Lương của chủ doanh nghiệp tư nhân.
- c. Lương của thành viên hội đồng quản trị nhưng thành viên này không tham gia điều hành kinh doanh.
- d. a, b và c đều sai.

203/ Lương của chủ doanh nghiệp tư nhân:

- a. Không được tính vào chi phí được trừ.
- b. Được tính vào chi phí được trừ khi chủ doanh nghiệp có tham gia trực tiếp điều hành doanh nghiệp.
- c. Được tính vào chi phí được trừ khi có chứng từ chi và chủ doanh nghiệp có tham gia điều hành.
- d. a, b và c đều đúng.

204/ Cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- a. Thù lao trả cho sáng lập viên C.ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành SXKD.
- b. Tiền lương của chủ doanh nghiệp tư nhân.
- c. Chi tài trợ cho giáo dục.

d. a, b và c đều đúng.

205/ Cơ sở kinh doanh không được tính vào chi phí được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp khoản chi:

- a. Tiền thuê TSCĐ hoạt động theo hợp đồng.
- b. Chi đầu tư xây dựng cơ bản.
- c. Chi trả lãi vay ngân hàng phục vụ SXKD.
- d. Chi tài trợ cho giáo dục.

206/ Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

- a. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính trên toàn bộ số phải nộp cho cơ quan chức năng.
- b. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp và tính theo số đã nộp.
- c. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ thuộc trách nhiệm phải nộp của doanh nghiệp.
- d. a, b và c đều sai.

207/ Giá nhập kho nguyên liệu của công ty sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT:

- a. Giá mua chưa bao gồm thuế GTGT nếu nguyên liệu mua vào có hóa đơn GTGT.
- b. Giá mua bao gồm cả thuế GTGT nếu nguyên liệu mua vào có hóa đơn GTGT.
- c. a và b đúng tùy trường hợp công ty có xuất khẩu hay không xuất khẩu sản phẩm.
- d. a, b và c đều sai.

208/ Giá nhập kho nguyên liệu nhập khẩu không thuộc diện chịu thuế GTGT của Công ty sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT:

- a. Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế GTGT.
- b. Giá tính thuế nhập khẩu.
- c. Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu.
- d. a, b và c đều sai.

209/ Giá nhập kho nguyên liệu nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB và chịu thuế GTGT của Công ty sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT:

- a. Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế GTGT.
- b. Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế TTĐB.
- c. Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu + Thuế TTĐB.
- d. a, b và c đều sai

210/ Giá nhập kho nguyên liệu nhập khẩu đã được giảm một phần thuế nhập khẩu của Công ty chuyên sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT:

- a. Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu (chưa trừ thuế nhập khẩu được giảm)
- b. Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu (đã trừ thuế nhập khẩu được giảm)
- c. Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu (đã trừ thuế nhập khẩu được giảm) + thuế GTGT
- d. a, b và c đều đúng

211/ Phương pháp xuất kho nguyên liệu, thành phẩm của doanh nghiệp do:

- a. Doanh nghiệp quyết định phù hợp với quy định.
- b. Do cơ quan thuế quyết định.
- c. a và b đều đúng .
- d. a và b đều sai.

212/ Giá xuất kho nguyên liệu của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT:

- a. Giá mua vào chưa bao gồm thuế GTGT nếu mua vào có hóa đơn GTGT.
- b. Giá mua đã bao gồm cả thuế GTGT nếu mua vào có hóa đơn Bán hàng.
- c. a và b đều sai.
- d. a và b đều đúng.

213/ Nguyên tắc xác định các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp là:

- a. Không có hóa đơn, chứng từ theo quy định hoặc hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.
- b. Vượt định mức.
- c. Không phải từ nguồn vốn kinh doanh.
- d. a, b và c đều đúng.

214/ Nguyên tắc xác định các khoản chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp là:

- a. Có hóa đơn, chứng từ theo quy định.
- b. Có hóa đơn, chứng từ theo quy định và được lấy từ thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- c. Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- d. a và c đúng.

215/ Khoản chi trang phục làm việc cho người lao động được tính vào chi phí được trừ nếu:

- a. Doanh nghiệp may sẵn và cung cấp cho người lao động trong định mức cho phép.
- b. Chi trực tiếp bằng tiền mặt cho người lao động trong định mức cho phép.
- c. a và b đều đúng.
- d. a và b đều sai.

216/ Khoản chi khuyến mãi của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ:

- a. Theo số thực chi của doanh nghiệp.
- b. Theo một mức khống chế dựa trên doanh thu.
- c. Theo một mức khống chế dựa trên chi phí.
- d. Theo một mức khống chế dựa trên giá vốn.

217/ Chi trả lãi tiền vay vốn hoạt động sản xuất kinh doanh được tính vào chi phí được trừ là:

- a. Khoản vay từ ngân hàng thương mại cổ phần.
- b. Khoản vay từ ngân hàng thương mại nhà nước.
- c. Khoản vay từ quỹ tín dụng nhân dân.
- d. a, b và c đều đúng.

218/ Khoản chi nào được tính vào chi phí được trừ:

- a. Chi xây dựng nhà xưởng.
- b. Chi nộp phạt do chậm nộp tiền thuế.
- c. Chi trợ cấp khó khăn cho nhân viên.
- d. a, b và c đều sai.

219/ Khoản chi nào được tính vào chi phí được trừ:

- a. Các khoản chi không có hóa đơn chứng từ.
- b. Các khoản chi có hóa đơn chứng từ và được lấy từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi để chi.
- c. Chi ủng hộ đồng bào bị lũ lụt.
- d. b và c đúng.

220/ Khoản chi nào không được tính vào chi phí được trừ:

- a. Chi nộp phạt do trả nợ vay ngân hàng quá hạn.
- b. Chi nộp phạt do chậm nộp tiền thuế.
- c. Chi nộp phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- d. a, b và c đều đúng.

221/ Công ty cổ phần không được tính vào chi phí được trừ:

- a. Số tiền chi trả nợ gốc tiền vay ngân hàng.
- b. Khấu hao TSCĐ đầu tư bằng tiền vay ngân hàng.
- c. Lương giám đốc.
- d. a, b và c đều đúng.

222/ Khoản chi nào được tính vào chi phí được trừ:

- a. Trả tiền thuê cửa hàng.
- b. Chi mua sắm TSCĐ.
- c. Chia cổ tức.
- d. a, b và c đều đúng.

223/ Khoản chi nào được tính là chi phí được trừ:

- a. Nộp thuế GTGT hàng tháng theo phương pháp khấu trừ.
- b. Nộp thuế TNCN hàng tháng.
- c. Nộp thuế Môn bài.
- d. Nộp thuế TNDN tạm tính hàng quý.

224/ Khoản chi nào được tính là chi phí được trừ toàn bộ:

- a. Nộp thuế TNCN.
- b. Nộp thuế xuất khẩu khi xuất khẩu hàng hoá.
- c. Nộp thuế nhập khẩu khi nhập khẩu tài sản cố định.

d. a, b và c đều đúng.

225/ Khoản chi nào được tính là chi phí được trừ toàn bộ của công ty sản xuất rượu:

- a. Nộp thuế TTĐB khi bán rượu trong nước.
- b. Nộp thuế GTGT khi nhập khẩu rượu nguyên liệu.
- c. Nộp thuế GTGT khi bán rượu trong nước.
- d. a, b và c đều đúng.

226/ Khoản chi nào sau đây được tính là chi phí được trừ:

- a. Trả nợ gốc tiền vay ngân hàng phục vụ SXKD.
- b. Trả lãi tiền vay ngân hàng quá hạn phục vụ SXKD.
- c. Trả chi phí nhập khẩu TSCĐ.
- d. Nộp tiền phạt do chậm nộp thuế.

227/ Năm 200n, Công ty A nhập khẩu rượu trái cây, đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu. 60% lượng rượu này được tiêu thụ trong kỳ tính thuế năm 200n (không có rượu tồn kho đầu kỳ), thuế là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN năm 200n là:

- a. $60\% * (\text{thuế Nhập khẩu} + \text{thuế GTGT})$.
- b. $60\% * (\text{thuế GTGT} + \text{thuế TTĐB})$
- c. $60\% * (\text{thuế Nhập khẩu} + \text{thuế TTĐB})$
- d. a, b và c đều sai.

228/ Năm 200n, C.ty A nhập khẩu rượu trái cây và đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu. 60% lượng rượu này được tiêu thụ trong kỳ tính thuế năm 200n (không có rượu tồn kho đầu kỳ). Năm 200(n+1), C.ty A không nhập khẩu thêm rượu trái cây và tiêu thụ toàn bộ lượng rượu tồn kho, thuế là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN năm 200(n+1) là:

- a. $40\% * (\text{thuế Nhập khẩu} + \text{thuế GTGT})$.
- b. $40\% * (\text{thuế GTGT} + \text{thuế TTĐB})$.
- c. $40\% * (\text{thuế Nhập khẩu} + \text{thuế TTĐB})$.
- d. a, b và c đều sai.

229/ Cơ sở kinh doanh bán lẻ (nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) mua hàng hóa với hóa đơn GTGT như sau: giá chưa thuế GTGT 60 trđ, thuế GTGT 6 trđ, giá thanh toán 66 trđ.

Giá nhập kho của hàng hóa này là:

- a. 60 trđ.
- b. 66 trđ.
- c. Chưa xác định vì chưa biết lượng hàng hóa tiêu thụ.
- d. a, b và c đều sai.

230/ Tháng 03/200n, công ty chuyên sản xuất hàng dệt may, có mua 01 TSCĐ (hóa đơn GTGT, chứng từ thanh toán qua ngân hàng) phục vụ sản xuất. Câu phát biểu nào sau đây là đúng:

- a. Toàn bộ chi phí mua TSCĐ là chi phí được trừ của năm 200n.
- b. Thuế GTGT của TSCĐ là chi phí được trừ của năm 200n.
- c. Toàn bộ chi phí mua TSCĐ trừ đi thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là chi phí được trừ của năm 200n.
- d. a, b và c đều sai.

231/ Công ty TNHH chi trả các khoản sau đây trong năm 200n (có đủ chứng từ hợp pháp):

- Trả lương sau thuế TNCN cho công nhân trực tiếp sản xuất 3.800 trđ và nộp thuế TNCN thay cho họ 200 trđ.
- Trả lương sau thuế TNCN cho người lao động thuộc bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp 1.500 trđ và nộp thuế TNCN thay cho họ 500 trđ.
- Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm 200n đã được tiêu thụ 60%. Chi phí tiền lương được trừ khi tính thuế TNDN trong năm 200n là:
 - a. 4.400 trđ.
 - b. 3.600 trđ.
 - c. 6.000 trđ.
 - d. 5.300 trđ.

232/ Công ty cổ phần không được tính chi phí khấu hao TSCĐ vào chi phí được trừ đối với:

- a. Tài sản cố định đầu tư bằng tiền vay ngân hàng.
- b. Tài sản cố định thuê hoạt động thông thường.
- c. a và b đều sai.
- d. a và b đều đúng.

233/ Doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động đầu tư ra nước ngoài, thu nhập để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp Việt Nam:

- a. Thu nhập chịu thuế phát sinh trong Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam.
- b. Thu nhập chịu thuế phát sinh trong Việt Nam.
- c. Thu nhập chịu thuế phát sinh trong Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam nếu nước này chưa ký hiệp định tránh đánh thuế trùng với Việt Nam.
- d. Thu nhập chịu thuế phát sinh trong Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam nếu doanh nghiệp chuyển lợi nhuận về Việt Nam.

234/ Doanh nghiệp A có thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài 1.500 trđ (là thu nhập trước thuế TNDN ở nước ngoài), thuế suất thuế TNDN ở nước ngoài 20% (nước này đã ký hiệp định tránh đánh thuế trùng với Việt Nam), thuế suất thuế TNDN của Việt Nam 25%. Thuế TNDN mà doanh nghiệp A phải nộp ở Việt Nam là:

- a. $1.500 \text{ trđ} * 25\%$.
- b. Không phải nộp thuế TNDN tại Việt Nam.
- c. $[1.500 \text{ trđ} - (1.500 \text{ trđ} * 20\%)] * 25\%$.
- d. $1.500 \text{ trđ} * 25\% - 1.500 \text{ trđ} * 20\%$.

235/ Doanh nghiệp A có thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài 1.500 trđ (là thu nhập sau thuế TNDN ở nước ngoài), thuế suất thuế TNDN ở nước ngoài 20% (nước này đã ký hiệp định tránh đánh thuế trùng với Việt Nam), thuế suất thuế TNDN của Việt Nam 25%. Thuế TNDN mà doanh nghiệp A phải nộp ở Việt Nam là:

- a. $1.875 \text{ trđ} * 25\%$.
- b. $1.500 \text{ trđ} * 25\%$.
- c. $1.875 \text{ trđ} * 25\% - 1.875 \text{ trđ} * 20\%$.
- d. $1.500 \text{ trđ} * 25\% - 1.500 \text{ trđ} * 20\%$.

236/ Khoản thuế nào sau đây được tính vào chi phí được trừ của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT và chịu thuế TTĐB:

- a. Thuế GTGT đã nộp khi nhập khẩu nguyên liệu.
- b. Thuế GTGT đã nộp khi bán sản phẩm.
- c. Thuế TTĐB đã nộp khi bán sản phẩm.
- d. a, b và c đều đúng.

237/ Khoản thuế nào sau đây được tính vào chi phí được trừ của thu nhập doanh nghiệp:

- a. Thuế Tài nguyên.
- b. Thuế TNDN.
- c. Thuế TNCN.
- d. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

238/ Công ty cổ phần có thuê nhân viên bán hàng, hợp đồng lao động có thỏa thuận lương cố định 3 triệu đồng/người/tháng và khi doanh số bán vượt mức 50 triệu đồng/người/tháng thì người lao động sẽ được thưởng thêm 1% trên tổng doanh số vượt 50 triệu đồng. Tiền thưởng này sẽ:

- a. Được tính vào chi phí được trừ.
- b. Không được tính vào chi phí được trừ.
- c. Bù đắp từ quỹ khen thưởng phúc lợi.
- d. Bù đắp từ thu nhập sau thuế TNDN.

239/ Trong kỳ tính thuế TNDN, doanh nghiệp tư nhân kê khai chi phí tiền lương như sau: tổng tiền lương là 1.200 trđ; trong đó lương Giám đốc do chủ doanh nghiệp thuê ngoài: 60 trđ, lương chủ doanh nghiệp: 80 trđ, lương thuê ngoài theo vụ việc: 12 trđ, lương bộ phận bán hàng không có hợp đồng lao động: 22 trđ. Chi phí tiền lương được trừ:

- a. $1.200 \text{ trđ} - 60 \text{ trđ} - 80 \text{ trđ} - 12 \text{ trđ} - 22 \text{ trđ}$.
- b. $1.200 \text{ trđ} - 22 \text{ trđ}$.
- c. $1.200 \text{ trđ} - 80 \text{ trđ} - 22 \text{ trđ}$.
- d. $1.200 \text{ trđ} - 80 \text{ trđ}$.

240/ Ngày 01 tháng 01 năm 200n, công ty A ký hợp đồng thuê 01 trụ sở văn phòng với thời hạn thuê 05 năm: công ty A phải trả trước toàn bộ số tiền thuê nhà của 05 năm là 500 triệu đồng ngay khi ký kết hợp đồng. Chi phí thuê nhà được trừ trong năm 200n của công ty A là:

- a. 80 triệu đồng.
- b. 50 triệu đồng.
- c. 100 triệu đồng.
- d. 500 triệu đồng.

241/ Doanh nghiệp A nhập khẩu xe Ô tô 4 chỗ để bán trong nước, doanh nghiệp A đã nộp thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT; vậy doanh nghiệp A:

- a. Tính thuế Nhập khẩu vào giá vốn xe Ô tô.
- b. Tính thuế Nhập khẩu và thuế TTĐB vào giá vốn của xe Ô tô.
- c. Tính thuế Nhập khẩu, thuế TTĐB và thuế GTGT vào giá vốn xe Ô tô.
- d. Tính thuế TTĐB và thuế GTGT vào giá vốn xe Ô tô.

242/ Doanh nghiệp A nhập khẩu 1.000 SP B và chỉ bán trong nước được 900 SP B, doanh nghiệp A nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT; vậy doanh nghiệp A:

- a. Tính thuế Nhập khẩu vào giá vốn trong kỳ tương ứng với 900 sản phẩm B đã bán.
- b. Tính thuế Nhập khẩu và thuế GTGT vào giá vốn trong kỳ tương ứng với 900 sản phẩm B đã bán .
- c. Tính toàn bộ thuế Nhập khẩu vào giá vốn trong kỳ.
- d. Tính toàn bộ thuế Nhập khẩu và thuế GTGT vào giá vốn trong kỳ.

243/ Thu nhập nào sau đây của doanh nghiệp không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- a. Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá do mua bán ngoại tệ.
- b. Thu nhập từ quà biếu, quà tặng.
- c. Thu nhập từ tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế.
- d. a, b và c đều sai.

244/ Thu nhập chịu thuế khác để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của là:

- a. Thu nhập phụ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- b. Thu nhập theo giấy đăng ký kinh doanh nhưng trong năm có doanh thu nhỏ.
- c. a và b đều đúng.
- d. a và b đều sai.

245/ Công ty cổ phần chuyên sản xuất áo sơ mi, tính vào thu nhập chịu thuế khác đối với:

- a. Tiền hoàn thuế GTGT.
- b. Thu nhập từ bán vải phế liệu.
- c. a và b đều đúng.
- d. a và b đều sai.

246/ Thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai tạm nộp:

- a. Theo từng tháng.
- b. Một năm 01 lần vào cuối năm.
- c. Một năm 01 lần vào đầu năm.
- d. Theo từng quý.

247/ Khi quyết toán thuế thu nhập nếu số thuế theo quyết toán lớn hơn số thuế đã tạm nộp trong năm thì:

- a. Doanh nghiệp được hoàn thuế.
- b. Doanh nghiệp được căn trừ với số thuế của kỳ tính thuế kế tiếp.
- c. a và b đều đúng.
- d. a và b đều sai.

248/ Khi quyết toán thuế thu nhập nếu doanh nghiệp bị lỗ thì số lỗ này:

- a. Được chuyển sang căn trừ với thu nhập chịu thuế của kỳ kế tiếp, thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.
- b. Không được chuyển sang căn trừ với thu nhập chịu thuế của kỳ kế tiếp nếu kỳ kế tiếp vẫn bị lỗ, thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.
- c. a và b đều đúng.
- d. a và b đều sai.

249/ Công ty Thùy Ân giao cho đại lý 10.000 SPA (chịu thuế TTĐB, chịu thuế GTGT) với giá bán chưa thuế GTGT theo quy định là 82.500 đ/sp. Cuối kỳ đại lý tiêu thụ được 95% sản phẩm được giao và đã xuất trả lượng hàng chưa tiêu thụ được, đồng thời thanh toán 80% tiền bán hàng cho Thùy Ân.

- C.ty Thùy Ân đã thanh toán toàn bộ tiền hoa hồng cho đại lý với mức 2% trên giá bán chưa thuế GTGT. Đại lý nộp theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT SPA 10%, thuế suất thuế TTĐB SPA là 25%.

Chi phí hoa hồng được trừ của công ty Thùy Ân:

- a. 18,15 trđ.
- b. 17,2425 trđ.
- c. 13,794 trđ.
- d. 15,675 trđ.

250/- Doanh nghiệp A nhận gia công 1.000 SP A cho doanh nghiệp chế xuất với giá gia công chưa thuế GTGT là 5.000 đ/sp và đã xuất trả hàng gia công (giá bán sản phẩm A trên thị trường với giá chưa thuế GTGT là 50.000 đ/sp).

- Doanh nghiệp A bán cho công ty B 500 SP B do doanh nghiệp A sản xuất với giá bán chưa thuế GTGT là 36.000 đ/sp, thuế suất GTGT A và B đều là 10%, thuế suất thuế TTĐB_A = 25%. Doanh thu của doanh nghiệp A:

- a. 68 trđ.
- b. 23 trđ.
- c. 23,5 trđ.
- d. Chưa xác định được doanh thu vì chưa biết bên mua hàng và bên giao gia công đã thanh toán chưa.

251/ Công ty thương mại A có mua lô hàng (thanh toán bằng tiền mặt) với hóa đơn GTGT như sau: giá chưa thuế GTGT 300 trđ, thuế GTGT 30 trđ, giá thanh toán 330 trđ. Chi phí thuê vận chuyển lô hàng về công ty A là 1,1 trđ (có hóa đơn Bán hàng), và đã tiêu thụ toàn bộ lô hàng trên.

Thuế suất thuế GTGT 10% áp dụng cho các trường hợp. Tổng chi phí được trừ (giá vốn) của lô hàng này:

- a. 301 trđ.
- b. 301,1 trđ.
- c. 331,1 trđ
- d. 330 trđ

252/ Công ty thương mại A có mua lô hàng (thanh toán bằng tiền mặt) với hóa đơn GTGT như sau: giá chưa thuế GTGT 18 trđ, thuế GTGT 1,8 trđ, giá thanh toán 19,8 trđ; Chi phí thuê vận chuyển lô hàng về công ty là 1,1 trđ (hóa đơn đặc thù) và đã tiêu thụ toàn bộ lô hàng trên.

Thuế suất thuế GTGT 10% áp dụng cho các trường hợp. Tổng chi phí được trừ (giá vốn) của lô hàng này là:

- a. 22,2 trđ.
- b. 19 trđ.
- c. 23,1 trđ.
- d. 21 trđ.

253/ Đầu năm 200n, C.ty Phong Huy ký hợp đồng vay của cá nhân với số tiền 1 tỷ đồng phục vụ kinh doanh, lãi suất vay 16%/năm, thời gian vay 5 năm, hợp đồng hợp pháp. Biết rằng lãi suất cơ bản của NHNN Việt Nam công bố tại thời điểm này là 8%/năm. Chi phí lãi vay được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN phải nộp trong năm 200n của C.ty Phong Huy là:

- a. 320 trđ
- b. 160 trđ
- c. 120 trđ
- d. 360 trđ

254/ Trích chi phí của một DNTN như sau:

- Tiền lương công nhân sản xuất 7.500 đ/sp, tổng số sản phẩm sản xuất trong kỳ là 60.000 SP và đã được tiêu thụ toàn bộ (không có sản phẩm tồn kho đầu kỳ);
- Tiền lương bộ phận quản lý doanh nghiệp 600 trđ; trong đó có: 50 trđ tiền lương của chủ DNTN, 100 trđ tiền lương tháng 13 và 80 trđ tiền lương của nhân viên không tuân thủ các qui định của Luật lao động.
- Tiền lương bộ phận bán hàng 220 trđ, trong đó có 20 trđ tiền thưởng lễ, tết cho nhân viên bán hàng.

Xác định chi phí tiền lương được trừ khi tính thuế TNDN của doanh nghiệp này:

- a. 1.020 trđ
- b. 1.270 trđ
- c. 1.140 trđ
- d. 1.120 trđ

255/ Trích chi phí của một DNTN như sau:

- Tiền lương công nhân sản xuất 7.500 đ/sp, tổng số sản phẩm sản xuất trong kỳ là 60.000 SP và đã được tiêu thụ 70% (không có SP tồn kho đầu kỳ).
- Tiền lương bộ phận quản lý doanh nghiệp 600 trđ; trong đó có 50 trđ tiền lương của chủ DNTN, 100 trđ tiền lương tháng 13.
- Tiền lương bộ phận bán hàng 220 trđ, trong đó có 20 tr tiền thưởng lễ, tết cho nhân viên bán hàng.

Xác định chi phí tiền lương được trừ khi tính thuế TNDN của DN này:

- a. 1.065 trđ.
- b. 714 trđ.
- c. 774 trđ
- d. 665 trđ

256/ DNTN xây dựng định mức tiêu hao nguyên liệu sản xuất hàng dệt may là 0,2m nguyên liệu/spA. Thực tế trong năm doanh nghiệp đã xuất kho 40.000 m nguyên liệu trực tiếp sản xuất 180.000 SPA.

- Nguyên liệu tồn kho đầu kỳ 10.000 m, giá nhập kho 8.000 đ/m. Trong kỳ doanh nghiệp mua vào 40.000 m nguyên liệu với giá thanh toán 8.400đ/m (có hóa đơn GTGT).

- Hạch toán hàng tồn kho bằng phương pháp nhập trước - xuất trước.

Thuế suất thuế GTGT SP A là 10%, nguyên liệu là 5%

Chi phí nguyên liệu được trừ khi tính thu nhập tính thuế TNDN trong trường hợp này:

- a. 332 trđ.
- b. 320 trđ.
- c. 298,4 trđ.
- d. 288 trđ.

257/ Doanh nghiệp X sản xuất sản phẩm B, trong năm có tình hình sau:

I. Tình hình tiêu thụ trong năm:

1. Xuất khẩu 20.000 SP B, giá CIF 52.000 đ/SP. I&F chiếm 10% giá CIF.
2. Bán cho C.ty thương mại 25.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT 50.000 đ/SP.
3. Bán cho công ty xuất nhập khẩu 20.000 SP B, giá bán chưa thuế GTGT 49.000 đ/SP. Tuy nhiên, đến 31/12 Công ty xuất nhập khẩu chỉ xuất khẩu được 18.000 SP B.
4. Giao cho đại lý 20.000 SP B, đại lý bán đúng giá theo hợp đồng với doanh nghiệp là 52.000 đ/SP (giá chưa bao gồm thuế GTGT); hoa hồng đại lý 5% trên giá bán chưa thuế GTGT.

II. Chi phí phát sinh trong năm:

1. Nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất: 1.100 trđ, trong đó tồn kho năm trước chuyển sang sử dụng năm nay 100 trđ.
2. Chi phí khấu hao TSCĐ:
 - Thuộc bộ phận sản xuất 440 trđ, trong đó có khấu hao TSCĐ thuê tài chính 40 trđ.
 - Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 90 trđ.
3. Chi phí tiền lương thuộc bộ phận sản xuất 480 trđ; bộ phận QLDN và bán hàng 230 trđ.
4. Trích trước sửa chữa TSCĐ thuộc bộ phận sản xuất 80 trđ; tuy nhiên, trong năm thực chi 78 trđ.
5. Chi thanh toán tiền hoa hồng cho đại lý theo số sản phẩm đại lý đã tiêu thụ.

6. Chi ủng hộ đồng bào bị lũ lụt 18 trđ.
7. Chi nộp thuế Môn bài, thuế Nhà đất: 24 trđ.
8. Chi xây dựng nhà xưởng sản xuất 200 trđ.
9. Chi mua I và F cho sản phẩm xuất khẩu.
10. Chi phí hợp lý khác (đã bao gồm BHXH, BHYT và KPCĐ): Thuộc bộ phận sản xuất: 502 trđ; Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng: 260 trđ.

Tài liệu bổ sung:

- Các khoản chi đều có hóa đơn, chứng từ.
- Trong năm doanh nghiệp sản xuất được 100.000 SP B; sản phẩm tồn kho đầu năm: 1.000 SP, giá thành sản phẩm tồn kho 27.000 đ/SP. Sản phẩm B không thuộc diện chịu thuế TTĐB.
- Doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
- Tính đến cuối 31/12, đại lý tiêu thụ 90% số lượng sản phẩm đã giao, số thừa đã xuất trả doanh nghiệp A.
- Thuế suất thuế xuất khẩu 0%.
- Thuế suất thuế TNDN: 25%.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ không đáng kể.

257.1/ Doanh thu của DN X là:

- a. 4.102 trđ
- b. 4.108 trđ
- c. 4.159,2 trđ
- d. 4.206 trđ

257.2/ Thuế GTGT đầu ra của DN X là:

- a. 420,6 trđ
- b. 316,6 trđ
- c. 306,8 trđ
- d. 311,92 trđ

257.3/ Giá thành của 01 sản phẩm sản xuất trong năm của DN X là:

- a. 26.000 đ
- b. 25.000 đ
- c. 26.080 đ
- d. 28.000 đ

257.4/ Giá vốn của tổng sản phẩm đã tiêu thụ của DN X là:

- a. 2.107 trđ
- b. 2.323 trđ
- c. 2.159 trđ
- d. 2.267 trđ

257.5/ Thu nhập chịu thuế TNDN của DN X là:

- a. 1.274,2 trđ
- b. 1.196,2 trđ
- c. 1.292,2 trđ
- d. 1.396,2 trđ

258/ Trích tài liệu của công ty X chuyên sản xuất rượu, trong năm có tình hình sau:

I. Tình hình hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm:

- 1- Nhập khẩu 90.000 kg nguyên liệu A, giá CIF quy ra tiền Việt Nam: 10.000 đ/kg.
- 2- Dịch vụ mua trong nước, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa có thuế GTGT 600 trđ.
- 3- Vật liệu mua trong nước, có hóa đơn GTGT với giá mua chưa thuế GTGT 1.400 trđ.

II. Tình hình tiêu thụ sản phẩm trong năm:

- 1- Bán sỹ 60.000 chai với giá bán chưa thuế GTGT 143.550 đ/chai.
- 2- Bán lẻ 20.000 chai với giá bán chưa thuế GTGT 144.540 đ/chai.
- 3- Giao cho đại lý 10.000 chai, giá bán chưa thuế GTGT của đại lý theo hợp đồng với công ty X là 145.200 đ/chai; hoa hồng đại lý 5% trên giá bán chưa thuế GTGT.

III. Chi phí phát sinh trong năm: (chưa bao gồm các loại thuế được hạch toán vào chi phí trừ thuế Môn bài và thuế Nhà đất):

1- Xuất kho 80.000 kg nguyên liệu A nhập khẩu trong năm để phục vụ trực tiếp sản xuất.

2- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương:

- Thuộc bộ phận sản xuất 1.100 trđ.
- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng 460 trđ.

3- Chi phí khấu hao tài sản cố định:

- Thuộc bộ phận sản xuất: 550 trđ, trong đó 20 trđ là khấu hao của TSCĐ thuê tài chính.
- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng: 180 trđ,

4- Vật liệu mua trong nước: 60 % sử dụng cho sản xuất; 20% sử dụng cho QLDN và bán hàng.

5- Dịch vụ mua trong nước: 70 % sử dụng cho sản xuất; 30% sử dụng cho QLDN và bán hàng.

6- Chi nộp thuế Môn bài, thuế Nhà đất: 24 trđ

7- Chi trả nợ gốc tiền vay ngân hàng 200 trđ.

8- Chi phí hợp lý khác (bao gồm cả hoa hồng trả cho đại lý):

- Thuộc bộ phận sản xuất: 270 trđ
- Thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp và bán hàng: 220 trđ.

Thông tin bổ sung:

- Các khoản chi đều có hóa đơn, chứng từ.

- Thuế suất thuế TTĐB rượu: 25%

- Thuế suất thuế TNDN: 25%.

- Thuế suất thuế GTGT của rượu, nguyên liệu A, vật liệu, dịch vụ: 10%.

- Thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu A: 10%, nguyên liệu A không chịu thuế TTĐB.

- Công ty đã nộp đầy đủ các loại thuế ở khâu nhập khẩu và trong nước.

- Trong năm sản xuất được 100.000 chai rượu, không có tồn kho đầu năm.

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ không đáng kể.
- Tính đến 31/12, đại lý đã tiêu thụ được 90% số rượu được giao trong năm, số còn thừa đã xuất trả cho công ty X; đại lý áp dụng phương pháp thuế GTGT trực tiếp.

258.1/ Doanh thu trong năm của Công ty X là:

- a. 12.955,8 trđ
- b. 12.810,6 trđ
- c. 7.764 trđ
- d. 14.091,66 trđ

258.2/ Thuế GTGT đầu ra trong năm của Công ty X::

- a. 1.295,58 trđ
- b. 776,4 trđ
- c. 1.409,166 trđ
- d. 1.281,06 trđ

258.3/ Thuế GTGT phải nộp trong năm của Công ty X:

- a. 996,58 trđ
- b. 477,4 trđ
- c. 982,06 trđ
- d. 1.110,166 trđ

258.4/ Tổng giá vốn của số sản phẩm đã tiêu thụ trong năm:

- a. 3.613,4 trđ
- b. 8.660 trđ
- c. 4595,46 trđ
- d. 3.542,2 trđ

258.5/ Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong năm của công ty X:

- a. 5.103,8 trđ
- b. 5.551,26 trđ
- c. 2.562,12 trđ
- d. 4.541,94 trđ

258.6/ Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm của công ty X:

- a. 5.291,08 trđ
- b. 7.853,2 trđ
- c. 1.824,54 trđ
- d. 2.606,6 trđ

259/ Chọn câu phát biểu đúng:

- a. Kỳ tính thuế TNDN do doanh nghiệp tự chọn, nhưng tối đa không quá 15 tháng.
- b. Kỳ tính thuế TNDN tối đa không vượt quá 15 tháng.
- c. Kỳ tính thuế TNDN tối đa không vượt quá một năm tài chính.
- d. a, b và c đều sai.

260/ Chọn câu phát biểu đúng:

- a. Kỳ tính thuế TNDN không ngắn hơn 3 tháng.
- b. Kỳ tính thuế TNDN tối thiểu là 9 tháng.
- c. Kỳ tính thuế TNDN tối thiểu là 60 ngày.
- d. a, b và c đều sai.

261/ Cơ sở hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp đóng cùng địa bàn tỉnh với nơi đóng trụ sở chính thì phải kê khai nộp thuế TNDN:

- a. Nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc.
- b. Chỉ kê khai tại trụ sở chính.
- c. Tại nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc khi cơ sở hạch toán phụ thuộc có hoạt động sản xuất.
- d. Tại nơi đóng cơ sở hạch toán phụ thuộc khi cơ sở hạch toán phụ thuộc có hoạt động mua bán hàng hóa.

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

262/ Thuế Thu nhập cá nhân là:

- a. Thuế gián thu
- b. Thuế tiêu dùng
- c. Thuế tài sản
- d. Thuế trực thu

263/ Thuế thu nhập cá nhân:

- a. Làm giảm thu nhập của cá nhân nộp thuế.
- b. Cấu thành trong giá hàng hoá, dịch vụ mà cá nhân tiêu dùng.
- c. a và b đều đúng
- d. a và b đều sai

264/ Đối tượng nộp thuế Thu nhập cá nhân:

- a. Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công.
- b. Cá nhân có thu nhập từ sản xuất kinh doanh.
- c. Cá nhân có thu nhập từ cho vay vốn
- d. a, b và c đều đúng

265/ Cá nhân được xác định cư trú tại Việt Nam thì thu nhập chịu thuế Thu nhập cá nhân là:

- a. Thu nhập phát sinh ở ngoài Việt Nam.
- b. Thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ở ngoài Việt Nam.
- c. Thu nhập phát sinh tại Việt Nam.
- d. Thu nhập phát sinh trong thời gian có mặt tại Việt Nam.

266/ Cá nhân được xác định không cư trú tại Việt Nam phải nộp thuế Thu nhập cá nhân đối với:

- a. Thu nhập phát sinh ở ngoài Việt Nam.
- b. Thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam.
- c. Thu nhập phát sinh tại Việt Nam.
- d. Thu nhập phát sinh trong thời gian có mặt tại Việt Nam.

267/ Cá nhân được xác định cư trú tại Việt Nam phải thỏa mãn điều kiện:

- a. Có mặt tại Việt Nam từ 182 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt ở Việt Nam.
- b. Có mặt tại Việt Nam từ 181 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt ở Việt Nam.
- c. Có mặt tại Việt Nam từ 184 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt ở Việt Nam.

d. Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt ở Việt Nam.

268/ Thuế suất thuế Thu nhập cá nhân áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân:

- a. Tỷ lệ % và lũy tiến toàn phần.
- b. Tỷ lệ % và không lũy tiến.
- c. Thu theo một số tiền cố định.
- d. Tỷ lệ % và lũy tiến từng phần.

269/ Đối tượng nộp thuế Thu nhập cá nhân của Việt Nam là:

- a. Cá nhân là người cư trú và không cư trú có phát sinh thu nhập chịu thuế.
- b. Cá nhân là người Việt Nam và người nước ngoài sinh sống ở Việt Nam.
- c. Cá nhân là người Việt Nam và người nước ngoài có phát sinh thu nhập chịu thuế.
- d. Cá nhân là người cư trú và không cư trú có phát sinh thu nhập ở Việt Nam

270/ Các khoản được giảm trừ gia cảnh của cá nhân khi xác định thu nhập tính thuế Thu nhập cá nhân được áp dụng đối với:

- a. Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế.
- b. Cá nhân có thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.
- c. Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn.
- d. Cá nhân có thu nhập chịu thuế.

271/ Doanh nghiệp tư nhân, kinh doanh sản phẩm chịu thuế GTGT, trong năm có phát sinh thu nhập chịu thuế, vậy doanh nghiệp này nộp các loại thuế:

- a. Thuế GTGT và thuế TNDN.
- b. Thuế Môn bài, thuế GTGT và thuế TNDN.
- c. Thuế Môn bài, thuế GTGT và Thuế Thu nhập cá nhân.
- d. Thuế Môn bài, thuế GTGT, thuế TNDN và Thuế Thu nhập cá nhân.

272/ Cá nhân cho thuê nhà, trong năm có phát sinh thu nhập chịu thuế, vậy cá nhân này nộp các loại thuế:

- a. Thuế GTGT và thuế TNDN.
- b. Thuế GTGT và Thuế Thu nhập cá nhân.
- c. Thuế Môn bài, thuế GTGT, thuế TNDN và Thuế Thu nhập cá nhân.
- d. Thuế Môn bài, thuế GTGT và thuế TNCN.

273/ Ông A có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong một tháng là 10 trđ (thu nhập đã trừ BHXH, BHYT), ông A có 2 người phụ thuộc, vậy ông A nộp thuế Thu nhập cá nhân là:

- a. 140.000 đ.
- b. 340.000 đ.
- c. 300.000 đ.
- d. a, b và c đều sai.

274/ Trong năm, ông A có 09 tháng làm việc trong nước và 03 tháng làm việc ở nước ngoài, thu nhập chịu thuế của ông A:

- a. Thu nhập của 09 tháng ở Việt Nam.
- b. Thu nhập của 03 tháng ở nước ngoài.
- c. Thu nhập của 09 tháng ở Việt Nam + (cộng) thu nhập của 03 tháng ở nước ngoài.
- d. Thu nhập của 09 tháng ở Việt Nam – (trừ) thu nhập của 03 tháng ở nước ngoài.

275/ Người có thu nhập từ trúng thưởng khuyến mãi phải nộp thuế thu nhập cá nhân:

- a. Trên toàn bộ số tiền trúng thưởng nếu phần thưởng vượt trên 10 trđ.
- b. Trên toàn bộ số tiền trúng thưởng nếu phần thưởng từ 10 trđ trở lên.
- c. Đối với phần thưởng vượt trên 10 trđ.
- d. Đối với phần thưởng từ 10 trđ.

276/ Người nộp thuế thu nhập cá nhân được kê khai số người phụ thuộc:

- a. 01 người
- b. 02 người
- c. 03 người
- d. Không giới hạn

275/ Số tiền được giảm trừ tính cho 01 người phụ thuộc:

- a. 500.000 đ
- b. 600.000 đ
- c. 1.600.000 đ
- d. 1.900.000 đ

PHẦN III BÀI GIẢI GỢI Ý

Bài tập 1:

1. Thuế xuất khẩu phải nộp:

$$\begin{aligned} &= 50.000 \text{ SP C} * 72 \text{ USD} * 17.000 \text{ VND/USD} * 1\% \\ &+ 50.000 \text{ SP D} * 60 \text{ USD} * 17.000 \text{ VND/USD} * 1\% \\ &+ 10.000 \text{ SP C} * 20 \text{ USD} * 17.000 \text{ VND/USD} * 1\% \\ &= \quad \quad \quad \mathbf{1.156 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

2. Thuế nhập khẩu phải nộp:

$$\begin{aligned} &= 80.000 \text{ SP A} * 33 \text{ USD} * 17.000 \text{ VND/USD} * 25\% \\ &+ 15.000 \text{ USD} * 17.000 \text{ VND/USD} * 83\% \\ &+ 17.000 \text{ USD} * 17.000 \text{ VND/USD} \\ &+ 30.000 \text{ SP E} * 40 \text{ USD} * 17.000 \text{ VND/USD} * 5\% \\ &+ 1.000 \text{ SP B} * 30 \text{ USD} * 17.000 \text{ VND/USD} * 20\% \\ &= \quad \quad \quad \mathbf{12.842,65 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

Bài tập 4:

Thuế TTĐB phải nộp:

$$\begin{aligned} &= 6.000 \text{ chai} * [23.400 \text{ đ/c} : (1 + 25\%)] * 25\% \\ &+ 1.050 \text{ chai} * [23.400 \text{ đ/c} : (1 + 25\%)] * 25\% \\ &+ 2.000 \text{ chai} * [25.200 \text{ đ/c} : (1 + 25\%)] * 25\% \\ &+ 90\% * 4.000 \text{ chai} * [24.000 \text{ đ/c} : (1 + 25\%)] * 5\% \\ &+ 800 \text{ chai} * [24.600 \text{ đ/c} : (1 + 25\%)] * 25\% \\ &= \quad \quad \quad \mathbf{64,29 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

Bài tập 6:

Thuế TTĐB phải nộp:

$$\begin{aligned} &= [676 \text{ trđ} : (1 + 30\%)] * 30\% \\ &+ [392 \text{ trđ} : (1 + 40\%)] * 40\% \\ &= \quad \quad \quad \mathbf{268 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

Bài tập 10:

1. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

$$\begin{aligned} &= 500 \text{ SP A} * 110.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\ &+ 600 \text{ SP B} * 85.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\ &+ 800 \text{ SP C} * 21.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\ &+ 100 \text{ SP D} * 20.000 \text{ đ/SP} * 10\% \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
& + [33 \text{ trđ} : (1 + 10\%)] * 10\% \\
& + [22 \text{ trđ} : (1 + 10\%)] * 10\% \\
= & \quad \mathbf{17,48 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

2. Thuế GTGT đầu ra

$$\begin{aligned}
= & \quad 520 \text{ SP A} * 150.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
& + 630 \text{ SP B} * 120.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
& + 840 \text{ SP C} * 40.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
& + 110 \text{ SP D} * 35.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
= & \quad \mathbf{19,105 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

3. Thuế GTGT phải nộp

$$\begin{aligned}
= & \quad 19,105 \text{ trđ} - 17,48 \text{ trđ} \\
= & \quad \mathbf{1,625 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

Bài tập 11

1. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

$$\begin{aligned}
= & \quad 200 \text{ NLA} * 60.000 \text{ đ/kg} * 10\% \\
& + 300 \text{ NLB} * 62.000 \text{ đ/kg} * 10\% \\
& + 250 \text{ VLC} * 25.000 \text{ đ/kg} * 10\% \\
& + [44 \text{ trđ} : (1 + 10\%)] * 10\% \\
& + [33 \text{ trđ} : (1 + 10\%)] * 10\% \\
& + 15 \text{ trđ} * 10\% \\
= & \quad \mathbf{12,185 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

2. Thuế GTGT đầu ra

$$\begin{aligned}
= & \quad 1.600 \text{ SPD} * 160.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
= & \quad \mathbf{25,6 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

3. Thuế GTGT phải nộp

$$\begin{aligned}
= & \quad 25,6 \text{ trđ} - 12,185 \text{ trđ} \\
= & \quad \mathbf{13,415 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

Bài tập 12

1. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

$$\begin{aligned}
= & \quad 200 \text{ trđ} * 10\% \\
& + 220 \text{ trđ} * 10\% \\
& + 140 \text{ trđ} * 10\% \\
& + 100 \text{ trđ} * 10\% \\
= & \quad \mathbf{66 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

2. Thuế GTGT đầu ra

$$\begin{aligned}
= & \quad 500 \text{ trđ} * 10\% \\
& + 600 \text{ trđ} * 10\% \\
& + 20.000 \text{ USD} * 17.000 \text{ VND/USD} * 0\% \\
= & \quad \mathbf{110 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

3. Thuế GTGT phải nộp

$$\begin{aligned} &= 110 \text{ trđ} - 66 \text{ trđ} \\ &= \mathbf{44 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

Bài tập 13

1. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

$$\begin{aligned} &= 01 \text{ Ôtô} * 400 \text{ trđ} * (1 + 83\%) * 10\% \\ &\quad + 300 \text{ T} * 12 \text{ trđ/T} * 10\% \\ &\quad + 200 \text{ trđ} * 10\% \\ &= \mathbf{453,2 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

2. Thuế GTGT đầu ra

$$\begin{aligned} &= 280 \text{ T} * 19 \text{ trđ/T} * 0\% \\ &\quad + 4.000 \text{ kg} * 6.000 \text{ đ/kg} * 0\% \\ &\quad + 3.500 \text{ SP} * 15.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\ &\quad + 7.000 \text{ gói} * 18.000 \text{ đđ/g} * 0\% \\ &= \mathbf{5,25 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

3. Thuế GTGT phải nộp

$$\begin{aligned} &= 5,25 \text{ trđ} - 453,2 \text{ trđ} \\ &= \mathbf{- 400,7 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

Bài tập 16:

1. Thuế GTGT:

a. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

$$\begin{aligned} &= 500 \text{ trđ} * (1 + 6\%) * 10\% \\ &\quad + 4,5 \text{ trđ} \\ &\quad + 12 \text{ trđ} \\ &\quad + 0,2 \text{ trđ} \\ &\quad + 14 \text{ trđ} * 10\% \\ &= \mathbf{71,1 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

b. Thuế GTGT đầu ra

$$\begin{aligned} &= 10.000 \text{ chai nước chấm} * 20.000 \text{ đ/c} * 0\% \\ &\quad + 100.000 \text{ hộp} * 2.000 \text{ đđ/h} * 0\% \\ &\quad + 1.200 \text{ chai rượu} * 40.000 \text{ đ/c} * 10\% \\ &\quad + 10.000 \text{ chai nước chấm} * 5.000 \text{ đ/c} * 10\% \\ &= \mathbf{9,8 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

c. Thuế GTGT phải nộp

$$\begin{aligned} &= 9,8 \text{ trđ} - 71,1 \text{ trđ} \\ &= \mathbf{- 61,3 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

2. Thuế TTĐB:

$$\begin{aligned} &= 1.200 \text{ c} * [40.000 \text{ đ/SP} : (1 + 25\%)] * 25\% \\ &= \mathbf{9,6 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

Bài tập 20:

1. Doanh thu

$$\begin{aligned} &= 20.000 \text{ SP} * 52.000 \text{ đ/SP} \\ &+ 25.000 \text{ SP} * 50.000 \text{ đ/SP} \\ &+ 20.000 \text{ SP} * 49.000 \text{ đ/SP} \\ &+ 20.000 \text{ SP} * 90\% * 52.000 \text{ đ/SP} \\ &= \mathbf{4.206 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

Số lượng sản phẩm đã tiêu thụ = **83.000 SP**

2. Chi phí được trừ

*** Giá thành sản phẩm B:**

- Nguyên vật liệu	= 1.100 trđ
- Khấu hao TSCĐ	= 440 trđ
- Tiền lương	= 480 trđ
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	
	= 480 trđ * 22%
	= 105,6 trđ
- Trích trước sửa chữa TSCĐ	= 78 trđ
- Chi phí khác	= 510 trđ

Tổng chi phí sản xuất 100.000 SP B

$$= \mathbf{2.713,6 \text{ trđ}}$$

Giá thành 1 SP B sản xuất trong năm

$$= 2.713,6 \text{ trđ} / 100.000 \text{ SP} = \mathbf{27.136 \text{ đ/SP}}$$

Giá vốn SP B đã tiêu thụ

$$= 1.000 \text{ SP} * 27.500 \text{ đ/SP} + 82.000 \text{ SP} * 27.136 \text{ đ/SP} = \mathbf{2.252,652 \text{ trđ}}$$

*** Chi phí QLDN, BH, Khác:**

- Khấu hao TSCĐ	= 90 trđ
- Tiền lương	= 230 trđ
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	
	= 230 trđ * 22%
	= 50,6 trđ
- Chi trả tiền hoa hồng cho đại lý	
	= 20.000 SP * 90% * 52.000 đ/SP * 5%
	= 46,8 trđ
- Chi ủng hộ lũ lụt	= 18 trđ
- Thuế môn bài, phí ..	= 24 trđ
- Chi phí khác	= 260 trđ

$$\text{Cộng} = \mathbf{719,4 \text{ trđ}}$$

3. Thu nhập chịu thuế TNDN

$$\begin{aligned} &= 4.206 \text{ trđ} - (2.252,652 \text{ trđ} + 719,4 \text{ trđ}) \\ &= 4.206 \text{ trđ} - 2.972,052 \text{ trđ} \\ &= \mathbf{1.233,948 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

4. Thuế TNDN

$$= 1.233,948 \text{ trđ} * 25\%$$

$$= 308,487 \text{ trđ}$$

Bài tập 21

1. Thuế GTGT

a. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

$$= 600 \text{ T} * 3 \text{ trđ/T} * (1 + 10\%) * 10\%$$

$$+ 200 \text{ T} * 4 \text{ trđ/T} * 10\%$$

$$+ 2.000 \text{ lít} * 10.000 \text{ đ/lít} * 10\%$$

$$+ 80 \text{ trđ} * 10\%$$

$$= 288 \text{ trđ}$$

b. Thuế GTGT đầu ra

$$= 500 \text{ T} * 6,5 \text{ trđ/T} * 10\%$$

$$+ 300 \text{ T} * 6,4 \text{ trđ/T} * 10\%$$

$$+ 300 \text{ T} * 6,45 \text{ trđ/T} * 10\%$$

$$= 710,5 \text{ trđ}$$

c. Thuế GTGT phải nộp

$$= 710,5 \text{ trđ} - 288 \text{ trđ}$$

$$= 422,5 \text{ trđ}$$

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Doanh thu

$$= 500 \text{ T} * 6,5 \text{ trđ/T}$$

$$+ 300 \text{ T} * 6,4 \text{ trđ/T}$$

$$+ 300 \text{ T} * 6,45 \text{ trđ/T}$$

$$= 7.105 \text{ trđ}$$

Số lượng sản phẩm đã tiêu thụ = **1.100 Tấn**

b. Chi phí được trừ

* Giá thành sản phẩm E:

$$\text{- Nguyên vật liệu} = 1.700 \text{ trđ}$$

$$\text{- Khấu hao TSCĐ} = 550 \text{ trđ} - 10 \text{ trđ} = 540 \text{ trđ}$$

$$\text{- Tiền lương} = 600 \text{ ld} * 1,8 \text{ trđ} = 1.080 \text{ trđ}$$

$$\text{- Chi phí khác} = 520 \text{ trđ}$$

$$\text{Tổng chi phí sản xuất 1.200 tấn SPE} = 3.840 \text{ trđ}$$

Giá thành 1 tấn SP E sản xuất trong năm

$$= 3.840 \text{ trđ} / 1.200 \text{ tấn} = 3,2 \text{ trđ/T}$$

Giá vốn SPE đã tiêu thụ

$$= 1.100 \text{ T} * 3,2 \text{ trđ} = 3.520 \text{ trđ}$$

* Chi phí QLDN, BH, Khác:

$$\text{- Khấu hao TSCĐ} = 110 \text{ trđ}$$

$$\text{- Tiền lương} = 380 \text{ trđ}$$

$$\text{- Chi phí tiêu thụ} = 100 \text{ trđ}$$

$$\text{- Chi khuyến mãi} = 130 \text{ trđ}$$

- Thuế môn bài, thuế Nhà đất	= 14 trđ
- Chi phí khác	= 140 trđ
Cộng	= 874 trđ

c. Thu nhập chịu thuế

$$\begin{aligned}
 &= 7.105 \text{ trđ} - (3.520 \text{ trđ} + 874 \text{ trđ}) + 10 \text{ trđ} \\
 &= 7.105 \text{ trđ} - 4.394 \text{ trđ} + 10 \text{ trđ} \\
 &= \mathbf{2.721 \text{ trđ}}
 \end{aligned}$$

d. Thuế TNDN

$$\begin{aligned}
 &= 2.721 \text{ trđ} * 25\% \\
 &= \mathbf{680,25 \text{ trđ}}
 \end{aligned}$$

Bài tập 37

1. Thuế GTGT

a. Thuế GTGT đầu ra

$$\begin{aligned}
 &= 20.000 \text{ h} * 136.300 \text{ đ/h} * 10\% \\
 &\quad + (10.000 \text{ h} + 5.000 \text{ h}) * 135.575 \text{ đ/h} * 10\% \\
 &\quad + 10.000 \text{ h} * 135.000 \text{ đ/h} * 0\% \\
 &\quad + 60.000 \text{ h} * 90\% * 135.430 \text{ đ/h} * 10\% \\
 &= \mathbf{1.207,2845 \text{ trđ}}
 \end{aligned}$$

b. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

$$\begin{aligned}
 &= 10.200 \text{ trđ} * 10\% \\
 &= \mathbf{1.020 \text{ trđ}}
 \end{aligned}$$

Vậy thuế GTGT phải nộp

$$\begin{aligned}
 &= 1.207,2845 \text{ trđ} - 1.020 \text{ trđ} \\
 &= \mathbf{187,2845 \text{ trđ}}
 \end{aligned}$$

2. Thuế TTĐB

$$\begin{aligned}
 &= 20.000 \text{ h} * [136.300 \text{ đ/h} : (1 + 45\%)] * 45\% \\
 &\quad + (10.000 \text{ h} + 5.000 \text{ h}) * [135.575 \text{ đ/h} : (1 + 45\%)] * 45\% \\
 &\quad + 60.000 \text{ h} * 90\% * [135.430 \text{ đ/h} : (1 + 45\%)] * 45\% \\
 &= \mathbf{3.746,745 \text{ trđ}}
 \end{aligned}$$

3. Thuế TNDN

a. Doanh thu

$$\begin{aligned}
 &= 20.000 \text{ h} * 136.300 \text{ đ/h} \\
 &\quad + (10.000 \text{ h} + 5.000 \text{ h}) * 135.575 \text{ đ/h} \\
 &\quad + 10.000 \text{ h} * 135.000 \text{ đ/h} \\
 &\quad + 60.000 \text{ h} * 90\% * 135.430 \text{ đ/h} \\
 &= \mathbf{13.422,845 \text{ trđ}}
 \end{aligned}$$

Tổng số lượng bia đã tiêu thụ = **99.000 hộp**

b. Chi phí được trừ:

*** Giá vốn**

$$= 6.000 \text{ h} * 90\% * 40\% * 136.300 \text{ đ/h}$$

$$\begin{aligned}
& + 93.000 \text{ h} * 40\% * 136.300 \text{ đ/h} \\
= & \quad \mathbf{5.364,768 \text{ trđ}} \\
& * \text{Chi phí QLDN, BH, chi phí thuế TTĐB, Khác:} \\
= & \quad 20\% * 100.000 * 40\% * 136.300 \text{ đ/h} \\
& + 3.746,745 \text{ trđ} \\
= & \quad \mathbf{4.837,145 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

c. Thu nhập chịu thuế

$$\begin{aligned}
= & \quad 13.422,845 \text{ trđ} - (5.364,768 \text{ trđ} + 4.837,145 \text{ trđ}) \\
= & \quad 13.422,845 \text{ trđ} - 10.201.913 \text{ trđ} \\
= & \quad \mathbf{3.220,932 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

d. Thuế TNDN

$$\begin{aligned}
= & \quad 3.220,932 \text{ trđ} * 25\% \\
= & \quad \mathbf{805,233 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

Bài tập 40

1. Thuế GTGT

a. Thuế GTGT đầu ra

$$\begin{aligned}
= & \quad 79.900 \text{ SP} * 9.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
& + 39.800 \text{ SP} * 19.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
& + 4.900 \text{ SP} * 140.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
& + 69.800 \text{ SP} * 40.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
& + 10 \text{ trđ} * 10\% \\
= & \quad \mathbf{496,33 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

b. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

$$\begin{aligned}
= & \quad 80.000 \text{ SP} * 6.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
& + 40.000 \text{ SP} * 12.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
& + 5.000 \text{ SP} * 130.000 \text{ đ/SP} * 10\% \\
& + 150 \text{ trđ} * 10\% \\
& + 90 \text{ trđ} * 10\% \\
= & \quad \mathbf{185 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

Vậy thuế GTGT phải nộp

$$\begin{aligned}
= & \quad 496,33 \text{ trđ} - 185 \text{ trđ} \\
= & \quad \mathbf{311,33 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

2. Thuế TNDN

a. Doanh thu

$$\begin{aligned}
= & \quad 79.900 \text{ SP} * 9.000 \text{ đ/SP} \\
& + 39.800 \text{ SP} * 19.000 \text{ đ/SP} \\
& + 4.900 \text{ SP} * 140.000 \text{ đ/SP} \\
& + 69.800 \text{ SP} * 40.000 \text{ đ/SP} \\
= & \quad \mathbf{4.953,3 \text{ trđ}}
\end{aligned}$$

b. Chi phí được trừ:

*** Giá vốn**

$$\begin{aligned} &= 2.000 \text{ SP} * 5.600 \text{ đ/SP} + 77.900 \text{ SP} * 6.000 \text{ đ/SP} \\ &\quad + 5.000 \text{ SP} * 11.000 \text{ đ/SP} + 34.800 \text{ SP} * 12.000 \text{ đ/SP} \\ &\quad + 4.900 \text{ SP} * 130.000 \text{ đ/SP} \\ &\quad + 69.800 \text{ SP} * 30.000 \text{ đ/SP} \\ &= \quad \mathbf{3.682,2 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

*** Chi phí QLDN, BH, Khác:**

$$\begin{aligned} &= 770 \text{ trđ} - 10 \text{ trđ} \\ &= \quad \mathbf{760 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

c. Thu nhập chịu thuế

$$\begin{aligned} &= 4.953,3 \text{ trđ} - (3.682,2 \text{ trđ} + 760 \text{ trđ}) + (10 \text{ trđ} - 5 \text{ trđ}) \\ &= 4.953,3 \text{ trđ} - 4.442,2 \text{ trđ} + 5 \text{ trđ} \\ &= \quad \mathbf{546,1 \text{ trđ}} \end{aligned}$$

d. Thuế TNDN

$$\begin{aligned} &= 546,1 \text{ trđ} * 25\% \\ &= \quad \mathbf{136,525 \text{ trđ}} \end{aligned}$$